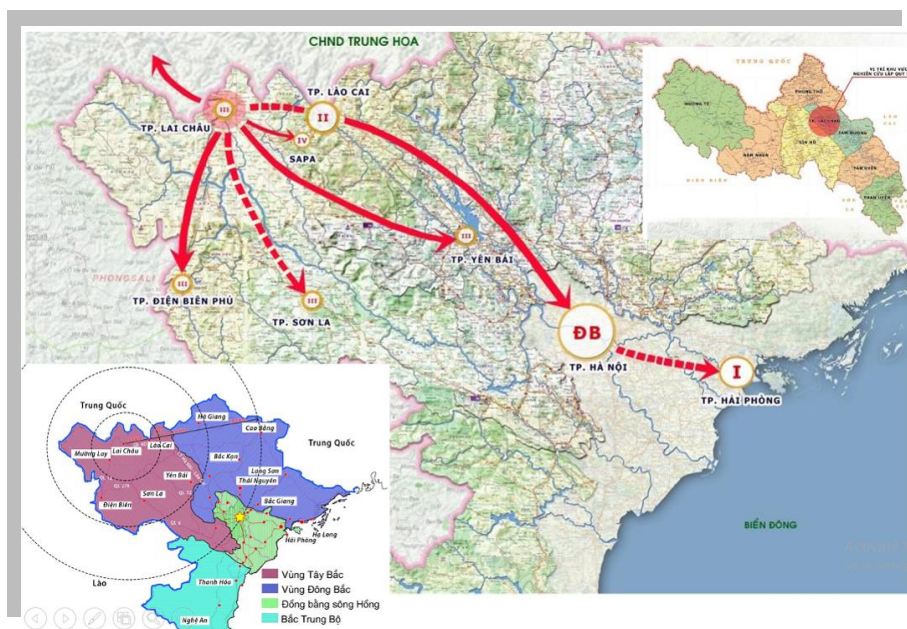


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH**  
**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU**



**TP. Lai Châu, năm 2024**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH**

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lai Châu)*

*Ngày 25 tháng 6 năm 2024*

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH LAI CHÂU  
GIÁM ĐỐC**

*(Đã ký)*

**Mai Văn Thạch**

*Ngày 20 tháng 6 năm 2024*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ LAI CHÂU  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Đỗ Văn Xiêng**

## MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT .....	vi
DANH MỤC BẢNG .....	vii
ĐẶT VẤN ĐỀ .....	1
PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	3
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	3
1.1. Các văn bản quy phạm pháp luật.....	3
1.2. Các văn bản pháp lý cụ thể .....	4
1.3. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu, bản đồ .....	7
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT .....	11
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường .....	11
2.1.1. Điều kiện tự nhiên .....	11
2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên .....	13
2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường .....	15
2.1.4. Đánh giá chung .....	17
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	18
2.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	18
2.2.2. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất .....	22
2.2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn .....	23
2.2.4. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng .....	24
2.2.5. Đánh giá chung .....	31
2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất .....	32
2.3.1. Môi trường đất.....	32
2.3.2. Môi trường nước.....	33
2.3.3. Hiện tượng xói mòn.....	34
2.3.4. Hiện tượng khô hạn, hoang mạc hóa.....	34
2.3.5. Tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất và ngược lại .....	35
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH.....	37
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý Nhà nước về đất đai .....	37

3.1.1. Tình hình thực hiện.....	37
3.1.2. Phân tích, đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân .....	50
3.1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai .....	53
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất .....	54
3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất .....	54
3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất.....	61
<b>IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>68</b>
4.1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 .....	68
4.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch SDĐ đến năm 2023 .....	68
4.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2023 .....	73
4.1.3. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2021-2023 .....	76
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất .....	77
4.2.1. Những mặt đạt được .....	77
4.2.2. Một số tồn tại và nguyên nhân .....	77
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	78
<b>PHẦN II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 .....</b>	<b>80</b>
<b>I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>80</b>
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	80
1.1.1. Phương hướng phát triển .....	80
1.1.2. Mục tiêu phát triển.....	81
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	82
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng .....	83
1.3.1. Khu vực phát triển và sử dụng đất nông nghiệp.....	83
1.3.2. Khu vực phát triển đô thị .....	84
1.3.3. khu vực phát triển khu dân cư nông thôn .....	85
1.3.4. Khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp .....	86
1.3.5. Khu vực phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch.....	86
<b>II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>88</b>
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	88
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế .....	88
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế .....	89
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	91

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã .....	91
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....	92
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....	97
2.2.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch .....	129
2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch .....	129
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	130
2.3.1. Đất đô thị .....	130
2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) .....	130
2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) .....	130
2.3.4. Khu du lịch .....	131
2.3.5. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) .....	131
2.3.6. Khu đô thị thương mại - dịch vụ .....	131
2.3.7. Khu dân cư nông thôn .....	131
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG .....	131
3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	132
3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	133
3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	133
3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng .....	134
3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc .....	135
3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	135
PHẦN III GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....	137
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	137

1.1. Chống xói mòn, rửa trôi, huỷ hoại đất.....	137
1.2. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất.....	137
1.3. Đảm bảo khai thác đất chưa sử dụng.....	138
1.4. Các giải pháp về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.....	139
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	139
2.1. Giải pháp về nguồn lực đầu tư.....	139
2.4. Giải pháp về nguồn nhân lực.....	141
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	141
3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện.....	141
3.2. Giải pháp giám sát thực hiện.....	143
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC.....	143
4.1. Giải pháp về cơ chế chính sách.....	143
4.2. Giải pháp về khoa học - công nghệ.....	144
4.3. Giải pháp về tuyên truyền, phổ biến pháp luật.....	145
4.4. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn.....	145
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	146
I. KẾT LUẬN.....	146
II. KIẾN NGHỊ.....	147
Phụ lục biểu.....	148

## **DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Nghĩa tiếng Việt</b>
BĐKH	Biến đổi khí hậu
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa - hiện đại hóa
CT-TTg	Chỉ thị - Thủ tướng
CN-TTCN	Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp
HĐND	Hội đồng nhân dân
HTX	Hợp tác xã
GCN QSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GTSX	Giá trị sản xuất
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NĐ-CP	Nghị định - Chính phủ
NSNN	Ngân sách nhà nước
PTNT	Phát triển nông thôn
QSDĐ	Quyền sử dụng đất
QĐ	Quyết định
STT	Số thứ tự
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân

## **DANH MỤC BẢNG**

Bảng 01: Tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển kinh tế thành phố Lai Châu giai đoạn (2015-2023) .....	18
Bảng 02: Một số chỉ tiêu phát triển nông nghiệp thành phố Lai Châu .....	19
Bảng 03: Tổng hợp kết quả đo đạc địa chính trên địa bàn thành phố Lai Châu .....	40
Bảng 04: Tổng hợp kết quả cấp giấy chứng nhận QSDĐ thành phố Lai Châu .....	48
Bảng 05: Hiện trạng sử dụng đất thành phố Lai Châu .....	54
Bảng 06: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính .....	56
Bảng 07: Biến động các loại đất giai đoạn 2011-2023 TP Lai Châu .....	62
Bảng 08: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 .....	68
Bảng 09. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2021-2023 .....	74
Bảng 10. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2021-2023 .....	76
Bảng 11. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho thành phố Lai Châu .....	91
Bảng 12: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lai Châu.....	98



## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.*”

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. “*Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian xác định*” (Điều 3, Luật Đất đai 2013).

Theo Phụ lục 2 của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 và khoản 9, Điều 3 Luật Quy hoạch: “*Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành bao gồm các quy hoạch được quy định tại Phụ lục 2 của Luật này*”, trong đó bao gồm “*Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện*” thuộc hệ thống.

Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (Điều 6: *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 2013*): Hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong đó bao gồm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 36), việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện khi có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh mà sự điều chỉnh đó làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất; nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là một phần của quy hoạch sử dụng đất đã được quyết định, phê duyệt (Điều 46), cơ quan quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 42, Điều 46), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 45, Điều 46).

UBND thành phố đã lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Lai Châu được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021.

Tuy nhiên, ngày 09/3/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ

2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025. Tại Điều 2: “*Căn cứ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phân bổ tại Điều 1, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khẩn trương hoàn thiện việc lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh; lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030*”. Thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Lai Châu ban hành Công văn số 901/UBND-KTN ngày 24/3/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Công văn số 1524/STNMT-ĐDB ngày 14/7/2022 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Lai Châu về việc dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố và yêu cầu UBND cấp huyện lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Do vậy UBND thành phố Lai Châu triển khai lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2030.

Mặt khác, có một số thay đổi, điều chỉnh khi thực hiện chương trình 3 mục tiêu quốc gia; Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh, thành phố và một số dự án đầu tư ngoài ngân sách; Sự thiếu đồng bộ về quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch lĩnh vực đô thị, quy hoạch Lâm nghiệp, quy hoạch xây dựng chung nông thôn mới và một số điểm chưa thống nhất. Do vậy, cần điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất sao cho đồng bộ trong điều kiện thành phố đang tiến hành xây dựng quy hoạch chung xã San Thàng, Sùng Phài và triển khai lập đồ án quy hoạch phân khu.

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các ngành, các lĩnh vực, được sự chỉ đạo của UBND tỉnh, UBND thành phố Lai Châu đã tiến hành lập ***“Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu”***. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Lai Châu.

## **PHẦN I.**

### **SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1.1. Các văn bản quy phạm pháp luật**

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;
- Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch 2017;
- Thông tư số 25/2014/TT-TNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

## **1.2. Các văn bản pháp lý cụ thể**

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc sáp nhập, đặt tên các thôn, bản, khu phố, tổ dân phố thuộc các huyện: Mường Tè, Nậm Nhùn, Phong Thổ, Sìn Hồ, Tân Uyên, Than Uyên và thành phố Lai Châu; Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc chia tách, thành lập, đổi tên thôn, bản, tổ dân phố thuộc các huyện, thành phố Lai Châu trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt danh mục các công trình, dự án đầu tư công trung hạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu;
- Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 03/02/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 22/02/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu về phát triển nông nghiệp hàng hoá tập trung giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hoá tập trung giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XIII) về “tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao” từ khi ban hành đến ngày 30/8/2023;

- Chương trình hành động số 33-CTr/TU ngày 14/4/2023 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao;

- Kế hoạch số 2140/KH-UBND ngày 09/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Triển khai thực hiện Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 17/3/2023 của Chính phủ và Chương trình hành động số 33-CTr/TU ngày 14/4/2023 của Tỉnh ủy Lai Châu thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao;

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Công văn số 1251/CAT-PH10 ngày 06/3/2024 của Công an tỉnh Lai Châu về việc rà soát, hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035;

- Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Lai Châu;

- Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu;

- Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định 2326/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035;

- Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã San Thàng thành phố Lai Châu đến năm 2035.

- Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Sùng Phài thành phố Lai Châu đến năm 2035.

- Công văn số 901/UBND-KTN ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc triển khai thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

- Văn bản số 1524/STNMT-ĐDB ngày 14/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu về việc dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố;

- Thông báo số 3229/TB-HĐTĐ ngày 24/11/2023 của Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về việc thông báo Kết quả thẩm định điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;

- Kế hoạch số 144-KH/ThU ngày 12/7/2023 của Thành ủy Lai Châu thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về “tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao”;

- Thông báo kết luận số 199-TB/VPThU ngày 20/9/2023 của Thành ủy Lai Châu về việc Thông báo Kết luận của Thường trực Thành ủy tại cuộc họp ngày 20/9/2023;

- Thông báo kết luận số 974-TB/VPThU ngày 26/9/2023 của Thành ủy Lai Châu về việc Thông báo Kết luận của Ban Thường vụ Thành ủy tại cuộc họp ngày 26/9/2023;

- Thông báo số 981-TB/ThU ngày 27/9/2023 của Thành ủy Lai Châu về việc Thông báo Hội nghị lần thứ 21 Ban chấp hành Đảng bộ thành phố khóa IV;

- Kế hoạch số 2511/KH-UBND ngày 29/8/2023 của UBND thành phố Lai Châu Triển khai thực hiện Kế hoạch số 2140/KH-UBND ngày 09/6/2023 của UBND tỉnh Lai Châu và Kế hoạch số 144-KH/ThU ngày 12/7/2023 của Thành ủy Lai Châu thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về “tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao”;

- Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Lai Châu về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1655/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt đề án quy hoạch phân khu I, thành phố Lai Châu.

- Thông báo số 1940/TB-UBND ngày 11/6/2024 của UBND thành phố Lai Châu về Kết luận của đồng chí Nguyễn Văn Nghiệp - Chủ tịch UBND thành phố tại cuộc họp về phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sau khi tiếp thu ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

### **1.3. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu, bản đồ**

- Địa giới hành chính thực hiện theo Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu;

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;

- Báo cáo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu;

- Báo cáo chuyên đề trong Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

+ Thực trạng và phương án phát triển các vùng sản xuất tập trung; vùng

nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của tỉnh;

+ Thực trạng và phương án phát triển lâm nghiệp, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Thực trạng phân bố dân cư nông thôn và phương án quy hoạch phân bố dân cư nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; sắp xếp, bố trí ổn định các điểm dân cư tại những vùng: thiên tai; đặc biệt khó khăn; biên giới; di cư tự do trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

+ Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi, cấp nước sinh hoạt đô thị, nông thôn và các công trình phòng chống thiên tai (đê, kè) trên địa bàn tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Thực trạng và phương án phát triển các ngành công nghiệp, hệ thống các khu, cụm công nghiệp tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Thực trạng, định hướng và giải pháp phát triển thương mại tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;

+ Thực trạng và phương án phát triển mạng lưới cấp điện trên địa bàn tỉnh Lai Châu (bao gồm nguồn, lưới điện cao thế, truyền tải, lưới điện trung và hạ áp; lưới điện sinh hoạt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Thực trạng và phương án phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110KV thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Thực trạng và phương án phát triển các nguồn năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh Lai Châu (thủy điện, năng lượng mặt trời, gió) thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Thực trạng và phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải;

+ Thực trạng phát triển ngành du lịch và định hướng phát triển ngành, hệ thống các khu, điểm du lịch trọng điểm trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

+ Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

+ Thực trạng và phương án bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc và hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

+ Thực trạng và phương án phát triển mạng lưới y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

+ Thực trạng và phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Lai Châu;



- + Thực trạng và phương án phát triển nguồn nhân lực; đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- + Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Lai Châu;
- Báo cáo thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050
- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) của tỉnh Lai Châu;
- Hồ sơ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035;
- Kết quả rà soát, xác lập lại ranh giới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất tỉnh Lai Châu;
- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Lai Châu khóa III, trình Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ IV;
- Báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố Lai Châu;
- Hồ sơ Thống kê đất đai các xã, phường và thành phố năm 2020, 2023;
- Hồ sơ quy hoạch chung xây dựng xã San Thàng, xã Sùng Phài;
- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022, 2023, 2024 của thành phố Lai Châu;
- Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế xã hội giai đoạn 2016-2023 thành phố Lai Châu;
- Báo cáo số 2365/BC-UBND ngày 27/11/2019 của UBND thành phố Lai Châu về Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội, đảm bảo Quốc phòng - An ninh 5 năm giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025;
- Văn bản số 2228/STNMT - ĐĐB ngày 28/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu về việc hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Báo cáo số 1872/BC-UBND ngày 11/7/2023 của UBND thành phố Lai Châu về sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ IV, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Báo cáo kết quả công tác tài nguyên môi trường từ năm 2016 đến năm 2023 của thành phố Lai Châu;

- Các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Lai Châu của các sở, ban, ngành tỉnh, các cơ quan ban, ngành thành phố và UBND các xã, phường;
- Biên bản họp ngày 20/6/2023 về việc rà soát các loại quy hoạch chuyên ngành trên địa bàn thành phố thời kỳ 2021-2030;
- Báo cáo số 1769/BC-UBND ngày 30/6/2023 về việc báo cáo kết quả rà soát các loại quy hoạch chuyên ngành trên địa bàn thành phố thời kỳ 2021-2030;
- Biên bản họp ngày 19/7/2023 về việc xin ý kiến về dự thảo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lai Châu;
- Biên bản họp ngày 08/9/2023 về việc thống nhất nội dung tiếp thu giải trình ý kiến tham gia vào dự thảo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lai Châu;
- Báo cáo số 2751/BC-UBND ngày 15/9/2023 về việc tiếp thu giải trình ý kiến tham gia vào dự thảo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lai Châu;
- Biên bản làm việc ngày 12/10/2023 về việc xin thống nhất tổng hợp các ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị sau khi xin ý kiến của Thành ủy Lai Châu vào lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lai Châu;
- Báo cáo số 3271/BC-UBND ngày 23/10/2023 về Kết quả tiếp tục rà soát, thống nhất các loại quy hoạch trên địa bàn thành phố thời kỳ 2021-2030 (theo Công văn số 3285/UBND-KTN ngày 29/8/2023 của UBND tỉnh Lai Châu);
- Biên bản làm việc ngày 13/11/2023 giữa Sở Tài nguyên Môi trường, UBND thành phố Lai Châu và sở Xây dựng về việc thống nhất các loại quy hoạch trên địa bàn thành phố;
- Biên bản làm việc ngày 20/11/2023 với Bộ Chỉ huy quân sự, sở Văn hóa sau khi họp thẩm định 6/11/2023;
- Biên bản làm việc ngày 03/01/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc V/v Chỉ đạo hiệu chỉnh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đảm bảo đồng bộ, thống nhất với đồ án quy hoạch phân khu I và quy hoạch chung xây dựng các xã San Thàng, Sùng Phài theo Thông báo số 981/TB-ThU ngày 27/9/2023 của Thành ủy Lai Châu về việc thông báo hội nghị lần thứ 21 Ban chấp hành Đảng bộ thành phố khóa IV;
- Báo cáo số 295/BC-TNMT ngày 7/6/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu về quá trình thực hiện việc lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lai Châu.

## II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

### 2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

#### 2.1.1. Điều kiện tự nhiên

##### a. Vị trí địa lý

Thành phố Lai Châu là trung tâm hành chính chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh được thành lập theo Nghị định số 131/NĐ-CP ngày 27/12/2013 của Chính phủ có tọa độ địa lý từ 20°20' đến 20°27' vĩ độ Bắc; 103°20' đến 103°32' kinh độ Đông, có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Phong Thổ và huyện Tam Đường;
- Phía Đông giáp huyện Tam Đường;
- Phía Nam giáp huyện Tam Đường;
- Phía Tây giáp huyện Sìn Hồ.



**Hình 1. Sơ đồ vị trí của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu**

Thực hiện Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu, trong đó điều chỉnh toàn bộ diện tích tự nhiên của xã Sùng Phài thuộc huyện Tam Đường vào thành phố Lai Châu. Sáp nhập toàn bộ diện tích xã Nậm Loỏng vào xã Sùng Phài. Sau khi sắp xếp, thành phố Lai Châu có 07 đơn vị hành chính cấp xã gồm 05 phường (Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đoàn Kết, Tân Phong, Đông Phong) và 02 xã (San Thàng, Sùng Phài).

Thành phố Lai Châu có tổng diện tích đất tự nhiên 9.687,99 ha, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh. Có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh; có trục đường quốc lộ 4D đi qua cửa khẩu Ma Lù Thàng (đi Mông Tự - Trung Quốc), nằm trên tuyến du lịch Điện Biên - Sa Pa, qua khu bảo tồn Hoàng Liên - huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai, kết nối với vùng sông Đà. Nằm trên trục đường giao thông nối Tây Bắc với tam giác tăng trưởng kinh tế phía Bắc là Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh theo đường QL32. Lợi thế của cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng nối với khu vực Vân Nam -Trung Quốc.

*b. Địa hình, địa mạo, địa chất*

- Địa hình, địa mạo: Thành phố Lai Châu nằm trong một thung lũng chạy dài từ Tây Bắc xuống Đông Nam, giữa 2 dãy núi Hoàng Liên Sơn và Pu Sam Cáp dọc theo quốc lộ 4D. Địa hình tương đối bằng phẳng, với độ dốc trung bình 5-10%. Phía Tây và Tây Nam là các dãy núi cao, phía Bắc và Đông Bắc có xen kẽ địa hình bát úp với cao độ trung bình 940m. Phía Nam là cánh đồng lúa và đồi chè của nông trường Tam Đường cũ.

- Địa chất: của khu vực thành phố Lai Châu gồm ba tầng đá chính là tầng Vân Nam, tầng Điệp Vân Lục và tầng Điệp Đồng Giao. Thành phố có suối Sùng Phài chủ yếu thoát nước vào mùa mưa, lưu lượng không lớn, thoát theo hướng Tây Bắc xuống Đông Nam. Do đặc điểm nằm trên vùng núi đá vôi có nhiều hang động Castơ nên lưu lượng và chất lượng nước dưới đất có khả năng liên quan rất lớn từ nguồn nước mặt và liên quan giữa các hang với nhau, tạo thành dòng chảy ngầm trong đô thị, có khả năng phát tán rộng các tác nhân gây ô nhiễm môi trường.

*c. Khí hậu*

Thành phố Lai Châu có khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới gió mùa núi cao Tây Bắc, ngày nóng, đêm lạnh, ít chịu ảnh hưởng của bão. Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9 có nhiệt độ và độ ẩm cao; mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp (tháng 4 và tháng 10 là thời gian chuyển giao giữa 2 mùa), trong đó:

- Nhiệt độ trung bình hàng năm là 19,3<sup>0</sup>C, nhiệt độ trung bình thấp nhất là 13,5<sup>0</sup>C (vào tháng 1) và trung bình cao nhất là 23,0<sup>0</sup>C (vào tháng 7). Các tháng có nhiệt độ trung bình nhỏ hơn 20<sup>0</sup>C phổ biến từ tháng 11 đến tháng 4, các tháng có nhiệt độ trên 20<sup>0</sup>C phổ biến từ tháng 5 đến tháng 9, tổng tích ôn cả năm trung bình là 1.637<sup>0</sup>C;

- Tổng số giờ nắng/năm biến động từ 1.372 - 2.233 giờ/năm;
- Lượng mưa khá lớn và có sự phân bố không đều trong năm. Mưa lớn tập trung vào mùa hè, nhất là các tháng 6, 7, 8 và thường chiếm tới 90% lượng mưa cả năm. Các tháng mùa khô (từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau) có lượng mưa rất ít, chỉ chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Sự phân bố lượng mưa tập trung theo mùa đã ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất nông, lâm nghiệp cũng như việc thi công các công trình xây dựng trên địa bàn Thành phố (mùa mưa, lượng mưa lớn tập trung trong thời gian ngắn thường gây nên lụt lội; mùa khô, thời gian mưa ít kéo dài, gây nên tình trạng thiếu nước, khô hạn);

- Độ ẩm không khí tương đối dao động từ 73 - 90% và có sự chênh lệch độ ẩm giữa các mùa, trong đó độ ẩm trung bình tháng lớn nhất (tháng 7) đạt 90%, độ ẩm trung bình tháng nhỏ nhất (tháng 3) là 73%. Độ ẩm tối thiểu tuyệt đối vào các tháng 1, 2, 3 là 12 - 15%, tối đa tuyệt đối gần 100%.

Ngoài ra hàng năm cũng xuất hiện sương mù, (sương mù bình quân 13 ngày/năm, sương muối 1,1 ngày/năm) giông tố, mưa đá và đặc biệt là mưa kéo dài ảnh hưởng xấu đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân cũng như tuổi thọ của các công trình xây dựng.

#### *d. Thủy văn*

- Hiện tại trên địa bàn thành phố có 52,45 ha diện tích đất sông suối và 26,21 ha đất mặt nước chuyên dùng, chiếm 0,81% diện tích đất tự nhiên của toàn thành phố, do đặc điểm địa hình cao và dốc nên lượng nước tập chung chủ yếu về mùa mưa với lượng dòng chảy chiếm khoảng 60 - 80% tổng lượng dòng chảy trong năm, diện tích đất lúa trên địa bàn thành phố toàn bộ là đất lúa 1 vụ.

- Theo đánh giá trên địa bàn thành phố có tầng đá vôi Đồng Giao, hay gặp các hang động catso, có nguồn nước ngầm nhưng chưa có kết quả thăm dò trữ lượng cho nên việc khai thác nguồn nước ngầm rất hạn chế.

- Khu vực thành phố có suối Sùng Phài rộng trung bình 1,5-2,5 m, chủ yếu thoát nước về mùa mưa, lưu lượng không lớn, hướng thoát nước chính là Tây Bắc xuống Đông Nam.

- Nước mạch lộ: Thành phố hiện đang có hai mỏ nước, mỏ nước gần núi Phong Châu với lưu lượng  $Q = 10$  l/s; mỏ nước trên đường đi Sìn Hồ với lưu lượng  $Q = 18$  l/s dao động theo mùa, chất lượng của hai mỏ nước tương đối tốt, có thể sử dụng làm nguồn nước sinh hoạt.

### **2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

#### *a. Tài nguyên đất*

Thành phố Lai Châu có 04 nhóm đất chính: nhóm đất phù sa, nhóm đất đen, nhóm đất đỏ vàng và nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi. Cụ thể như sau:

+ Nhóm đất phù sa: Đất hình thành do quá trình tích tụ phù sa từ các dòng suối, tập trung chủ yếu ở khu vực xã San Thàng. Đây là nhóm đất có chất lượng tốt, thích hợp với các loại cây ngắn ngày như: cây lương thực, cây hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

+ Nhóm đất đen: phân bố rải rác trên địa bàn thành phố Lai Châu, loại đất này thích hợp cho phát triển các cây lương thực và cây công nghiệp.

+ Nhóm đất đỏ vàng: Sản phẩm đất hình thành trên đá vôi và đá biến chất; phân bố chủ yếu ở khu vực xã San Thàng, Sùng Phài, phường Tân Phong. Đặc điểm chủ yếu của nhóm đất này là có thành phần cơ giới nhẹ, cát pha; đất có độ phì trung bình. Tùy theo chất lượng đất và độ dốc của từng loại đất có thể phát triển cây lương thực, rau màu, cây công nghiệp dài ngày.

+ Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi cao: tập chung chủ yếu ở khu vực xã Sùng Phài, phường Quyết Thắng và Đoàn Kết; đất thích hợp cho các loại cây công nghiệp, trồng rừng.

Nhìn chung, đất trên địa bàn thành phố Lai Châu có độ phì từ trung bình đến thấp, hàm lượng dinh dưỡng thấp, thoát nước khá, khả năng giữ ẩm trung bình, địa hình có độ dốc lớn, tầng đất mỏng, nhiều đá lộ đầu, quá trình canh tác đòi hỏi phải có các giải pháp kỹ thuật và bền vững. Thuận lợi cho phát triển các loại cây trồng: chè, cây ăn quả và phát triển rừng.

#### *b. Tài nguyên nước*

Thành phố Lai Châu có 03 nguồn nước chính: nguồn nước mặt, bao gồm suối Tả Lèng, suối Lùng Than chảy qua xã San Thàng, nguồn nước ngầm nằm ở tầng đá vôi Đồng Giao và một số nguồn nước mạch lộ có chất lượng đảm bảo sinh hoạt của khu vực nội thị.

+ Hồ Thủy Sơn: khai thác Nước mưa bề mặt, nước ngầm dùng để điều tiết nước, phòng chống ngập úng

+ Hồ hạ lưu thành phố: là hồ thủy lợi kết hợp cấp nước; điều tiết nước, phòng chống ngập úng

Mặc dù nguồn nước mặt của thành phố khá phong phú về mùa mưa với lượng dòng chảy chiếm khoảng 60 - 80% tổng lượng dòng chảy trong năm (tập trung vào tháng 6, 7, 8), nhưng lại cạn kiệt vào mùa với lượng dòng chảy chỉ chiếm khoảng 20% tổng lượng dòng chảy trong năm (kiệt nhất vào tháng 2, 3 hàng năm), dẫn đến tình trạng thiếu nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

#### *c. Tài nguyên rừng*

Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp

trên địa bàn thành phố là 3.062,43 ha (trong đó đất rừng phòng hộ là 2.179,49 ha; đất rừng sản xuất là 882,94 ha), độ che phủ rừng đạt 28,12%. Đến năm 2023, diện tích đất có rừng bao gồm cả rừng trồng chưa thành rừng: 2.782,22 ha, trong đó: Rừng tự nhiên: 2.454,98 ha; Rừng trồng: 327,24 ha; diện tích đất có rừng đủ tiêu chuẩn để tính tỷ lệ che phủ 2.705,54 ha, tỷ lệ che phủ rừng là 27,93% (theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/1/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc công bố hiện trạng rừng thành phố Lai Châu năm 2023).

Rừng trên địa bàn thành phố Lai Châu thuộc loại rừng nhiệt đới, rừng chủ yếu là rừng cỏ thảm thực vật nghèo, tán cây thấp, rừng đang được khoanh nuôi tái sinh và rừng trồng chưa khép tán tập chung chủ yếu ở khu vực xã San Thàng và xã Sùng Phài có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo ổn định khí hậu khu vực thành phố, điều tiết nguồn nước, phòng chống lũ lụt bảo vệ các công trình trọng điểm của tỉnh, của thành phố. Động thực vật quý hiếm hầu như không có.

*d. Tài nguyên khoáng sản*

Trên địa bàn thành phố không có các nguồn tài nguyên khoáng sản lớn và quý hiếm, có các điểm mỏ vật liệu xây dựng thông thường với quy mô vừa và nhỏ phân bố tại các xã Sùng Phài và xã San Thàng.

*e. Tài nguyên du lịch*

Là thành phố của một tỉnh miền núi vùng Tây Bắc, thành phố Lai Châu là trung tâm kinh tế - chính trị, văn hoá của tỉnh, trong những năm qua luôn được Nhà nước quan tâm đầu tư, xây dựng.

Thành phố Lai Châu là vùng đất có truyền thống cách mạng và lịch sử văn hoá; có hệ sinh thái đa dạng, nhiều hang động trên dãy Pu Sam Cáp - Nùng Nàng và khu vực Tả Gia Khâu xã Sùng Phài; nơi có nhiều dân tộc anh em chung sống tạo nên nền văn hoá đa dạng, phong phú.

Đời sống đồng bào dân tộc đang dần dần nâng cao, trình độ dân trí từng bước được nâng lên; cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng, nâng cấp diện mạo thành phố không ngừng đổi mới; nhân dân các dân tộc có truyền thống đoàn kết, cần cù, yêu lao động với một nền văn hóa phong phú, đa dạng được thể hiện qua các lễ hội dân gian mang đậm nét truyền thống của người Thái, người Mông...; Kế thừa và phát huy truyền thống cách mạng, ngày nay Đảng bộ và nhân dân thành phố Lai Châu đã và đang ra sức phấn đấu vươn lên tầm cao mới, khai thác những tiềm năng và thế mạnh để thực hiện mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

**2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường**

Thành phố được bao bọc bởi các dãy núi cao có thảm thực vật tương đối

phong phú tạo cho thành phố khí hậu mát mẻ, phong cảnh đẹp, thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch tham quan, văn hóa. Hiện trạng môi trường trên địa bàn thành phố Lai Châu theo số liệu "báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lai Châu" của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu:

- Chất lượng Môi trường đất trên địa bàn thành phố không có sự thay đổi về chất lượng. Theo kết quả giám sát môi trường do các cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện và báo cáo kiểm soát ô nhiễm môi trường năm 2023 của Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu thì hầu hết các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép (QCVN 03-MT:2015/BTNMT; QCVN 15:2008/BTNMT)

- Môi trường nước

- + Môi trường nước mặt: Thành phần nước mặt trong 2 năm 2021-2023 là tốt, tất cả các chỉ số đều thấp hơn giới hạn cho phép và đảm bảo theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Có những chỉ số như Á, Pb, Cu, Zn, Cr<sup>6+</sup>, dầu mỡ, Fe, Mn, Aldrin... kết quả phân tích hoặc không phát hiện, hoặc dưới giới hạn phát hiện hoặc dưới QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên qua so sánh giữa các đợt quan trắc trong 2 năm (2021-2023) thì 10/21 thông số, năm 2023 có kết quả phân tích cao hơn năm 2021. Thành phố đã đầu tư kinh phí 4,8 tỷ đồng đầu tư hệ thống cấp nước cho hồ Thượng (hồ Thủy Sơn) và hồ Hạ. Hiện nay thành phố đang đầu tư hệ thống thu gom xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố.

- + Môi trường nước dưới đất: Chất lượng môi trường nước dưới đất tương đối tốt, đa số các chỉ số đều thấp hơn giới hạn cho phép và đảm bảo theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

- Môi trường không khí: Nguồn phát thải không nhiều nên môi trường chưa bị ảnh hưởng của công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Ngoài ra một số khu đô thị mới, đang trong quá trình xây dựng hạ tầng đô thị nên chất lượng môi trường không khí đã bị ảnh hưởng, các chất gây ô nhiễm chủ yếu là CO, CO<sub>2</sub>, xăng, dầu và bụi, tiếng ồn,...

Nhìn chung, hiện trạng môi trường thành phố Lai Châu năm 2023 có chất lượng tương đối tốt, đa số các thông số quan trắc và phân tích môi trường đều nằm trong giới hạn quy chuẩn định tương ứng. Tuy nhiên, cần tăng cường triển khai các hoạt động quản lý và kiểm soát chất thải từ khu vực sản xuất kinh doanh, dịch vụ, bao gồm việc quản lý chất thải rắn, nước thải sinh hoạt, sản xuất, chất thải rắn phát sinh từ hoạt động nông, lâm nghiệp...



#### **2.1.4. Đánh giá chung**

##### **a. Thuận lợi**

- Thành phố Lai Châu là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh Lai Châu, nằm ở vị trí quan trọng về đối ngoại và an ninh quốc phòng. Là đô thị có chức năng trung tâm của Vùng và Tỉnh, là đầu mối giao thông liên vùng với Điện Biên - Lai Châu - Lào Cai - Yên Bái - Hà Giang và Trung Quốc thông qua các quốc lộ 4D, QL12, QL32. Đô thị nằm trên tuyến vành đai 1 thông qua tuyến QL4D nối các đường QL4A, QL4B, QL4C, kéo dài từ Lai Châu qua Lào Cai và các tỉnh biên giới phía Bắc thuộc vùng Đông Bắc tạo nên tuyến đô thị biên giới. Đặc biệt là việc hoàn thành cao tốc Hà Nội - Lào Cai tạo điều kiện thuận lợi rất lớn cho việc phát triển thành phố Lai Châu.

- Thành phố là trung tâm hành chính của tỉnh, trình độ dân trí cao, thuận lợi cho công tác giáo dục, phổ biến pháp luật, quốc phòng an ninh.

- Thành phố có địa hình đa dạng với hệ thống núi cao, hang động và hệ thống sinh thái rừng đa dạng; là nơi điểm giao của các tuyến đường quốc lộ và đường cao tốc (trong tương lai), cũng như có khoảng cách tới cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng (khoảng 50 km)... tạo điều kiện thuận lợi cho bố trí xây dựng khu vực chỉ huy, phòng thủ, tấn công, hậu cần sẵn sàng chiến đấu cao; khả năng hợp đồng tác chiến với các khu vực khác trên địa bàn tỉnh và vùng có khả năng cao và linh động.

- Môi trường trong lành, khí hậu ôn hòa mát mẻ, nhiệt độ trung bình từ 15 đến 25<sup>0</sup>C là điều kiện hết sức thuận lợi để thành phố xây dựng mô hình thành phố du lịch, nghỉ dưỡng trong tương lai.

##### **b. Khó khăn, hạn chế**

- Thành phố Lai Châu nằm ở khu vực miền núi phía Bắc, xung quanh được bao bọc bởi các dãy núi cao, chủ yếu là núi đá vôi xen kẽ các thung lũng kéo dài, dẫn đến có nhiều hang động castơ. Mặt khác do đặc điểm thời tiết mùa mưa, lượng mưa lớn dẫn đến dễ xảy ra tình trạng sạt lở, sụt lún, đặc biệt là hiện tượng sụt lún hố castơ làm ảnh hưởng một số công trình. Đây là những hạn chế lớn trong việc bố trí công trình nhà cao tầng, giao thông và hạ tầng cấp nước sinh hoạt.

- Với điều kiện về địa hình khó khăn trong việc tổ chức bố trí không gian đô thị, không gian sản xuất, không gian phát triển khu công nghiệp, nông nghiệp tập trung; cũng nhưng nguồn lực và quy mô dân số của thành phố hạn chế... là một thách thức lớn để phát triển thành phố “thông minh, thành phố xanh”.

- Tình trạng biến đổi khí hậu, sự tăng, giảm và phân bố không đều về lượng mưa trong các mùa, sự chênh lệch lớn về nhiệt độ giữa các mùa, các hiện

tượng thời tiết khắc nghiệt tăng nguy cơ bùng phát các dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, gây ra nhiều tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp làm chất lượng sản phẩm và năng suất cây trồng suy giảm, gây thiệt hại về số lượng đàn gia súc, gia cầm; tăng nguy cơ cháy rừng; sự biến đổi về sinh học trong thảm thực vật của rừng.

- Diện tích đất chưa sử dụng còn lớn, hiệu quả sử dụng đất chưa cao. Do cấu trúc địa chất đặc thù, trên địa bàn thành phố thường xảy ra hiện tượng hồ sụt.

Để có nền tảng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố trong giai đoạn quy hoạch cần vốn đầu tư lớn và có sự ưu tiên đặc biệt trong xây dựng hạ tầng cơ sở như: xây dựng, giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, điện... cũng như chú trọng đến các biện pháp canh tác hợp lý đảm bảo khai thác sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hiệu quả và bền vững.

## 2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

### 2.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

#### 2.2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Kinh tế đã có bước phát triển toàn diện các ngành, lĩnh vực, duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực.

**Bảng 01: Tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển kinh tế thành phố Lai Châu giai đoạn (2015-2023)**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tốc độ PTBQ giai đoạn 2015 - 2023 (%)
1	<b>Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)</b>	Tỷ đồng	<b>3.418</b>	<b>5.712</b>	<b>4.240</b>	<b>4.458</b>	<b>5.231</b>	<b>105,46</b>
1.1	Dịch vụ, thương mại	Tỷ đồng	2.914	4.808	3.285	3.454	4.148	104,51
1.2	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	334	511	538	574	616	107,95
1.3	Nông, lâm nghiệp	Tỷ đồng	170	393	416,8	430,3	467,4	113,48
2	Cơ cấu kinh tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
2.1	Dịch vụ, thương mại	%	85,25	84,17	77,48	77,47	79,29	
2.2	Công nghiệp - xây dựng	%	9,77	8,95	12,69	12,87	11,77	
2.3	Nông, lâm nghiệp	%	4,97	6,88	9,83	9,65	8,93	
3	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng/năm	36	51,5	53	56	59	106,37

(Nguồn: Niên giám thống kê hàng năm và báo cáo KTXH của thành phố Lai Châu).

Từ bảng 01 cho thấy một số chỉ tiêu phát triển kinh tế trên địa bàn thành phố Lai Châu giai đoạn 2015-2023: Tổng giá trị sản xuất năm 2015 đạt 3.418 tỷ đồng, năm 2023 là 5.231 tỷ đồng, tốc độ phát triển bình quân đạt 105,46%.

Trong đó, do ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19, năm 2021, 2022 tổng giá trị sản xuất ngành dịch vụ, thương mại giảm mạnh (năm 2021 là 3.285 tỷ đồng, năm 2022 là 3.454 tỷ đồng).

Thu nhập bình quân năm 2015 là 36 triệu đồng/người/năm, năm 2023 đạt 59 triệu đồng/người/năm, tốc độ phát triển bình quân đạt 106,37%.

### 2.2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Cơ cấu các ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản và ngành công nghiệp xây dựng.

- Về cơ cấu kinh tế (theo tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành):

+ Năm 2015, ngành công nghiệp xây dựng chiếm 9,77% tổng nền kinh tế của thành phố; dịch vụ chiếm 85,25% và nông lâm ngư nghiệp chiếm 4,97%.

+ Năm 2023, ngành công nghiệp xây dựng chiếm 11,77% tổng nền kinh tế của thành phố; dịch vụ chiếm 79,29% và nông lâm ngư nghiệp chiếm 8,93%.

### 2.2.1.3. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

**Bảng 02: Một số chỉ tiêu phát triển nông nghiệp thành phố Lai Châu**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	170,0	392,9	449,0	430,3	467,4
1.1	Giá trị sản xuất ngành NN	Tỷ đồng	154,4	359,8	416,8	397,2	431,4
	Trồng trọt	Tỷ đồng	81,3	235,8	284,7	254,7	286,1
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	67,1	110,3	111,5	121,47	129,3
	Dịch vụ NN	Tỷ đồng	6,0	13,7	20,6	21,03	16,0
1.2	Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp	Tỷ đồng	3,0	6,5	6,5	6,5	8,1
1.3	Giá trị sản xuất ngành thủy sản	Tỷ đồng	12,5	26,6	25,7	26,6	28,0
2	Sản lượng lương thực	Tấn	6.452	8.576			8.007
	Lúa	Tấn	2.349	2.897	2.930	2.793	2.704
	Ngô	Tấn	4.104	5.679	133	5.951,3	5.303
	Bình quân lương thực đầu người	kg/người	180	190			
3	Chăn nuôi						
	Tổng đàn gia súc	Con	11.000	17.258	18.142	18.582	19.306
	Tổng đàn gia cầm	1.000 con	79	198	106.350	107.499	109.096
	Thịt hơi các loại (gồm trâu, bò, lợn, gia cầm)	Tấn	923	2.039	2.369		2.535
4	Diện tích cây hàng năm	Ha		2.138,0			2.104,8
5	Diện tích cây công nghiệp	Ha		1.378,0	1.377,3		1.387,8
6	Cây chè						
	Tổng diện tích	Ha	549,1	940	957,6	963,45	963,45
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	6.766	10.024	10.672	10.892	10.980,7

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
7	Thủy sản						
	Diện tích nuôi	Ha		119,8	118,7	118,7	118,7
	Năng suất	tạ/ha		40,4	40	40,7	42,8
	Sản lượng	Tấn	389,5	484	475,4	484	508,4
8	Tỷ lệ che phủ rừng	%	25,6	27,2	27,3	27,81	27,85
9	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%		95,0	100,0	100,0	100,0

(Nguồn: Niên giám thống kê hàng năm và báo cáo KTXH của thành phố Lai Châu)

Giai đoạn 2015-2023 cho thấy, tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản năm 2015 là 170 tỷ đồng, năm 2023 là 467,4 tỷ đồng (năm 2023 gấp 2,75 lần so với năm 2015), giá trị xuất ngành nông nghiệp (giá hiện hành).

Trên địa bàn thành phố đã phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn gắn với triển khai thực hiện hiệu quả các Nghị quyết chuyên đề về lĩnh vực nông nghiệp (Nghị quyết số 02 về phát triển vùng chè chất lượng cao, Nghị quyết số 03 về phát triển rừng, Nghị quyết số 04 về phát triển nông nghiệp hàng hóa). Thành phố đã tập trung chuyển đổi cơ cấu trong sản xuất nông, lâm nghiệp, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, với trọng tâm là các lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi. Đã phát huy điều kiện thuận lợi về thổ nhưỡng, khí hậu, gắn với đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, trình độ thâm canh trong sản xuất, từng bước gắn kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nâng cao giá trị nông sản hàng hóa của thành phố. Đến nay, thành phố có các sản phẩm chủ lực, đặc trưng và tiềm năng. Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới được cấp ủy đảng, chính quyền từ thành phố đến cơ sở quan tâm chỉ đạo quyết liệt, có hiệu quả.

#### *b. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp*

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển ổn định, bước đầu đã và đang khai thác tiềm năng lợi thế trên địa bàn như công nghiệp chế biến chè, một số ngành, nghề tiểu thủ công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng.

Giai đoạn 2015-2023, tổng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng năm 2015 là 334 tỷ đồng, năm 2023 là 616 tỷ đồng (trong đó: Công nghiệp khai khoáng đạt 10,93 tỷ đồng; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 387,7 tỷ đồng; Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 22,28 tỷ đồng; công nghiệp khác đạt 195 tỷ đồng). Một số ngành công nghiệp cụ thể:

Năm 2023, hiện có tổng số 559 hộ kinh doanh cá thể, 49 doanh nghiệp và hợp tác xã sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Chế biến nông, lâm sản, thực phẩm: hiện có 24 cơ sở hợp tác xã chế

biển nông, lâm sản, trong đó có 04 dây chuyền chế biến chè hiện đại.

Nghề tiểu thủ công nghiệp: Các làng nghề truyền thống địa phương bước đầu được khôi phục và phát triển góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đến nay được tỉnh công nhận 01 làng nghề làm các loại bánh dân tộc, 01 nghề truyền thống là nghề nấu rượu; hàng năm giải quyết việc làm bình quân cho hơn 200 lao động.

Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch xây dựng, xi măng): hiện có 02 tổ chức khai thác đá làm vật liệu xây dựng, sản lượng hàng năm đạt 120.000 m<sup>3</sup>/năm.

*c. Khu vực kinh tế dịch vụ, thương mại*

- Về giá trị sản xuất ngành thương mại - dịch vụ của thành phố giai đoạn 2015 - 2023, năm 2015 tổng giá trị sản xuất ngành dịch vụ, thương mại đạt 2.914 tỷ đồng (chiếm 85,25% tổng giá trị sản xuất). Năm 2023 tổng giá trị sản xuất ngành dịch vụ, thương mại đạt 4.148 tỷ đồng (chiếm 79,29% tổng giá trị sản xuất).

- Dịch vụ du lịch: đã tranh thủ các nguồn lực đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng các điểm du lịch: Khu Lâm viên thành phố (quy mô 19 ha); Nâng cấp chợ phiên San Thàng; Bản văn hóa dân tộc Mông gắn với hệ thống hang động bản Gia Khâu 1, xã Sùng Phài (quy mô trên 4 ha); Bản văn hóa du lịch dân tộc Giáy xã San Thàng gắn với chợ phiên xã San Thàng. Phối hợp xây dựng trên 200 tour du lịch liên kết các điểm du lịch của thành phố với các điểm du lịch của các huyện trong tỉnh và các điểm du lịch các tỉnh lân cận. Duy trì, phát triển các đội văn nghệ dân tộc, các lễ hội truyền thống; tăng cường quảng bá, giới thiệu các điểm du lịch. Hoạt động du lịch có mức tăng trưởng khá, năm 2023 có 223.490 lượt khách, bao gồm khách quốc tế 4.310 lượt khách, khách nội địa 219.180 lượt khách. Có 30 cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch; với 20 khách sạn (1 khách sạn 3 sao), có 723 phòng, với công suất sử dụng phòng 53% và 46 nhà hàng.

- Dịch vụ vận tải: Các cơ sở, loại hình kinh doanh vận tải ngày càng phát triển đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hoá và đi lại của nhân dân. Trên địa bàn có 146 đơn vị hoạt động trong lĩnh vực vận tải; tổng doanh thu từ hoạt động vận tải năm 2023 đạt 206 tỷ đồng, trong đó vận tải khách đạt 44 tỷ đồng, vận tải hàng hóa 162 tỷ đồng.

- Dịch vụ bưu chính viễn thông: được đầu tư thiết bị hiện đại, đảm bảo thông tin chính xác, kịp thời phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương và nhu cầu sử dụng của nhân dân; các xã đều có điểm bưu điện văn hoá xã; mạng điện thoại di động phủ sóng toàn thành phố.

- Dịch vụ tín dụng ngân hàng: hiện có 06 ngân hàng, 02 tổ chức tín dụng Nhân dân thực hiện huy động vốn, cho vay đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi theo quy định của Nhà nước đã có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn.

- Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại được coi trọng, góp phần bình ổn thị trường, bảo vệ quyền tiêu dùng cho người dân, tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, nâng cao chất lượng và giá trị hàng hóa, đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng. Trong 05 năm qua, các lực lượng chức năng thành phố đã kiểm tra, xử lý trường hợp thu NSNN 4.090 triệu đồng.

- Hoạt động trưng bày, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ: Việc trưng bày và bán sản phẩm tại các đợt hội chợ được tổ chức tại địa phương và các huyện trong tỉnh (Hội chợ thương mại Lai Châu, Hội chợ thương mại - Lễ hội ném Cờ Mường Tè) bước đầu được một số cơ sở sản xuất kinh doanh quan tâm, tổ chức tham gia. Trong giai đoạn 2015-2023, thành phố cũng đã quan tâm tham gia trưng bày, giới thiệu một số sản phẩm truyền thống, đặc trưng của địa phương (gạo tẻ Râu San Thàng, rượu ngô truyền thống Sùng Chô, các sản phẩm chè Lai Châu...) tại Hội chợ thương mại Lai Châu, Hội chợ thương mại - Lễ hội ném Cờ Mường Tè và phối hợp với Sở Nông nghiệp & PTNT Lai Châu giới thiệu các doanh nghiệp, HTX, cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia Hội chợ “Nông nghiệp và các sản phẩm OCOP khu vực phía Bắc”.

### ***2.2.2. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất***

#### ***2.2.2.1. Dân số***

Dân số trung bình thành phố Lai Châu năm 2023 là 47.457 người với 17 dân tộc sinh sống. Trong đó dân số đô thị là 37.698 người; dân số nông thôn là 9.759 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2023 là 1,45%. Điều này, tạo nên áp lực lớn cho thành phố trong tiến trình mở rộng quy mô diện tích, cũng như nâng cấp đô thị từ đô thị loại III lên đô thị loại II trong tương lai, nếu chính quyền không có chính sách thích đáng để thu hút nguồn nhân lực tại chỗ và định cư tại thành phố nói riêng và toàn tỉnh nói chung.

#### ***2.2.2.2. Lao động và việc làm***

Năm 2023, tổng số lao động được đào tạo trong năm ước đạt 350/350 người, đạt 100% kế hoạch. Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động

có khả năng lao động đạt 84,5% và đạt 100% kế hoạch; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 80,1%, đạt 100% kế hoạch. Tạo việc làm mới cho 950/950 lao động, đạt 100% kế hoạch. Số hộ được vay vốn tạo việc làm đạt 655 hộ, đạt 100% kế hoạch. Số lao động đi làm việc ở ngoài theo hợp đồng thực hiện năm 2023 đạt 15/10 người, đạt 40% kế hoạch.

### ***2.3.3. Thu nhập và mức sống***

Đời sống nhân dân dần được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 59 triệu đồng/người/năm (tăng 23 triệu đồng/người/năm so với năm 2015).

Triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình, dự án về giảm nghèo như: Chương trình đào tạo nghề, vay vốn hỗ trợ việc làm, hỗ trợ sinh kế, nhà ở, nước sạch, các chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp; phân công các cơ quan, đơn vị giúp đỡ, hỗ trợ các bản nghèo, hộ nghèo phát triển, kinh tế, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống vươn lên thoát nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo 202/12.933 hộ. Thực hiện đầy đủ các chính an sinh xã hội.

## ***2.2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn***

### ***2.2.3.1. Thực trạng phát triển đô thị***

Hạ tầng đô thị được đầu tư xây dựng tương đối đồng bộ, diện mạo đô thị khang trang, sạch đẹp. Hệ thống đường, điện, trường, trạm, các công trình văn hóa, cây xanh đô thị được quan tâm đầu tư; hệ thống giao thông được quy hoạch và đầu tư đồng bộ, hoàn thành việc đầu tư xây dựng và nâng cấp, mở rộng các tuyến đường chính mang tính liên hoàn với các đường quốc lộ, tỉnh lộ: Đường 58m, đường QL4D... Hệ thống giao thông nội thị đã được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh gồm gần 200 tuyến đường với tổng chiều dài gần 120 km, trong đó đại lộ Lê Lợi là đường trục chính trung tâm với chiều dài 1,9 km. Hệ thống công viên, vườn hoa thành phố được đầu tư xây dựng kết hợp với các trung tâm văn hóa với cây xanh mặt nước sử dụng như hồ điều hoà cho toàn khu vực; diện tích cây xanh toàn thành phố 69,5 ha, trung bình 16,45 m<sup>2</sup>/người, riêng khu vực nội thị diện tích đất cây xanh 20,7 ha, trung bình 6,29 m<sup>2</sup>/người (*Nguồn: Báo cáo Sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ IV, nhiệm kỳ 2020-2025; Phương hướng, nhiệm vụ quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*).

### ***2.2.3.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn***

Chương trình xây dựng nông thôn mới được quan tâm thực hiện; đã phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng NTM đối với 02 xã và phê duyệt quy hoạch chi tiết khu vực sản xuất nông nghiệp hàng hóa xây dựng NTM xã San Thàng,

quy hoạch chi tiết Khu bản du lịch Gia Khâu I xã Nậm Loỏng (nay là xã Sùng Phài). Đến nay, trên địa bàn toàn thành phố có 290 tuyến đường giao thông nông thôn với chiều dài 88 km được bê tông hóa, tỷ lệ đường GTNT được cứng hóa mặt đường đạt 95%, một số tuyến chính được nhựa hóa; đầu tư nâng cấp và làm mới công trình kênh mương thủy lợi, đầu tư điện, nước sinh hoạt, 75% các tuyến kênh mương thủy lợi được kiên cố hóa; 100% số hộ gia đình khu vực nông thôn được sử dụng điện lưới Quốc gia, 100% số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh, 95% số hộ được sử dụng nước sạch; 02 xã có điểm bưu điện xã, điểm truy cập Internet, sách báo; 01 chợ (*chợ San Thàng*) đã được đầu tư nâng cấp, mở rộng gắn với phát triển du lịch. Hệ thống trường học được đầu tư nâng cấp, xây mới kiên cố; trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập được đầu tư mua sắm đồng bộ; tỷ lệ phòng học kiên cố và bán kiên cố đạt 100%; 02/02 xã có trạm Y tế đạt chuẩn Quốc gia về Y tế xã; 2/2 xã có nhà văn hóa, trên 90% bản có nhà văn hóa đảm bảo tiêu chuẩn; 95% rác thải khu vực nông thôn được thu gom, xử lý hợp vệ sinh đảm bảo quy trình kỹ thuật. Đến nay, 2/2 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; thành phố Lai Châu được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (*Nguồn: Báo cáo Sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ IV, nhiệm kỳ 2020-2025; Phương hướng, nhiệm vụ quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*).

#### **2.2.4. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

##### **2.2.4.1. Hạ tầng giao thông**

- Giao thông đối ngoại: Mạng lưới giao thông đối ngoại của thành phố Lai Châu có một số tuyến chính:

+ Quốc lộ 4D: Là tuyến quốc lộ xuất phát từ Pa So, Lai Châu (điểm giao với quốc lộ 12) đến Sa Pa, qua thành phố Lào Cai và kết thúc ở cửa khẩu Mường Khương. Tổng chiều dài qua thành phố là 12,4 km, chiều rộng đường 20,5 m, mặt đường rộng 10,5 m, hè hai bên rộng 10 m, toàn bộ mặt đường được thảm bê tông nhựa. Đây là tuyến đường trực quan trọng nhất trong quan hệ vùng và góp phần phát triển kinh tế của thành phố Lai Châu. Nhìn chung, từ khi đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đi vào hoạt động, việc tiếp cận thành phố Lai Châu từ các tỉnh khác đã thuận tiện hơn nhiều, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội của thành phố Lai Châu nói riêng và của tỉnh nói chung. Quốc lộ 4D là hướng tiếp cận chính tới thành Phố Lai Châu, tuy nhiên vẫn còn một số đoạn thường xuyên bị sạt lở khi mưa lũ dẫn đến giao thông bị gián đoạn.



+ Đường huyện lộ: Đường nối Thành phố Lai Châu với huyện Sìn Hồ, là tuyến đối ngoại và giao lưu kinh tế văn hóa xã hội giữa 2 huyện Phong Thổ và Sìn Hồ, tổng chiều dài qua thành phố khoảng 14,3 km, bề rộng đường 16,5 m, mặt đường rộng 7,5m, hè đường hai bên rộng 9 m.

+ Đường liên xã: Là các tuyến đường nối trung tâm thành phố đến các xã. Tổng chiều dài 28 km, bề rộng đường 13,5 m, mặt đường rộng 7,5 m, hè, lề hai bên rộng 6 m.

- Hệ thống giao thông nội thị: với tổng chiều dài là 89,39 km bao gồm đường trục chính trung tâm (Đại lộ Lê Lợi), đường trục chính đô thị, đường liên khu vực, đường khu vực, chất lượng đường tương đối tốt:

+ Đường trục chính trung tâm (Đại lộ Lê Lợi): Tổng chiều dài 1,9 km, chỉ giới đường rộng 60m.

+ Đường trục chính đô thị. Tổng chiều dài 9,7 km, bề rộng đường với 2 loại mặt cắt 51,0 m và 58,0 m đã hoàn thiện, chất lượng tốt.

+ Đường liên khu vực: Tổng chiều dài 27,57 km, bề rộng đường từ 17- 32 m, mặt đường nhựa, chất lượng tốt.

+ Đường khu vực: Tổng chiều dài 27,37 km, bề rộng đường từ 13,5 - 16,5m, mặt đường nhựa.

- Giao thông nông thôn: Các tuyến đường xã cơ bản được bê tông nhựa, và láng nhựa; chất lượng mặt đường trung bình.

- Công trình giao thông: Đã xây dựng 01 bến xe khách liên tỉnh với diện tích 13.391,9 m<sup>2</sup> và 02 bãi đỗ xe tĩnh (bến xe khách tỉnh cũ và bãi đỗ xe trung tâm hành chính tỉnh) với tổng diện tích 19.240 m<sup>2</sup>. Hiện có nhiều chuyến xe từ thành phố đi các huyện và từ thành phố đi Hà Nội và các tỉnh thành trong cả nước. Ngoài ra, trên đại bàn có Cầu treo bản San Thàng 1 (xã San Thàng) được xây dựng từ năm 2018, hiện chất lượng cầu tốt.

*(Nguồn: Báo cáo thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050).*

#### **2.2.4.2. Hạ tầng cấp thoát nước**

##### **\* Cấp nước:**

- Hệ thống sông suối lớn trên địa bàn tỉnh: phân bổ tương đối đều với 2 hệ thống sông suối chính: (1) Sông Nậm Mu: Chảy qua xã Bản Giang; (2) Suối Nậm So: từ Tà Lèng qua xã Sùng Phài, TP Lai Châu. Đây là nguồn cung cấp nước sinh hoạt chủ yếu cho khu vực đô thị Lai Châu và cho các xã lân cận. Một số con suối

trong khu vực đô thị: suối Con Gin, suối Gia Khâu và các suối nhỏ khác.

- Hệ thống ao hồ: Nằm giữa thành phố có 02 Hồ lớn (Hồ Thượng và Hồ Hạ) là cảnh quan mặt nước chính của thành phố hiện nay, ngoài ra còn hệ thống các ao hồ nhỏ tập trung chủ yếu ở phía Đông Nam.

- Hiện có 03 hệ thống cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân với 04 trạm máy xử lý nước sinh hoạt, tổng chiều dài đường ống cấp nước 191 km; tổng công suất cấp nước 15.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm, chất lượng nguồn nước đạt tiêu chuẩn quy định. Tỷ lệ dân số nội thị được cấp nước sạch là 95%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt 78,5%.

\* Thoát nước:

- Thoát nước mưa: Trên địa bàn thành phố, tại các khu vực mới xây dựng, hệ thống thoát nước mưa đã được xây dựng theo hệ thống thoát nước riêng với hệ thống mương hở và cống có nắp đan. Nước mưa sẽ được chảy vào hệ thống thoát nước mưa và thoát ra các con suối trên địa bàn thành phố. Tại khu vực thành phố, có suối Sùng Phài rộng trung bình 1,5 - 2,5 m, sâu từ 2,0 đến 2,5 m; chủ yếu thoát nước vào mùa mưa thoát theo hướng Tây Bắc xuống Đông Nam. Ngoài ra, để phục vụ cho công tác thoát nước khu vực thành phố còn có suối Nậm Con Gin phía Tây Bắc và suối Sùng Phài phía Đông Nam.

- Thoát nước thải: Thành phố Lai Châu chưa có hệ thống thoát nước thải riêng. Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại sau đó thu gom cùng với nước mưa thoát theo hệ thống cống chung rồi xả ra các ao, hồ.

*(Nguồn: Báo cáo thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050).*

#### **2.2.4.3. Hạ tầng điện**

- Cấp điện: Nhìn chung việc cấp điện và chiếu sáng đô thị thành phố được thực hiện tốt. Nguồn điện cung cấp cho thành phố Lai Châu được lấy trực tiếp từ lưới điện Quốc Gia thông qua trạm biến áp trung gian 110kV Phong Thổ công suất là 110/35/22-2x16MVA đặt tại tổ 23, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu. Trạm 110kV Phong Thổ được cấp điện từ lưới điện Quốc gia thông qua tuyến đường dây mạch vòng trạm biến áp 220kV Than Uyên - Phong Thổ - Mường So - Nậm Na 2 - TĐ Lai Châu - Trạm 110kV Tuần Giáo (Điện Biên). Hệ thống cấp điện luôn được đảm bảo đủ tải để cấp điện cho thành phố. Nguồn dự phòng cho thành phố là các tổ máy phát Diesel có công suất (500+563+250) kVA. Ngoài ra, hệ thống lưới điện thành phố Lai Châu còn các cấp điện áp

35kV, 22kV.

- Hệ thống lưới điện: Mạng lưới điện chiếu sáng của thành phố Lai Châu đã được triển khai hầu hết các tuyến đường chính. Ngoài ra thành phố đã trang bị hệ thống chiếu sáng trang trí (đèn led, đèn laze,...) tại các khu vực trung tâm, khu vực công viên hồ Thuỷ sơn, quảng trường Nhân dân... Tại các ngõ hẻm đã được các hộ dân cư, các khu phố trang bị hệ thống chiếu sáng đáp ứng nhu cầu sử dụng. Tỷ lệ chiếu sáng các trục phố chính đạt 100%. Mức tiêu thụ điện sinh hoạt đạt bình quân 695 Kwh/người/năm.

- Lưới trung áp: Hiện tại lưới phân phối thành phố Lai Châu vận hành ở 2 cấp điện áp là 35, 22kV. Lưới 22kV cấp điện cho phần lớn phụ tải thuộc trung tâm thành phố, còn lưới 35kV cấp điện cho một phần phụ tải còn lại.

- Lưới hạ thế và chiếu sáng:

- + Hiện tại lưới hạ áp thành phố vận hành ổn định ở một số khu vực. Đến nay lưới điện hạ áp chủ yếu sử dụng dây dẫn chủ yếu A, AC, AV, ABC, AXLPE 70, 50, 35. Nên lưới điện hạ áp cần được thiết kế thi công theo đúng tiêu chuẩn để đảm bảo cung cấp điện tin cậy và đảm bảo.

- + Lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thành, nội thị và một số tuyến đường chính. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V-400W. Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư xa trung tâm chưa được đầu tư.

Hiện nay, tỷ lệ chiếu sáng các trục đường đi qua đô thị, các đường phố chính và các tuyến đường ngõ khu vực nội thành đạt 100%. Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng năm 2023 đạt  $\geq 80\%$ .

#### *2.2.4.4. Hạ tầng bưu chính, viễn thông*

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 2 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định gồm VNPT Lai Châu và Viettel Lai Châu. Có 2 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet cố định gồm VNPT Lai Châu, Viettel Lai Châu. Có 4 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động gồm Vinaphone, Mobifone, Viettel, Vietnamobile (Vietnamobile không có văn phòng đại diện tại Lai Châu). Kết hợp với mạng thuê bao cố định đảm bảo thông tin liên lạc 24/24. Có 3 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền Vinaphone, Viettel, truyền hình cáp Lai Châu.

Trên địa bàn thành phố có tổng chiều dài tuyến cáp là 123,45 km, trong đó 82,35 km là tuyến cáp treo, 41,4 km là tuyến cáp ngầm.

Hiện có các đơn vị cung cấp dịch vụ Bưu chính bao gồm: Bưu điện tỉnh,

Bưu chính Viettel, giao hàng nhanh, giao hàng tiết kiệm... có 02 doanh nghiệp hoạt động chính (Bưu điện tỉnh và Bưu chính Viettel). Mạng vận chuyển bưu chính của Bưu điện tỉnh hiện nay của thành phố gồm đường thư cấp I (liên tỉnh) có 1 tuyến, do Trung tâm Bưu chính Liên tỉnh và Quốc tế khu vực I quản lý và khai thác, sử dụng xe ô tô chuyên dùng.

Phát thanh truyền hình tỉnh được đặt trên địa bàn thành phố. Đài tỉnh đảm bảo thời lượng chương trình phát sóng trên các kênh phát thanh, thực hiện giảm dần thời lượng tiếp Đài Trung ương, tăng số giờ phát sóng chương trình phát thanh của Đài tỉnh. Cụ thể: Năng lực sản xuất chương trình phát thanh của Đài đạt 2 giờ/ngày, tổng số giờ tiếp sóng, phát sóng phát thanh đạt 21.087 giờ/năm; số giờ phát sóng Phát thanh địa phương (LTV) đạt 2.505 giờ/năm, trong đó số giờ phát sóng tiếng dân tộc 1.958 giờ/năm; các chương trình phát thanh do Đài tỉnh tự sản xuất mới đạt 730 giờ/năm.

Phát thanh thành phố với các phường xã có trạm truyền thanh FM, tổ dân phố có cụm loa truyền thanh không dây; Tỷ lệ phủ sóng đài tiếng nói Việt Nam đạt 100%; Tỷ lệ trung bình các hộ dân được nghe đài phát thanh đạt 100%.

Truyền hình tỉnh: Chất lượng nội dung chương trình Đài tỉnh đã thu hút được bạn xem truyền hình tại tỉnh, được đánh giá là tỉnh có chất lượng chương trình mức trung bình khá trong hệ thống truyền hình địa phương. Cụ thể như sau: Năng lực sản xuất các chương trình truyền hình đạt 4,2 giờ/ngày; tổng số giờ tiếp sóng, phát sóng truyền hình đạt 54.239 giờ/năm; Số giờ phát sóng truyền hình địa phương (LTV) là 6.114 giờ/năm, trong đó số giờ phát sóng tiếng dân tộc 365 giờ/năm; Đài tỉnh tự sản xuất mới chương trình truyền hình đạt 1.460 giờ/năm. Đạt mục tiêu đề ra.

Truyền hình thành phố: Cơ sở vật chất đài truyền thanh - truyền hình thành phố xây dựng hoàn chỉnh; Tỷ lệ phủ sóng truyền hình Việt Nam đạt 100%; Tỷ lệ trung bình các hộ dân được xem truyền hình đạt 100%.

#### *2.2.4.5. Hạ tầng cơ sở văn hóa - thể dục thể thao*

##### *\* Cơ sở văn hóa*

- Các công trình văn hóa trên địa bàn thành phố Lai Châu được xây dựng mới tương đối đồng bộ bao gồm: Trung tâm hội nghị văn hóa tỉnh, trung tâm thanh thiếu niên tỉnh, sân vận động thành phố, rạp chiếu phim tỉnh, quảng trường nhân dân tỉnh, công viên Thủy Sơn, công viên 1-6, 01 thư viện tỉnh và 73 nhà văn hóa trên địa bàn các xã, phường, thôn bản. Đến nay có 59 nhà tập luyện thể dục thể thao, 01 sân vận động; 07/07 xã, phường có nhà văn hóa.

- Trên địa bàn thành phố hiện có bảo tàng tỉnh Lai Châu: Hiện tại, kho cơ sở của Bảo tàng Lai Châu đang lưu giữ hơn 31 nghìn hiện vật, trong đó chủ yếu là hiện vật khảo cổ được khai quật khi địa phương thực hiện các dự án thủy điện. Cụ thể là: Hiện vật khai quật tại lòng hồ Sơn La: 24.000; Hiện vật khai quật tại lòng hồ thủy điện Huổi Quảng, bản Chát: 5.000; Hiện vật vùng lòng hồ thủy điện Lai Châu: khoảng 14.000.

- Hệ thống thư viện: có 01 thư viện tỉnh, thư viện thành phố và điểm bưu điện văn hóa xã hội - tủ sách và thư viện trường học. Hệ thống thư viện công cộng đã và đang từng bước đáp ứng được nhu cầu của độc giả, với kết nối mạng internet.

- Trên địa bàn thành phố hiện có hệ thống cụm rạp chiếu phim. Rạp chiếu phim tỉnh Lai Châu có diện tích 2.875 m<sup>2</sup>. Lĩnh vực phát hành phim và chiếu bóng sau sáp nhập trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh thành đội chiếu phim. Tuy nhiên, việc quy hoạch quỹ đất, sử dụng các công nghệ hiện đại phục vụ chiếu phim như công nghệ 4k... hiện chưa thực hiện được

- Nhà văn hóa: Đến năm 2023, trên địa bàn thành phố Lai Châu có 01 nhà văn hóa cấp tỉnh (trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh) và 01 nhà văn hóa cấp thành phố. Tại các xã, phường có 7/7 xã, phường có nhà văn hóa, với tổng cộng 73 nhà văn hóa trên địa bàn các xã, phường, thôn bản.

#### *\* Cơ sở thể dục thể thao*

Đến nay, toàn thành phố Lai Châu có nhà tập luyện thể dục thể thao, sân quần vợt, và sân bóng đá mini thảm cỏ nhân tạo, sân vận động cấp thành phố và sân bóng chuyên, sân cầu lông ngoài trời. Có 21 bể bơi 8 bể bơi (7 bể bơi có định, 1 bể bơi lắp ghép).

Ngoài ra, xã hội hóa trong xây dựng các sân bóng đá cỏ nhân tạo: Công ty TNHH Phương Thanh: 1 sân, trung tâm văn hóa thanh thiếu niên: 1 sân, doanh nghiệp xây dựng số 10: 2 sân, công ty Cao su Lai Châu: 1 sân, công an tỉnh: 2 sân, công an thành phố: 1 sân.

Công tác xã hội hóa thể dục thể thao đã có tác động mạnh đến sự phát triển thể dục thể thao cho mọi người của tỉnh, với các loại hình tổ chức thể dục thể thao cho mọi người ở cơ sở phong phú và đa dạng. Trên địa bàn thành phố Lai Châu thành lập được 116 câu lạc bộ.

#### *2.2.4.6. Hạ tầng y tế*

Trên địa bàn thành phố tập trung 13 công trình y tế cấp tỉnh trong đó có Bệnh viện đa khoa tỉnh (72.000 m<sup>2</sup>); Bệnh viện Lao phổi (16.500 m<sup>2</sup>); Bệnh viện

y học cổ truyền (13.485 m<sup>2</sup>). Thành phố có 07/07 trạm y tế xã, phường được xây dựng theo tiêu chí Quốc gia về y tế xã, trong đó: Xây dựng mới 02 trạm y tế (phường Quyết Tiến và Đông Phong); nâng cấp, sửa chữa 02 trạm y tế (phường Tân Phong và Đoàn Kết).

Đơn vị quản lý nhà nước gồm: 03 đơn vị (Văn phòng Sở y tế, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm) đã được bố trí khu đất riêng và xây dựng cơ sở vật chất mới.

Đơn vị sự nghiệp gồm: 06 đơn vị. Trong đó, 03 đơn vị chuyên khoa (Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm tỉnh, Trung tâm pháp y) đã được bố trí khu đất riêng và xây dựng cơ sở vật chất mới; 03 bệnh viện tuyến tỉnh gồm 01 bệnh viện Đa khoa tỉnh quy mô 300 giường bệnh, 01 bệnh viện Phổi quy mô 100 giường bệnh đã được bố trí khu đất riêng và xây dựng cơ sở vật chất mới, 01 bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh quy mô 100 giường bệnh tiếp quản cơ sở vật chất cũ của bệnh viện đa khoa tỉnh hiện đã xuống cấp, chưa được xây dựng mới.

Trong giai đoạn vừa qua, thành phố đã giải thể Bệnh viện đa khoa thành phố Lai Châu. Trên địa bàn thành phố hiện có các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa trung tâm y tế chuyên ngành tuyến tỉnh.

*(Nguồn: Báo cáo thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050).*

#### **2.2.4.7. Hạ tầng giáo dục và đào tạo**

Hệ thống cơ sở vật chất trường lớp học được quan tâm đầu tư, các công trình giáo dục đào tạo trên địa bàn thành phố được đầu tư xây dựng tương đối tốt từ cấp giáo dục mầm non cho đến cấp cao đẳng, dạy nghề.

Ngoài ra trên địa bàn có 01 trường cao đẳng và 01 trường trung cấp nghề diện tích 35.000 m<sup>2</sup>, 01 trường trung học y tế tỉnh. Các cơ sở đào tạo này được bố trí tại phía Tây khu trung tâm hành chính của thành phố phục vụ đào tạo cho tỉnh Lai Châu và vùng Tây Bắc về các mặt kinh tế nghiệp vụ, thủy lợi, thủy điện, chế biến khai thác về văn hóa nghệ thuật du lịch... đồng thời ưu tiên cho con em các dân tộc vùng Tây Bắc *(Nguồn: Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035).*

Theo Báo cáo số 657/BC-PGDĐT ngày 14/7/2022 Phòng GD&ĐT rà soát các điểm trường học công lập trên địa bàn thành phố Lai Châu không còn nhu cầu sử dụng và đề xuất phương án xử lý nhà, đất gồm 8 điểm trường: Trường

MN Nậm Loỏng (điểm cũ); Trường MN Nậm Loỏng (điểm Gia Khâu 2); Trường MN Hoa Ban (Điểm Phân hiệu 2); Trường MN Tân Phong (điểm Tả Làn Than); Trường MN San Thàng (điểm Lùng Than); Trường Tiểu học Sùng Phài (điểm Căn Cáo); Trường TH&THCS Nậm Loỏng (Điểm Gia Khâu 2 - Tiểu học); Trường TH San Thàng (Điểm San Thàng 2).

#### **2.2.4.8. Nhà tang lễ và nghĩa trang**

Thành phố hiện tại có 01 nghĩa trang tập trung có diện tích 20,7 ha, nằm ở phía Đông Nam của thành phố (tuy nhiên, lại nằm cạnh khu bãi thu gom và xử lý rác thải của thành phố). Ngoài ra, còn có nghĩa trang của các xã khu vực ngoại thành. Tổng diện tích nghĩa trang trên địa bàn thành phố Lai Châu đến năm 2023 là 31,57 ha.

### **2.2.5. Đánh giá chung**

#### **2.2.5.1. Thuận lợi**

Thành phố Lai Châu là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội tỉnh Lai Châu, nằm ở vị trí quan trọng về đối ngoại và an ninh quốc phòng.

- Kinh tế phát triển khá và bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng đã xác định, thu nhập bình quân đầu người đạt cao, năm 2020 gấp 1,2 lần so với mức bình quân của tỉnh. Hoạt động sản xuất thương mại - dịch vụ, du lịch tiếp tục phát triển, giá trị thương mại - dịch vụ tiếp tục tăng và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu các ngành kinh tế; thu ngân sách trên địa bàn tăng khá. Nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, giá trị sản xuất bình quân trên một đơn vị diện tích được nâng lên; 02/02 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố Lai Châu đã được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2018. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển ổn định, bước đầu đã và đang khai thác tiềm năng lợi thế.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng đô thị được đầu tư xây dựng theo quy hoạch tương đối đồng bộ, công tác chỉnh trang đô thị, cây xanh đô thị được quan tâm đầu tư. Hệ thống giao thông được đầu tư cơ bản hoàn thiện theo quy hoạch. Hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, hạ tầng giáo dục, y tế, thiết chế văn hóa, du lịch được quan tâm đầu tư, nhiều công trình hoàn thành đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả, góp phần tích cực trong phát triển kinh tế- xã hội của thành phố.

- Lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục phát triển, chất lượng giáo dục, khám, chữa bệnh cho nhân dân được nâng lên; việc xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị, xây dựng phường đạt chuẩn văn minh đô thị được triển khai thực hiện có hiệu quả. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về văn hóa; Phong

trào văn hóa, văn nghệ quần chúng phát triển nhanh, đã duy trì, bảo tồn, phát huy và giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc; phong trào thể dục, thể thao duy trì và phát triển. Công tác thông tin, tuyên truyền có nhiều đổi mới; công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm được quan tâm chỉ đạo quyết liệt và thực hiện có hiệu quả; các chính sách xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt.

- Tình hình chính trị xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được giữ vững. Công tác đối ngoại tiếp tục được duy trì, củng cố và phát triển.

#### **2.2.5.2. Khó khăn, hạn chế**

Kinh tế có phát triển nhưng quy mô sản xuất kinh doanh còn nhỏ. Hạ tầng thương mại dịch vụ, du lịch còn hạn chế so với các đô thị và địa phương các tỉnh lân cận; phát triển du lịch chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế; nguồn nhân lực du lịch còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng, phần lớn chưa qua đào tạo cơ bản. Chưa hình thành các khu, cụm công nghiệp tập trung. Sản xuất nông nghiệp hàng hóa còn hạn chế về số lượng, chất lượng, chưa tạo ra được các hàng hóa chủ lực của địa phương; chưa thu hút nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; các hình thức tổ chức sản xuất, liên kết chưa gắn kết được các khâu chế biến và tiêu thụ sản phẩm nên giá trị sản xuất còn thấp, tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn gặp nhiều khó khăn.

### **2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất**

Biến đổi khí hậu là vấn đề đang được toàn nhân loại quan tâm, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đã và đang tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội và môi trường toàn cầu. Trong những năm qua nhiều nơi trên thế giới trong đó có Việt Nam đã phải chịu nhiều thiên tai nguy hiểm như bão lớn, nắng nóng dữ dội, lũ lụt, hạn hán, khí hậu khắc nghiệt gây thiệt hại lớn về tính mạng con người và vật chất. Việc sử dụng đất đã và đang chịu ảnh hưởng rất lớn từ biến đổi khí hậu.

#### **2.3.1. Môi trường đất**

Thành phố Lai Châu nằm trong một thung lũng chạy dài từ Tây Bắc xuống Đông Nam, giữa hai dãy núi Hoàng Liên Sơn và Pu Sam Cáp dọc theo Quốc lộ 4D. Địa hình tương đối bằng phẳng, độ dốc trung bình 5-10%. Những năm gần đây khi lượng mưa kéo dài, tập trung đã xảy ra tình trạng sạt lở đất, ngập úng chủ yếu trên Quốc lộ 4D, tỉnh lộ 136 đoạn qua địa phận xã San Thàng, ... Thiên tai, bão lũ gia tăng sẽ làm tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở bờ



sông, bồi lắng lòng dẫn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tài nguyên đất.

Trồng trọt, chăn nuôi là ngành nghề chính trong nông nghiệp của thành phố. Trong đó bao gồm các hoạt động canh tác lúa nước, lúa nương, hoa màu phục vụ cho nhu cầu sống của người dân trong tỉnh và một phần cung cấp ra các thị trường. Bởi vậy, nhu cầu khai thác đất để trồng các loại cây lương thực, rau, quả là cao, dẫn đến sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, các loại thuốc kích thích sinh trưởng dẫn đến thoái hóa và ô nhiễm đất.

Ngoài các áp lực gia tăng ô nhiễm môi trường đất nêu trên, sự gia tăng về dân số tự nhiên và cơ học hàng năm trên địa bàn tỉnh tại một số vùng cũng đang tiềm ẩn nhiều rủi ro gây suy thoái môi trường đất. Đó là sự mở rộng quỹ đất để phát triển nông nghiệp như phát nương rẫy, hoạt động này đã làm suy giảm đáng kể thảm thực vật rừng, từ đó gây rửa trôi, xói mòn đất và suy thoái đất là khá nghiêm trọng tại một số vùng trong tỉnh.

### **2.3.2. Môi trường nước**

Biến đổi khí hậu tác động đến tài nguyên nước trước hết là làm thay đổi lượng mưa, phân bố mùa mưa và việc tăng nhiệt độ làm bốc hơi nhiều hơn sẽ thay đổi cân bằng nước của vùng. Điều đó có nghĩa là khả năng lũ trong mùa mưa và cạn kiệt trong mùa khô đều trở nên khắc nghiệt hơn, mùa mưa cũng sẽ bị chuyển dịch, mở rộng, thu hẹp, tuy vậy sự tăng hay giảm lượng mưa cũng sẽ không đồng đều. Thay đổi về mưa sẽ dẫn tới thay đổi của dòng chảy, tần suất cường độ của các trận lũ, đặc điểm của hạn hán trong vùng đất canh tác và cuộc sống con người khi thừa khi lại thiếu nước, hoặc nơi thừa nơi thiếu nước.

Ô nhiễm nguồn nước mặt do: (1) sự thay đổi hàng ngày như sự chênh lệch nhiệt độ, ánh sáng mặt trời sẽ thay đổi theo mùa, sự thay đổi khí hậu (nhiệt độ, ..) và của thực vật (rụng lá). Chúng có thể xảy ra ngẫu nhiên như mưa, giông, ô nhiễm mạnh,... Ở các nơi chứa nước mặt, chất lượng nước thay đổi bắt đầu từ bề mặt đến đáy bể chứa ( $O_2$ , Fe, Mn, khả năng oxy hóa, sinh vật nổi). Hàm lượng của mỗi yếu tố sẽ thay đổi phụ thuộc vào chu kỳ của một năm; (2) Ô nhiễm hữu cơ thường dẫn đến việc phú dưỡng nguồn nước; (3) Nguồn ô nhiễm bắt nguồn từ nguồn nước thải đô thị: các chất cặn bã có trong nước thải đô thị (do quá trình trao đổi chất của con người, tiện nghi nhà ở); (4) Nguồn ô nhiễm bắt nguồn nước công nghiệp: chất ô nhiễm hữu cơ và vi ô nhiễm hoặc vô cơ; (5) Ô nhiễm bắt nguồn nông nghiệp: phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ trôi theo nước mưa và các dòng nước. Chất thải hữu cơ cũng góp phần tạo ra trong các trại chăn nuôi.

Chất lượng môi trường nước: Nhìn chung, nguồn nước mặt trên địa bàn thành phố có chất lượng tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Theo kết quả phân tích trong Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lai Châu cho thấy: Giá trị pH khu vực thành phố ở đợt 1 giao động 6,6 đến 7,7 và đợt 2 khoảng 6,7-7,3; Hàm lượng ô xy hòa tan (DO) trên địa bàn thành phố đạt 4-5mg/l ở đợt 1 và đợt 2 đạt 4,8-6mg/l; Thông số TSS trên địa bàn thành phố đạt 5-30 mg/l (đợt 1) và đợt 2 đạt 6-17 mg/l; Hàm lượng Cl- trên địa bàn thành phố đạt dưới 5 đến 7 mg/l (đợt 1) và đợt 2 đạt dưới 5 mg/l.... Như vậy các chỉ tiêu phân tích đều đạt tiêu chuẩn cho phép QCVN 08: 2008/BTNMT. Tuy nhiên, khi so sánh với QCVN 08:2008/BTNMT (áp dụng đối với nước mặt có thể dùng làm nguồn nước cấp sinh hoạt), nguồn nước này chưa thể đưa vào sử dụng trực tiếp cho sinh hoạt mà cần đầu tư hệ thống xử lý để đảm bảo các chỉ tiêu nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế quy định; Thành phố Lai Châu chưa có dự án điều tra, khảo sát đánh giá trữ lượng nước dưới đất nên thông tin, số liệu còn hạn chế và chưa có cơ sở để đánh giá chi tiết, toàn diện về trữ lượng nước dưới đất trên địa bàn.

Riêng đối với thành phố Lai Châu, các nguyên nhân về nước thải đô thị là không phổ biến do mức độ đô thị hóa ở thành phố Lai Châu chưa cao. Tuy nhiên đây cũng là một nguyên nhân ô nhiễm cần lưu ý kiểm soát trong tương lai.

### **2.3.3. Hiện tượng xói mòn**

Xói mòn đất là quá trình xảy ra do tác động qua lại của các yếu tố thời tiết khí hậu, đất đai, cây trồng và tác động của con người, hậu quả là một khối lượng lớn đất và các vật liệu bề mặt đất bị cuốn trôi theo chiều dốc.

Theo kết quả dự án điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu: trên địa bàn thành phố Lai Châu có 4.438 ha đất bị xói mòn, chiếm 75,50% diện tích điều tra của thành phố, trong đó:

- Đất bị xói mòn mạnh có 3.283 ha, chủ yếu xảy ra ở xã Sùng Phài, xã San Thàng, phường Quyết Tiến, phường Đông Phong, phường Quyết Thắng,...
- Đất bị xói mòn trung bình có 879 ha, xảy ra nhiều ở xã Sùng Phài, xã San Thàng, phường Tân Phong,...
- Đất bị xói mòn nhẹ có 276 ha, chủ yếu xảy ra ở xã Sùng Phài, xã San Thàng, phường Quyết Thắng, phường Quyết Tiến, ...

### **2.3.4. Hiện tượng khô hạn, hoang mạc hóa**

Sự phân bố không đều giữa lượng mưa và biến động nhiệt độ giữa các mùa trong năm, xảy ra khi lượng nước tiêu hao lớn hơn lượng nước đến làm cho cấu trúc đất dần bị phá hủy, kết quả là nhiều vùng đất suy giảm khả năng sản

xuất nông nghiệp, dẫn đến các tác động đến lĩnh vực nông nghiệp. Ngoài ra với biên độ dao động nhiệt lớn kết hợp với địa hình đặc trưng vùng núi Tây Bắc sẽ dẫn đến hiện tượng khô hạn vào mùa khô. Nhiệt độ và mức độ khô hạn gia tăng cũng làm tăng nguy cơ cháy rừng, phát triển sâu bệnh, dịch bệnh... Tác động của biến đổi khí hậu đối với hiện tượng hạn hán vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước.

Theo kết quả dự án điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu: trên địa bàn thành phố Lai Châu có 4.811 ha đất bị khô hạn, chiếm 81,84% diện tích đất điều tra của thành phố. Trên địa bàn thành phố Lai Châu không xảy ra khô hạn nặng, chủ yếu là khô hạn nhẹ chiếm 80,26% diện tích điều tra của thành phố, xảy ra chủ yếu ở phường Tân Phong, xã Sùng Phài, phường Đoàn Kết; còn lại khô hạn trung bình chiếm 1,58%.

#### ***2.3.5. Tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất và ngược lại***

Trong bối cảnh nóng lên của khí hậu toàn cầu, biến đổi khí hậu tại Lai Châu cũng có những biểu hiện vô cùng phức tạp, đặc biệt là sự thay đổi thất thường của thời tiết như: các đợt không khí lạnh bất thường, hạn hán, mưa lũ làm phát sinh lũ ống, lũ quét, ngập lụt, gây ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế, xã hội của thành phố.

+ Quá trình ôxi hóa gây thoái hóa đất, do nhiệt độ tăng lên và hạn hán gia tăng trong mùa khô dẫn đến việc sử dụng đất chưa đạt hiệu quả cao.

+ Quá trình xói mòn rửa trôi theo nước do lượng mưa và cường độ mưa trong mùa mưa tăng lên....

+ Quá trình đô thị hóa nhanh cùng với việc hình thành các hồ thủy điện lớn trong khu vực đã làm thay đổi tiểu khí hậu khu vực thành phố Lai Châu nói riêng và vùng Tây Bắc nói chung, diễn hình như mùa mưa có sự dịch chuyển muộn hơn; thời gian, cường độ mưa giảm nhưng lượng mưa trên một cơn mưa tăng...

- Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố Lai Châu:

+ Đối với ngành nông nghiệp: Tình trạng biến đổi khí hậu, sự tăng, giảm và phân bố không đều về lượng mưa trong các mùa, sự chênh lệch lớn về nhiệt độ giữa các mùa, các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt (*nắng hạn, rét đậm, rét hại*) tăng nguy cơ bùng phát các dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, gây ra nhiều tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp làm chất lượng sản phẩm và năng suất cây trồng suy giảm, gây thiệt hại về số lượng đàn gia súc, gia cầm; tăng nguy cơ cháy rừng; sự biến đổi về sinh học trong thảm thực vật của rừng.

- Tác động của BĐKH đến chăn nuôi: Đối với chăn nuôi, các hiểm họa do BĐKH đặc biệt là lũ quét, mưa đá, gió lốc, ngập lụt, sạt lở đất để lại thiệt hại nặng nề cho ngành chăn nuôi. BĐKH làm giảm thức ăn cho gia súc, ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi cũng như hiệu quả chăn nuôi. Mưa ít hơn vào mùa khô dẫn đến hạn hán nghiêm trọng và kéo dài hơn, làm nhu cầu về nước của cây trồng không được đáp ứng đầy đủ, năng suất và chất lượng nông sản có xu hướng giảm và sẽ làm giảm một lượng lớn thức ăn thô xanh cho gia súc. BĐKH là điều kiện thuận lợi phát triển một số dịch bệnh, làm tăng nguy cơ bùng phát các bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc gia cầm như lở mồm long móng, cúm gia cầm,... làm suy giảm năng suất cũng như chất lượng vật nuôi. BĐKH cũng ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm.

+ Đối với cơ sở hạ tầng kinh tế: Do yếu tố địa hình, thành phố Lai Châu nằm ở khu vực miền núi phía Bắc, xung quanh được bao bọc bởi các dãy núi cao, chủ yếu là núi đá vôi xen kẽ các thung lũng kéo dài, dẫn đến có nhiều hang động castơ. Mặt khác do đặc điểm thời tiết mùa mưa, lượng mưa lớn dẫn đến dễ xảy ra tình trạng sạt lở, sụt lún, đặc biệt là hiện tượng sụt lún hố castơ làm ảnh hưởng một số công trình.

- Riêng đối với ngành năng lượng: Các hiện tượng thời tiết cực đoan phá hủy, gây hư hại đến các công trình, cơ sở vật chất, hạ tầng của ngành năng lượng, do đó làm tăng chi phí đầu tư mới, cải tạo, sửa chữa và nâng cấp thiết bị. Một số nguy cơ rủi ro có thể xảy ra như: (i) Mưa lớn gây ra ngập lụt, phá hủy nhà xưởng, máy móc; (ii) Đường dây thiết bị bị hư hỏng dẫn đến gián đoạn hoạt động sản xuất và cung ứng năng lượng; (iii) Dây cáp ngầm bị ăn mòn và thường xảy ra hiện tượng vỡ sứ, đứt dây do giông, sét; (iv) Lượng mưa quá lớn có thể phá hỏng hệ thống đập của các hồ thủy điện; và (v) Nhiệt độ dây dẫn tăng làm giảm hiệu suất truyền tải trên đường dây điện.

Đến hết năm 2023, Mưa lũ làm thiệt hại về nhà ở, sản xuất, công trình giao thông, thủy lợi, trường học, cụ thể như sau: 03 ha lúa bị ngập úng, 2ha ao cá (xã San Thàng) bị cuốn trôi. 02 trường học bị ảnh hưởng, cụ thể: Trường Mầm non Nậm Loỏng xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu xuất hiện nhiều điểm sụt lún gây hư hỏng, phá vỡ kết cấu tường, mái nhà, không thể sửa chữa khôi phục, có nguy cơ rất cao bị đổ sập; Sạt lở mái taluy dài khoảng trên 20m làm bùn đất tràn vào móng nhà lớp học và sân trường trường Tiểu học Đoàn Kết, phường Đoàn Kết. 01 cột điện thuộc đường dây 0,4kv TBA Sùng Phài B bị sạt

đổ; Xuất hiện hồ sụt tại khu vực đằng sau trạm y tế phường Quyết Thắng.

Tiếp tục theo dõi các hộ dân tại vùng có nguy cơ sạt lở đất, tuyên truyền, vận động nhân dân cảnh giác, di chuyển ngay khi có tình huống xấu xảy ra. Tổ chức thống kê các diện tích nông nghiệp, thủy sản bị thiệt hại, UBND các xã, phường tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân khắc phục các diện tích bị sạt lở vùi lấp, tập trung chăm sóc các diện tích không bị ảnh hưởng do sạt lở. Chỉ đạo các đơn vị thi công, UBND các xã, phường khắc phục tạm một số tuyến đường để người dân có thể di chuyển, lên phương án khắc phục đảm bảo giao thông đi lại trong thời gian sớm nhất, hiện một số tuyến đã khắc phục đảm bảo giao thông đi lại, các tuyến còn lại, chỉ đạo các đơn vị khẩn trương hót, dọn sạt, sạt đảm bảo đi lại cho người dân; Đối với các công trình thủy lợi, tổ chức vận động người dân chủ động khơi thông dòng chảy, khắc phục tạm đảm bảo cấp nước sản xuất nông nghiệp cho nhân dân. Ồ chức trực ban 24/24 nghiêm túc, đúng quy định, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai để triển khai các phương án ứng phó kịp thời nhằm đảm bảo hạn chế thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra.

### **III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH**

#### **3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý Nhà nước về đất đai**

##### **3.1.1. Tình hình thực hiện**

##### **3.1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó**

Do đặc thù là đất đô thị, đất đai có giá trị kinh tế cao nên công tác quản lý đất đai được Thành ủy, HĐND và UBND thành phố đặc biệt quan tâm chỉ đạo sát sao. Việc tổ chức thực hiện Luật đất đai, các văn bản dưới Luật của thành phố ngày càng đi vào nề nếp, hạn chế được những tiêu cực phát sinh trong công tác quản lý và sử dụng đất.

UBND thành phố đã ban hành Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn thành phố Lai Châu đối với dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi), hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, chất lượng, đúng mục đích, yêu cầu; tổng hợp các ý kiến đóng góp đảm bảo khách quan, trung thực, đầy đủ, xây dựng báo cáo kết quả đóng góp ý kiến của nhân dân đối với dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) đảm bảo kịp thời, nội dung theo yêu cầu. Ban hành các văn bản hướng dẫn, đôn đốc UBND các xã,

phường, các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực quản lý đất đai. Tham gia ý kiến vào dự thảo các văn bản của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và các sở, ngành của tỉnh đảm bảo thời gian và chất lượng nội dung tham gia.

Để kịp thời khắc phục những tồn tại, hạn chế, đảm bảo công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tuân thủ đúng quy định của pháp luật; đồng thời nghiêm túc thực hiện chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Công văn số 1229-CV/TU ngày 11/01/2023; Công văn số 32/UBND-KTN ngày 22/02/2023 của UBND tỉnh Lai Châu; Công văn số 948-CV-ThU ngày 12/01/2023 của Thành ủy Lai Châu về việc tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn; UBND thành phố đã tổ chức lấy ý kiến và ban hành công văn số 705/UBND-TNMT ngày 24/3/2023 V/v Tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn thành phố Lai Châu theo đó đã chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị thành phố, UBND các xã, phường khẩn trương và nghiêm túc thực hiện các nội dung đã được chỉ đạo.

Trên cơ sở Báo cáo giám sát số 265/BC-ĐGS ngày 14/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu, UBND thành phố Lai Châu đã ban hành Kế hoạch 2112/KH-UBND ngày 22/08/2022 về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai; việc thực hiện các quy định của pháp luật về thu hồi, chuyển mục đích sử dụng các loại đất rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Lai Châu và Công văn số 3348/UBND-TNM ngày 20/12/2022 về việc đôn đốc thực hiện trao giấy chứng nhận QSD đất theo dự án đồng loạt trên địa bàn thành phố Lai Châu. Trong đó đẩy mạnh công tác cấp giấy theo kế hoạch và trao trả giấy chứng nhận cho người dân chưa nhận.

Chỉ đạo công tác giao đất (đấu giá đất, tái định cư, dôi dư) đảm bảo chặt chẽ, công khai, minh bạch trên cơ sở áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật và kinh nghiệm từ những tồn tại, hạn chế trong thời gian qua trên địa bàn thành phố.

#### *3.1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính*

Thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 02/11/2012 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập đơn vị hành chính cấp xã, phường cấp huyện thuộc tỉnh Lai Châu. Hiện đã thực hiện xong việc phân định cắm mốc địa giới hành chính của các xã phường, mốc giới ổn định không xảy ra tranh chấp.

Thực hiện Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp

xã thuộc tỉnh Lai Châu, trong đó điều chỉnh toàn bộ diện tích tự nhiên của xã Sùng Phài thuộc huyện Tam Đường vào thành phố Lai Châu. Sáp nhập toàn bộ diện tích xã Nậm Loỏng vào xã Sùng Phài. Sau khi sắp xếp, thành phố Lai Châu có 07 đơn vị hành chính cấp xã gồm 05 phường (Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đoàn Kết, Tân Phong, Đông Phong) và 02 xã (San Thàng, Sùng Phài).

Bên cạnh đó, xác định điều chỉnh, bổ sung đường địa giới hành chính cấp đã hiệp thương thống nhất điều chỉnh theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”. Văn bản của sở TNMT

Việc phân định cắm mốc ranh giới có ý nghĩa hết sức quan trọng góp phần phát triển thành phố Lai Châu là thành phố loại III trực thuộc tỉnh Lai Châu.

Tính đến năm 2023, tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố Lai Châu là 9.687,99 ha với 07 đơn vị hành chính xã, phường trực thuộc. Đơn vị hành chính có diện tích lớn nhất là xã Sùng Phài (5.400,74 ha); đơn vị có diện tích hành chính nhỏ nhất là phường Đoàn Kết (203,12 ha).

*3.1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất*

*a. Công tác đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính*

Thực hiện Nghị quyết số 07/2007/QH12 ngày 12/11/2007 của Quốc hội và Nghị quyết số 02/2008/NQ-CP ngày 9/01/2008 của Chính phủ; theo đó từ năm 2013 UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo đo đạc bản đồ địa chính chính quy trên địa bàn thành phố Lai Châu; đo đạc thủ công bằng máy GPS cầm tay các loại đất sản xuất nông nghiệp, đất ở, đất chuyên dùng và rà soát, đo đạc đất lâm nghiệp do UBND cấp xã quản lý để giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ; lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận lần đầu các loại đất trên địa bàn thành phố và tạm ứng ngân sách địa phương cho thành phố để thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận trên địa bàn.

Trên cơ sở kết quả đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận trên địa bàn, năm 2026 đã thực hiện hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Lai Châu (được Tổng cục Quản lý đất đai ưu tiên lựa chọn theo Văn bản số 227/TCQLĐĐ-CĐKTK ngày 14/3/2012) và đang triển khai vận hành, khai thác ổn định ở cả 3 cấp.

- Đến ngày 31/12/2012, địa bàn thành phố đã thực hiện đo đạc, lập bản đồ

chính quy với tổng diện tích 4.282,46 ha. Trong đó: tỷ lệ 1/500 có 521,41 ha; tỷ lệ 1/1000 có diện tích 2.198,52 ha; tỷ lệ 1/2000 có 1.562,52 ha.

- Năm 2013, địa bàn thành phố Lai Châu đã thực hiện đo đạc thủ công 263,2 ha, tỷ lệ 1/2000 (*phần diện tích của xã Sùng Phài cao sáp nhập về thành phố*) và thực hiện đo đạc rà soát đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 theo Nghị định số 163/NĐ-CP có diện tích 3.366,28 ha.

- Từ năm 2014 đến năm 2018, thành phố đã đo đạc bổ sung với diện tích 112,53 ha. Trong đó: tỷ lệ 1/500 có diện tích 90,31 ha; tỷ lệ 1/2000 có diện tích 22,22 ha.

- Từ năm 2018 đến năm 2022, thành phố đã thực hiện đo đạc bổ sung, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, cấp GCN QSDĐ đất ở, đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản một số khu vực trên địa bàn các xã, thành phố Lai Châu với tổng diện tích 377,43 ha. Trong đó: tỷ lệ 1/500 có 65,91 ha; tỷ lệ 1/1000 có diện tích 253,75 ha; tỷ lệ 1/2000 có 57,77 ha.

- Lũy kế kết quả đến 31/12/2022, trên địa bàn thành phố Lai Châu đã đo đạc bản đồ địa chính được 7.648,74ha/9.687,99ha bằng 78,95% tổng diện tích tự nhiên (*Nguồn: Báo cáo tổng kết Chỉ thị 20-CT/TU ngày 11/4/2023 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Lai Châu*)

**Bảng 03: Tổng hợp kết quả đo đạc địa chính trên địa bàn thành phố Lai Châu**

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng cộng (ha)	Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy (ha)				Kết quả đo đạc địa chính thủ công tỷ lệ 1/2000 (ha)	Rà soát đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 (ha)
			Tổng diện tích (ha)	1/500	1/1.000	1/2.000		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>A</b>	<b>Kết quả đo đạc bản đồ địa chính đến 31/12/2012</b>	<b>8.564,91</b>	<b>4.282,46</b>	<b>521,41</b>	<b>2.198,52</b>	<b>1.562,52</b>		
1	Phường Đông Phong	497,58	497,58	86,41	267,46	143,72		
2	Phường Tân Phong	502,43	502,43	198,19	125,85	178,38		
3	Xã San Thàng	1.449,53	1.449,53	17,26	967,03	465,25		
4	Phường Quyết Thắng	206,56	206,56	48,14	129,58	28,83		
5	Phường Quyết Tiến	204,16	204,16	82,23	10,50	111,43		
6	Xã Sùng Phài	1.276,83	1.276,83		698,10	578,73		
7	Phường Đoàn Kết	145,36	145,36	89,18		56,18		
<b>B</b>	<b>Kết quả đo đạc địa chính năm 2013</b>	<b>3.629,48</b>					<b>263,20</b>	<b>3.366,28</b>
1	Phường Đông Phong	15,00						15,00
2	Phường Tân Phong	38,89						38,89
3	Xã San Thàng	130,45						130,45



TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng cộng (ha)	Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy (ha)				Kết quả đo đạc địa chính thủ công tỷ lệ 1/2000 (ha)	Rà soát đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 (ha)
			Tổng diện tích (ha)	1/500	1/1.000	1/2.000		
4	Phường Quyết Thắng	85,01						85,01
5	Phường Quyết Tiến	33,52						33,52
6	Xã Sùng Phài	3.288,06					263,20	3.024,86
7	Phường Đoàn Kết	38,55						38,55
<b>C</b>	<b>Kết quả đo đạc bản đồ địa chính từ năm 2014 đến 31/12/2022</b>	<b>489,96</b>	<b>489,96</b>	<b>156,22</b>	<b>253,75</b>	<b>79,99</b>		
1	Phường Đông Phong	51,56	51,56	51,56				
2	Phường Tân Phong	58,10	58,10	43,44		14,66		
3	Xã San Thành	0,77	0,77	0,77				
4	Phường Quyết Thắng	55,50	55,50	19,38	36,12			
5	Phường Quyết Tiến	39,82	39,82	27,60	1,45	10,77		
6	Xã Sùng Phài	271,88	271,88	1,14	216,18	54,56		
7	Phường Đoàn Kết	12,33	12,33	12,33				

(Nguồn: Báo cáo tổng kết Chỉ thị 20-CT/TU ngày 11/4/2023 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Lai Châu)

**b. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất**

- Năm 2019 thực hiện theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 4/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Thành phố đã sử dụng kết hợp với bản đồ khác hiện có để khoanh vẽ, chỉnh lý, áp dụng công nghệ thông tin cho việc số hoá kết quả điều tra xác định bản đồ khoanh đất để lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và tổng hợp số liệu kiểm kê. Đến nay, 100% các xã, phường đã có bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

- Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất: thành phố đã xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Lai Châu được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021. Bên cạnh đó thành phố đã lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt, là cơ sở để thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch.

**c. Điều tra, đánh giá tài nguyên đất**

UBND tỉnh đã triển khai thực hiện dự án “**Điều tra, đánh giá thoái hóa**

**đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu**” được phê duyệt tại Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 29/5/2018. Qua đó trên địa bàn thành phố có 04 nhóm đất khác nhau. Các nhóm đất chính bao gồm: Nhóm đất phù sa, nhóm đất đen, nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi cao. Diện tích đất bị xói mòn trên địa bàn thành phố là 4.438 ha; diện tích đất bị khô hạn có 4.811 ha,...

Vì vậy cần đề ra những giải pháp cụ thể, tương ứng với các nguyên nhân trong quá trình sử dụng đất, để quản lý tài nguyên đất bền vững, sử dụng hiệu quả, đảm bảo nguồn lực đất đai góp phần phục vụ cho việc cho phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

*d. Điều tra xây dựng giá đất*

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, UBND thành phố Lai Châu đã tiến hành kiểm tra, rà soát giá đất cụ thể của từng đoạn đường, khu vực, vị trí cụ thể trên địa bàn thành phố làm cơ sở để UBND tỉnh xây dựng, ban hành Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu, là cơ sở quan trọng để tính tiền sử dụng đất, tính thuế sử dụng đất, tính tiền bồi thường khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai,... Đồng thời hàng năm UBND thành phố báo cáo UBND tỉnh để điều chỉnh, bổ sung các vị trí có biến động lớn về giá đất cho phù hợp với tình hình thực tế ở cơ sở.

*3.1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

- Trong giai đoạn 2016-2020, UBND thành phố cũng đã thực hiện lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1673/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Giai đoạn 2021-2023: Hoàn thành công tác lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021; điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Lai Châu tại Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 26/9/2022, Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022. Đây là căn cứ pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của thành phố.

Ngoài ra, để có căn cứ triển khai các dự án, đảm bảo tiến độ đã được cấp

quyết định chủ trương đầu tư, UBND tỉnh chấp thuận phê duyệt và bổ sung, điều chỉnh công trình dự án vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm (năm 2021-2023) tại các Quyết định: số 1797/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022; số 2988/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023; số 770/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Hướng dẫn các chủ đầu tư thủ tục đăng ký nhu cầu sử dụng đất vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để thực hiện công trình, dự án.

*3.1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất*

Sau khi Luật Đất đai có hiệu lực thi hành, thực hiện theo các Công văn của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 1622/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 06/5/2014; số 3398/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 14/8/2014 gửi UBND các tỉnh, thành phố về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các công trình, dự án của các địa phương. Phòng TN&MT đã tích cực, chủ động chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bảo đảm theo đúng các quy định của pháp luật về đất đai.

Việc lập hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất cho các dự án được thực hiện đồng bộ, đúng quy định và tuân thủ theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt. Quy trình triển khai được chỉ đạo chặt chẽ, thực hiện dân chủ, công khai và đảm bảo quyền lợi cho người sử dụng đất. Trong quá trình tổ chức thực hiện, UBND thành phố cũng đã xem xét và giải quyết kịp thời nhiều ý kiến, kiến nghị, thắc mắc của nhân dân về các chính sách, chế độ khi Nhà nước thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Đến nay, hầu hết các địa phương có đất bị thu hồi, chuyển mục đích để phát triển cơ sở hạ tầng tình hình an ninh ổn định, kinh tế phát triển, đời sống nhân dân ngày được cải thiện. Kết quả công tác giao và thu hồi đất trên địa bàn thành phố như sau:

a) Giao đất:

Việc giao đất nông nghiệp ổn định, lâu dài cho các đối tượng sử dụng đất đã được thực hiện cơ bản hoàn thành. Người dân trong thành phố từ khi được giao đất đã yên tâm sản xuất, ổn định đời sống, sử dụng đất hợp lý và bảo vệ rừng. Việc giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm được thành phố làm tốt, theo đúng thủ tục mà Nhà nước quy định.

- Giai đoạn từ 2015-2020 đã ban hành 797 quyết định về giao đất cho các dự án với diện tích là 11,58 ha.

- Giai đoạn 2021-2023: phê duyệt 63 Quyết định, tổng diện tích 15.151,8 m<sup>2</sup>; 09 Quyết định công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất cho 93 hộ gia đình với tổng diện tích 10.779,4 m<sup>2</sup>, số tiền 67.066.390.000 đồng; 37 Quyết định giao đất tái định cư cho 37 hộ gia đình với tổng diện tích 3.980,9 m<sup>2</sup>; 17 Quyết định giao đất có thu tiền sử dụng đất (đất đôi dư) cho 17 hộ gia đình với tổng diện tích 391,5 m<sup>2</sup>. Dự án Tuyến đường và mặt bằng đô thị từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17 phường Quyết Thắng: 119 TB; dự án Bố trí ổn định khu dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải xã Sùng Phài, Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu: 9 TB; dự án Trộn địa sủng máy phòng không 12,7 khu căn cứ chiến đấu thành phố Lai Châu: 2 TB; dự án Khu liên hợp thể thao tỉnh (Khu A): 8 TB; dự án Cấp điện cho các thôn, bản chưa có điện tỉnh Lai Châu: 24 TB.

Tăng cường công tác quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất của các doanh nghiệp nhà nước thoái vốn, cổ phần hóa và các loại đất được sử dụng đa mục đích; tăng cường phân cấp, phân quyền đi đôi với kiểm tra, giám sát, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai.

b) Thu hồi đất:

\* Về thu hồi chuyển sang đất ở và cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất: Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, những năm gần đây UBND thành phố đã ban hành một số Quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở và cho thuê đất đáp ứng nhu cầu cần thiết của người dân.

\* Về thu hồi đất do vi phạm về đất đai: Các chính sách pháp luật quản lý về đất đai được Nhà nước ban hành bổ sung liên tục đã điều chỉnh được những bất cập, tồn tại, tại địa phương, làm cơ sở thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như phục vụ tốt cho công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Giai đoạn từ 2015-2020 đã ban hành 958 quyết định thu hồi đất cho 68 dự án với diện tích 75,59 ha.

- Giai đoạn 2021-2023 đã ban hành 08 Quyết định Ban hành kế hoạch thu hồi đất điều tra khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực hiện 08 dự án; 280 Thông báo thu hồi đất để thực hiện 10 dự án; 329 quyết định thu hồi đất của 320 hộ gia đình và 09 tổ chức để thực hiện các dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu với tổng diện tích 381.023,7 m<sup>2</sup> (Trong đó: Đất ở đô thị 639,8 m<sup>2</sup>; đất ở nông thôn 406,7

m<sup>2</sup>; đất trồng cây lâu năm 48.521,5 m<sup>2</sup>; đất trồng cây hàng năm 72.904,3 m<sup>2</sup>; đất thủy sản 5.543,4 m<sup>2</sup>; đất lúa 34.368,6 m<sup>2</sup>; đất thủy lợi 4.449,5 m<sup>2</sup>; đất giao thông 1.258,0 m<sup>2</sup>; đất bằng chưa sử dụng 1.839,1 m<sup>2</sup>; đất rừng phòng hộ 162.137,7 m<sup>2</sup>; đất sản xuất kinh doanh 73,9 m<sup>2</sup>; đất an ninh 57,3 m<sup>2</sup>; đất sông suối 15.243,0 m<sup>2</sup>; đất trụ sở đơn vị sự nghiệp 835,4 m<sup>2</sup>, đất đồi núi chưa sử dụng 32.709,5 m<sup>2</sup>);

Thực hiện các quy định về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất: Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân với diện tích 79.223,2 m<sup>2</sup>. Đăng ký biến động đất đai cho 408 trường hợp định chính nguồn gốc sử dụng đất; 04 hồ sơ gia hạn QSD đất; Quyết định cho phép 67 hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất (Đất nông nghiệp sang đất ở) với diện tích 10.504,63 m<sup>2</sup>; giao đất tái định cư cho 05 hộ gia đình với diện tích 571,08 m<sup>2</sup>, giao đất có thu tiền sử dụng đất, đấu giá đất với 09 thửa đất, với diện tích 1.070,9m<sup>2</sup>. Triển khai đẩy mạnh rà soát và quản lý quỹ đất đất dôi dư trên địa bàn thành phố.

Thực hiện các quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng, kết quả đạt được UBND thành phố ban hành: UBND thành phố ban hành 349 thông báo thu hồi đất, điều chỉnh thông báo thu hồi đất; 274 quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện các công trình dự án 25 công trình dự án trên địa bàn đảm bảo theo quy định.

#### **c. Chuyển mục đích sử dụng đất**

Thành phố thực hiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân theo thẩm quyền theo quy định tại Điều 59 Luật đất đai 2013. Trình tự được thực hiện theo quy định tại Điều 69 Nghị định 43/2014/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều của luật đất đai và Điều 6 Thông tư 30/2014/TT-BTNMT quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Bộ TTHC áp dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021, thành phố đã cho phép 437 hộ gia đình, cá nhân được chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (đất ở) với diện tích 78.320,06 m<sup>2</sup>, trong đó: năm 2016: 56 trường hợp, tổng diện tích 9.838,4 m<sup>2</sup>; năm 2017: 72 trường hợp, diện tích 9.830,7 m<sup>2</sup>; năm 2018: 144 trường hợp, diện tích 26.519,2 m<sup>2</sup>; năm 2019: 87 trường hợp, diện tích 16.857,59 m<sup>2</sup>; năm 2020: 53 trường hợp, diện tích

9.602,31 m<sup>2</sup>; năm 2021: 23 trường hợp, diện tích 5.661,87 m<sup>2</sup>.

- Năm 2023 thành phố đã chuyển mục đích sử dụng đất 34 hồ sơ với tổng diện tích 7.429,9 m<sup>2</sup>.

Trình tự, thủ tục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật về đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành; tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### *3.1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất*

Bên cạnh việc thực hiện các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, Phòng TN&MT đã tích cực chỉ đạo, hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc cho các địa phương trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; đặc biệt là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án trọng điểm.

Tại các xã, phường công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cũng luôn được quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện công khai, dân chủ; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Nhìn chung, diện tích đất được thu hồi đã đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương các quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từng bước được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế thị trường, đảm bảo tốt hơn quyền lợi hợp pháp của người bị thu hồi đất.

Giai đoạn 2015-2020, thành phố đã ban hành 130 quyết định phê duyệt bồi thường, hỗ trợ, TĐC với 90 dự án cho các hộ gia đình cá nhân; ban hành 443 quyết định với 56 dự án cho các tổ chức. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, TĐC trong giai đoạn này là 126.099,3 triệu đồng

Năm 2021-2023, đã ban hành 41 quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư để thực hiện 23 dự án với tổng số tiền 37.536.759.672 đồng; 01 Quyết định phê duyệt kinh phí tổ chức thực hiện dự án: Kho dự trữ Lai Châu; 02 Quyết định hủy quyết định thu hồi đất, 02 quyết định điều chỉnh quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư thực hiện dự án Hệ thống rác thải sinh hoạt thành phố; 01 Quyết định phê duyệt phương án bố trí tái định cư dự án: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu.

#### *3.1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*

Đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong công tác quản lý nhà nước về đất đai của thành phố Lai Châu. UBND thành phố đã quan tâm, tập trung, chỉ đạo quyết liệt, đẩy

nhANH công tác cấp giấy chứng nhận trong những năm gần đây.

- a. Kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lũy kế đến 31/12/2012
  - Lũy kế kết quả thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu thành phố cấp được 11.545 giấy chứng nhận với diện tích 4.697,49 ha. Trong đó:
    - + Đất sản xuất nông nghiệp: 2.186 giấy với diện tích 1.293,85 ha;
    - + Đất lâm nghiệp: 1.243 giấy với diện tích 3.148,35 ha;
    - + Đất nuôi trồng thủy sản: 55,33 ha (*cấp chung giấy chứng nhận với đất sản xuất nông nghiệp*);
    - + Đất ở nông thôn: 598 giấy chứng nhận với diện tích 34,7 ha;
    - + Đất ở đô thị: 7.316 giấy với diện tích 75,09 ha;
    - + Đất chuyên dùng: Do UBND tỉnh cấp cho tổ chức được 202 giấy với diện tích 90,17 ha.
- b. Kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013
  - Kết quả thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu 4.252 giấy chứng nhận với diện tích 1.110,94 ha. Trong đó:
    - + Đất sản xuất nông nghiệp: 2.233 giấy với diện tích 930,61 ha;
    - + Đất lâm nghiệp: 0 giấy với diện tích 0 ha;
    - + Đất nuôi trồng thủy sản với diện tích 38,81 ha (*cấp chung giấy chứng nhận với đất sản xuất nông nghiệp*);
    - + Đất ở nông thôn: 359 giấy chứng nhận với diện tích 12,87 ha;
    - + Đất ở đô thị: 1.577 giấy với diện tích 21,56 ha;
    - + Đất chuyên dùng: Do UBND tỉnh cấp cho tổ chức được 83 giấy với diện tích 107,09 ha.
- c. Kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ 2014 đến 31/12/2022
  - Kết quả thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các hộ gia đình, cá nhân thành phố cấp được 5.404 giấy chứng nhận với diện tích 716,03 ha. Trong đó:
    - + Đất sản xuất nông nghiệp: 1.479 giấy với diện tích 519,22 ha;
    - + Đất lâm nghiệp: 96 giấy với diện tích 38,18ha;
    - + Đất nuôi trồng thủy sản: 06 giấy với diện tích 12,88 ha (*Một số giấy chứng nhận cấp chung với đất sản xuất nông nghiệp*);
    - + Đất ở nông thôn: 596 giấy chứng nhận với diện tích 12,21ha;
    - + Đất ở đô thị: 3.116 giấy với diện tích 46 ha;
    - + Đất chuyên dùng: Do UBND tỉnh cấp cho tổ chức được 111 giấy với diện tích 73,11 ha.
- d. Lũy kế kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến 31/12/2022

- Lũy kế kết quả thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các hộ gia đình, cá nhân thành phố cấp được 21.201 giấy chứng nhận với diện tích 6.524,45 ha. Trong đó:

- + Đất sản xuất nông nghiệp: 5.898 giấy với diện tích 2.758,10 ha;
- + Đất lâm nghiệp: 1.339 giấy với diện tích 3.186,53ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 06 giấy với diện tích 107,02ha (*Một số giấy chứng nhận cấp chung với đất sản xuất nông nghiệp*);
- + Đất ở nông thôn: 1.553 giấy chứng nhận với diện tích 59,78ha;
- + Đất ở đô thị: 12.009 giấy với diện tích 142,65ha;
- + Đất chuyên dùng: Đã cấp 396 giấy chứng nhận, 270,37 cho tổ chức.

e. Thống kê số thửa, diện tích chưa được kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tính đến hết năm 2022, trên địa bàn thành phố còn 2.825 thửa đất tương ứng diện tích 267,83 ha chưa được kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

f. Về công tác trao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tính đến hết năm 2022, thành phố trao được 19.175 giấy chứng nhận cho các hộ gia đình, cá nhân, còn lại 2.062 giấy chưa trao (*trong đó giấy cấp theo dự án năm 2013 là 766 giấy; cấp theo dự án năm 2020 là 1260 giấy*). 766 giấy theo dự án năm 2013, hiện nay UBND thành phố đang chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện trao giấy; 1260 giấy cấp theo dự án năm 2020 chưa trao do giấy mới được ký cuối năm 2022.

**Bảng 04: Tổng hợp kết quả cấp giấy chứng nhận QSDĐ thành phố Lai Châu**

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Nhu cầu cần cấp GCN QSDĐ		Thực hiện cấp giấy GCN QSDĐ		Tỷ lệ %
		Số giấy	Diện tích (ha)	Số giấy	Diện tích (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)/(3)*100%
<b>A</b>	<b>Kết quả cấp GCN đến 31/12/2012</b>	<b>21.119,00</b>	<b>5.887,98</b>	<b>11.545,00</b>	<b>4.697,50</b>	<b>54,67</b>
1	P Đông Phong	4.042,00	270,95	2.161,00	126,87	53,46
2	P Tân Phong	4.301,00	202,17	2.979,00	114,51	69,26
3	xã San Thành	4.219,00	902,33	1.948,00	647,63	46,17
4	P Quyết Thắng	968,00	76,73	336,00	53,83	34,71
5	P Quyết Tiến	2.068,00	122,60	694,00	94,21	33,56
6	xã Sùng Phài (NL+SP)	2.695,00	4.206,37	2.032,00	3.597,67	75,40
7	P Đoàn Kết	2.826,00	106,83	1.395,00	62,78	49,36
<b>B</b>	<b>Kết quả cấp GCN năm 2013</b>	<b>20.087,00</b>	<b>1.683,47</b>	<b>4.252,00</b>	<b>1.110,94</b>	<b>21,17</b>
1	P Đông Phong	4.042,00	163,95	536,00	121,28	13,26



TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Nhu cầu cần cấp GCN QSDĐ		Thực hiện cấp giấy GCN QSDĐ		Tỷ lệ %
		Số giấy	Diện tích (ha)	Số giấy	Diện tích (ha)	
2	P Tân Phong	4.359,00	180,67	509,00	105,83	11,68
3	xã San Thàng	4.219,00	517,33	1.313,00	369,19	31,12
4	P Quyết Thắng	1.068,00	148,42	278,00	102,81	26,03
5	P Quyết Tiến	2.068,00	131,80	502,00	37,72	24,27
6	xã Sùng Phài (NL+SP)	1.505,00	466,37	632,00	343,88	41,99
7	P Đoàn Kết	2.826,00	74,93	482,00	30,23	17,06
<b>C</b>	<b>Kết quả cấp GCN từ năm 2014 đến 31/12/2022</b>	<b>212.287,00</b>	<b>56.041,75</b>	<b>5.404,00</b>	<b>716,03</b>	<b>2,55</b>
1	P Đông Phong	39.578,00	3.051,55	1.331,00	91,65	3,36
2	P Tân Phong	40.367,00	2.595,71	854,00	68,78	2,12
3	xã San Thàng	45.971,00	10.135,97	865,00	135,14	1,88
4	P Quyết Thắng	10.332,00	1.689,46	448,00	30,29	4,34
5	P Quyết Tiến	20.212,00	1.838,20	926,00	77,88	4,58
6	xã Sùng Phài (NL+SP)	30.393,00	35.637,29	511,00	279,37	1,68
7	P Đoàn Kết	25.434,00	1.093,57	469,00	32,92	1,84
<b>D</b>	<b>Lũy kế đến hết 31/12/2022</b>	<b>24.026,00</b>	<b>6.792,28</b>	<b>21.201,00</b>	<b>6.524,44</b>	<b>88,24</b>
1	P Đông Phong	4.442,00	360,95	4.028,00	339,79	90,68
2	P Tân Phong	4.501,00	301,88	4.342,00	289,11	96,47
3	xã San Thàng	5.219,00	1.202,33	4.126,00	1.151,95	79,06
4	P Quyết Thắng	1.158,00	192,63	1.062,00	186,94	91,71
5	P Quyết Tiến	2.268,00	210,80	2.122,00	209,81	93,56
6	xã Sùng Phài (NL+SP)	3.612,00	4.396,36	3.175,00	4.220,92	87,90
7	P Đoàn Kết	2.826,00	127,33	2.346,00	125,92	83,01

(Nguồn: Báo cáo tổng kết Chỉ thị 20-CT/TU ngày 11/4/2023 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Lai Châu)

#### 3.1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Về kiểm kê đất đai: thành phố đã hoàn thành tổng kiểm kê đất đai, được thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ Chỉ thị về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 4/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Đến nay, có 07/07 đơn vị hành chính cấp xã, phường đã hoàn thành xây dựng báo cáo kết quả thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã năm 2019 (chiếm 100%).

Bên cạnh đó, thành phố cũng đã hoàn thành công tác thống kê đất đai năm 2021, năm 2022, năm 2023 đánh giá được đúng thực trạng sử dụng đất của

thành phố, làm cơ sở để đánh giá tình hình quản lý đất đai trong 01 năm qua; thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động đất đai so với năm trước; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

Kết quả thống kê đất đai hàng năm là cơ sở để lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, là căn cứ để cung cấp số liệu về đất đai cho xây dựng niên giám thống kê và các ngành phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng.

### ***3.1.2. Phân tích, đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân***

#### ***3.1.2.1. Những mặt đạt được***

- Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, bảo đảm an ninh, quốc phòng.

- UBND thành phố tập trung chỉ đạo công tác quản lý Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn thành phố, ban hành văn bản chỉ đạo từ tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đến tăng cường công tác quản lý, xử phạt vi phạm hành chính, ngăn chặn hành vi vi phạm về khai thác tài nguyên, khoáng sản, quản lý đất đai và bảo vệ môi trường. Đưa công tác quản lý nhà nước về tài nguyên môi trường ngày càng đi vào nề nếp, chuyên sâu. Sự hiểu biết của người dân về pháp luật đất đai dần được nâng cao hơn so với năm trước đây, giảm tình trạng về lấn chiếm, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất và tranh chấp đất đai.

- Làm tốt công tác giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo, việc giải quyết đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, hạn chế tình trạng đơn thư vượt cấp.

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án đầu tư cũng như cho hộ gia đình cá nhân từng bước được kiểm soát chặt chẽ hơn, bám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Góp phần thực hiện đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Việc quản lý về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; đất có rừng phòng hộ được thực hiện nghiêm túc theo quy định, các công trình, dự án sử dụng đất có thu hồi đất trồng lúa và đất rừng đều trình HĐND thông qua danh mục trước khi tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Việc đầu tư và khai thác các chương trình, dự án hàng năm tuân theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Chỉ các công trình dự án phù hợp với quy hoạch thì được triển khai thủ tục đầu tư tiếp theo.

- Công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đảm bảo theo quy định, những vướng mắc trong

quá trình thực hiện từng bước được tháo gỡ, các kiến nghị, đề nghị của nhân dân liên quan đến nhiệm vụ của Văn phòng Đăng ký đất đai từng bước được giải quyết. Các kiến nghị, phản ánh của người dân cơ bản được quan tâm chỉ đạo giải quyết, không để xảy ra các vụ khiếu nại đông người, kéo dài. Thực hiện hiệu quả, đúng quy định công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; công tác quản lý đất đai đã dần đi vào nề nếp và ổn định. Hệ thống tổ chức bộ máy, cán bộ làm công tác quản lý Nhà nước về đất đai các cấp từng bước được kiện toàn, trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ, CCVC được nâng lên.

#### *3.1.2.2. Khó khăn và tồn tại*

- Là thành phố mới được thành lập, nhu cầu sử dụng đất để thực hiện quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, nhiều dự án đồng thời thực hiện, do nhiều cấp, nhiều chủ đầu tư triển khai, việc bàn giao, quản lý các quỹ đất sau thu hồi còn hạn chế dẫn đến việc xác minh nguồn gốc sử dụng đất khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân phải đối chiếu, kiểm tra xác minh gặp nhiều khó khăn, mất nhiều thời gian.

- Hồ sơ địa chính cũ còn thiếu, không đồng bộ, chưa chính xác và có sai sót về quy chủ và đo đạc, nhất là hồ sơ địa chính và giấy chứng nhận QSD đất lâm nghiệp được cấp theo Nghị định số 02-CP ngày 15/1/1994 và Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ có nhiều chồng lấn, sai sót nên gặp nhiều khó khăn cho công tác quản lý, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Hệ thống quy hoạch chung đô thị và quy hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa thống nhất, việc điều chỉnh đồng bộ đảm bảo sự đồng bộ giữa các quy hoạch còn chưa kịp thời.

- Nhận thức và việc chấp hành của một số hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất vẫn còn hạn chế, như vẫn còn tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai, chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính khi cấp giấy,.. dẫn đến khó khăn trong công tác cấp, trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đội ngũ cán bộ chuyên môn về lĩnh vực đất đai tại phòng, đơn vị và các xã phường có nhiều biến động, thường xuyên luân chuyển nên việc nắm bắt địa bàn và kinh nghiệm thực tiễn còn hạn chế.

- Nguồn gốc đất đai phức tạp, chính sách về đất đai với các chính sách khác bất cập, thiếu đồng bộ, thường xuyên có thay đổi.

- Công tác trao giấy chứng nhận cho các hộ gia đình, cá nhân còn một số giấy chứng nhận cấp lần đầu và cấp đổi đã ký xong nhưng đến nay chưa trao được cho người sử dụng đất.

- Công tác thu hồi đất vẫn còn kéo dài, làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai của các công trình, dự án.

### *3.1.2.3. Nguyên nhân*

#### *a. Nguyên nhân khách quan*

- Chính sách pháp luật về đất đai, về đầu tư, xây dựng... của Trung ương thường xuyên có sự thay đổi, một số văn bản hướng dẫn còn chậm được ban hành, còn chồng chéo, có nội dung chưa rõ ràng và chưa có sự thống nhất giữa Luật Đất đai với Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Quy hoạch, Luật Lâm nghiệp.

- Địa hình của thành phố khá phức tạp; cơ sở dữ liệu đất đai chưa đầy đủ, nguồn lực đầu tư cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính chính quy, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai chưa đảm bảo theo yêu cầu. Quy định của pháp luật về đất đai có nội dung còn chồng chéo, chưa rõ ràng, thống nhất với các lĩnh vực khác. Nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về đất đai của một bộ phận nhân dân chưa cao. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp ủy, chính quyền cấp xã đối với công tác quản lý đất đai tại địa phương chưa thường xuyên, thiếu chặt chẽ; năng lực, kinh nghiệm của một bộ phận cán bộ làm công tác quản lý đất đai còn hạn chế, nhất là cán bộ cấp xã.

- Công tác quản lý đất đai đôi lúc còn hạn chế, còn trường hợp nhân dân tự ý chuyển mục đích sử dụng đất.

- Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của các hộ dân còn gặp nhiều khó khăn, chưa giao nộp giấy tờ gốc để chỉnh lý hoặc thu hồi và quản lý, lưu trữ theo quy định.

- Một số khu vực chưa được đo đạc địa chính chính quy, một số khu vực được đo đạc đã lâu, đo đạc thủ công, thực hiện số hóa nay có nhiều biến động, không đúng với hiện trạng chưa được bố trí kinh phí để đo đạc lại.

- Hệ thống điện tử dịch vụ công tại bộ phận một cửa thành phố và ứng dụng phần mềm ứng dụng về chuyên ngành chưa được liên thông đầy đủ nên rất khó khăn trong giải quyết, theo dõi tổng hợp, nắm bắt tình hình giải quyết thủ tục hành chính.

*b. Nguyên nhân chủ quan:*

- Công tác tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về tài nguyên môi trường tới tổ chức, người dân còn chưa thường xuyên.
- Việc cập nhật, chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính sau đo đạc, cấp giấy chứng nhận chưa được các cấp thực hiện đồng bộ.
- Công tác phối hợp, kiểm tra với các xã, phường có lúc còn chưa chặt chẽ; việc xử lý hành vi chăn nuôi, giết mổ gây ô nhiễm môi trường còn nhiều khó khăn do chưa có quy định cụ thể và còn nhiều bất cập trong cơ chế chính sách.
- Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong ngành, đặc biệt là đội ngũ cán bộ cơ sở còn chưa đồng đều; một số còn hạn chế về năng lực, kinh nghiệm.
- Nhiều chủ đầu tư chưa bố trí được kịp thời nguồn vốn để thực hiện chi trả chế độ chính sách cho người bị thu hồi đất. Giá đất bồi thường đặc biệt là đất nông nghiệp còn thấp, chưa sát với giá thị trường dẫn đến một bộ phận người dân có nhiều đất nông nghiệp bị thu hồi chưa đồng thuận với chính sách hiện hành của Nhà nước. Nhiều dự án mang tính cấp bách phát sinh nhưng không có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Công tác thanh tra, kiểm tra quản lý đất đai chưa được thực hiện thường xuyên, chưa đáp ứng được so với yêu cầu.
- Một bộ phận các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất chưa nhận thức đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất; cố tình không thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, không tự giác kê khai đăng ký cấp GCNQSD đất, không thực hiện di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất, sử dụng đất không đúng mục đích... gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

***3.1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai***

- Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện, UBND các xã, phường trong công tác quản lý đất đai; chủ động xin ý kiến các sở, ngành có liên quan để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý đất đai.
- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai tới toàn thể nhân dân trên địa bàn thành phố, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và ý thức chấp hành các quy định pháp luật về quản lý, sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng.
- Quản lý chặt chẽ đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được

phê duyệt; phát hiện và xử lý kịp thời những trường hợp sử dụng đất sai mục đích, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thấm định chặt chẽ hồ sơ thu hồi đất, phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng đảm bảo công bằng, chính xác, đúng đối tượng.

- Ưu tiên nguồn lực để hoàn thành đo đạc chính quy, xây dựng hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, cấp giấy chứng nhận và cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai đảm bảo đáp ứng cho công tác quản lý đất đai tại địa phương.

- Chú trọng kiểm soát việc thi hành công vụ của đội ngũ công chức làm công tác giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai, đội ngũ công chức, viên chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, GPMB và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ công chức, viên chức làm công tác quản lý đất đai.

- Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra về lĩnh vực đất đai; kịp thời phát hiện, xử lý những trường hợp vi phạm theo quy định pháp luật; giải quyết kịp thời, dứt điểm đơn kiến nghị, đề nghị của công dân liên quan đến lĩnh vực đất đai, hạn chế đơn kiến nghị, đề nghị vượt cấp.

- Sau những cuộc thanh tra, kiểm tra quá trình xây dựng quy hoạch sử dụng đất cần phải được bám sát với nhu cầu của các ngành, lĩnh vực, có sự đồng bộ và báo cáo kịp thời, đồng thời phải được lưu trữ, số hóa một cách khoa học, đầy đủ.

### 3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

#### 3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Tổng diện tích tự nhiên của toàn thành phố là 9.687,99 ha. Năm 2020: diện tích đang sử dụng là 8.262,06 ha (chiếm 85,28% tổng diện tích tự nhiên), diện tích chưa đưa vào sử dụng là 1.425,93 ha (chiếm 14,72% tổng diện tích tự nhiên). Đến năm 2023: diện tích đang sử dụng là 8.263,78 ha (chiếm 85,3% tổng diện tích tự nhiên), diện tích chưa đưa vào sử dụng là 1.424,20 ha (chiếm 14,70% tổng diện tích tự nhiên). Cụ thể như sau:

**Bảng 05: Hiện trạng sử dụng đất thành phố Lai Châu**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Kết quả thực hiện đến năm 2023	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>9.687,99</b>	<b>100,00</b>	<b>9.687,99</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7.029,78</b>	<b>72,56</b>	<b>7.023,64</b>	<b>72,50</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.027,78	10,61	1.026,43	10,59
-	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,00	0,00	0,43	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Kết quả thực hiện đến năm 2023	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.996,78	20,61	1.992,71	20,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	807,35	8,33	807,20	8,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.179,49	22,50	2.179,49	22,50
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	882,94	9,11	882,94	9,11
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121,68	1,26	121,11	1,25
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,76	0,14	13,77	0,14
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.232,28</b>	<b>12,72</b>	<b>1.240,14</b>	<b>12,80</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	63,32	0,65	63,32	0,65
2.2	Đất an ninh	CAN	50,62	0,52	50,82	0,52
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,94	0,51	48,69	0,50
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,03	0,02	2,03	0,02
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	21,98	0,23	21,98	0,23
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	612,70	6,32	618,55	6,38
-	Đất giao thông	DGT	359,60	3,71	360,21	3,72
-	Đất thủy lợi	DTL	45,65	0,47	50,99	0,53
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	13,50	0,14	13,44	0,14
-	Đất cơ sở y tế	DYT	18,56	0,19	18,56	0,19
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	99,31	1,03	99,26	1,02
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,21	0,04	4,21	0,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,07	0,05	5,07	0,05
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,90	0,02	1,90	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,91	0,07	6,91	0,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,27	0,04	4,27	0,04
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	31,57	0,33	31,57	0,33
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	8,93	0,09	8,93	0,09
-	Đất chợ	DCH	3,96	0,04	3,96	0,04
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,14	0,03	3,14	0,03
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	54,08	0,56	54,07	0,56
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	72,48	0,75	72,93	0,75
2.10	Đất ở đô thị	ODT	174,37	1,80	176,95	1,83
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,02	0,28	28,05	0,29
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,43	0,22	21,55	0,22
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,51	0,02	1,51	0,02
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	52,45	0,54	50,35	0,52
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,21	0,27	26,21	0,27
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27	0,00	0,00	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.425,93</b>	<b>14,72</b>	<b>1.424,20</b>	<b>14,70</b>

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020, 2023 thành phố Lai Châu)

Quỹ đất tự nhiên của thành phố phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính các xã, phường trong đó xã có diện tích tự nhiên lớn nhất là xã Sùng Phài

5.400,74 ha; xã San Thàng 2.443,44 ha; phường có diện tích tự nhiên nhỏ nhất là phường Đoàn Kết 203,12 ha; phường Quyết Thắng 250,30 ha.

**Bảng 06: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>9.687,99</b>	<b>100,00</b>
1	Phường Quyết Thắng	250,30	2,58
2	Phường Tân Phong	579,01	5,98
3	Phường Đoàn Kết	203,12	2,10
4	Xã Sùng Phài	5.400,74	55,75
5	Xã San Thàng	2.443,44	25,22
6	Phường Quyết Tiến	342,41	3,53
7	Phường Đông Phong	468,97	4,84

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020, 2023 thành phố Lai Châu).

### 3.2.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 7.029,78 ha, chiếm 72,56% tổng diện tích tự nhiên của thành phố, phân bố chủ yếu ở các xã Sùng Phài 4.321,81 ha; xã San Thàng 1.675,98 ha. Năm 2023 diện tích đất nông nghiệp là 7.027,58 ha, chiếm 72,54% tổng diện tích tự nhiên của thành phố. Đất nông nghiệp chủ yếu sử dụng ở các mục đích sau:

- *Đất trồng lúa*: Diện tích năm 2020 là 1.027,78 ha, chiếm 10,61% tổng diện tích tự nhiên, trong đó chủ yếu là đất trồng lúa nước còn lại, diện tích phân bố chủ yếu tại 2 xã San Thàng và Sùng Phài. Diện tích đất lúa còn ít nhất tại phường Đoàn Kết 6,5 ha; phường Quyết Tiến 8,62 ha. Đến năm 2023 là 1.026,43 ha, chiếm 10,591% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích năm 2020 là 1.996,78 ha chiếm 20,61% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2023 là 1.992,71 ha, chiếm 20,57% tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều ở xã San Thàng, xã Sùng Phài, phường Quyết Tiến. Hiện tại loại đất này đang phát triển sản xuất rau an toàn, rau sạch sản xuất theo định hướng công nghệ cao.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích năm 2020 là 807,35 ha, chiếm 8,33% tổng diện tích tự nhiên, tập trung tại các xã: San Thàng 230,50 ha; Sùng Phài 359,93 ha; phường Tân Phong 93,39 ha;... thấp nhất là phường Quyết Thắng 10,02 ha diện tích này do hộ gia đình cá nhân sử dụng. Đến năm 2023 là 807,20 ha chiếm 8,33% tổng diện tích đất tự nhiên. Cây lâu năm được trồng chủ yếu là chè chất lượng cao, cây ăn quả có múi và cây ôn đới, cây mắc ca.

- *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích năm 2020, năm 2023 là 2.179,49 ha chiếm



22,50% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó diện tích đất có rừng tự nhiên phòng hộ là 1.731,82 ha; đất có rừng trồng phòng hộ là 106,37 ha; đất trồng rừng phòng hộ là 341,30 ha. Đất rừng phòng hộ phân bố chủ yếu tại xã Sùng Phài 1.862,29 ha; xã San Thành 165,19 ha; phường Quyết Tiến 90,94 ha; phường Quyết Thắng 31,19 ha; phường Đoàn Kết 29,44 ha; phường Đông Phong 0,44 ha; riêng phường Tân Phong không có diện tích đất rừng phòng hộ.

- *Đất rừng sản xuất*: Diện tích năm 2020 là 882,94 ha chiếm 9,11% tổng diện tích tự nhiên; tập trung chủ yếu ở các xã: Sùng Phài 679,75 ha; xã San Thành 142,01 ha; phường Tân Phong 27,29 ha; phường Đoàn Kết 22,77 ha; phường Đông Phong 10,49 ha; phường Quyết Tiến 0,63 ha; riêng phường Quyết Thắng không có diện tích đất rừng sản xuất. Đến năm 2023 là 882,94 ha chiếm 9,11% tổng diện tích tự nhiên, trong đó diện tích đất có rừng tự nhiên sản xuất là 656,78 ha; đất có rừng trồng sản xuất là 60,09 ha; đất trồng rừng sản xuất là 166,07 ha.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích năm 2020 là 121,68 ha, chiếm 1,26% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã, phường, nhưng chủ yếu tại xã San Thành 87,95 ha; phường Đông Phong 18,64 ha;... Đến năm 2023 là 121,11 ha chiếm 1,25% tổng diện tích đất tự nhiên.

- *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích năm 2020, năm 2023 là 13,76 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích phân bố tại 05 phường xã, chủ yếu tại xã San Thành 6,28 ha; phường Quyết Thắng 4,91 ha; phường Quyết Tiến 1,28 ha; phường Đông Phong 1,06 ha; phường Tân Phong 0,22 ha.

### *3.2.1.2. Đất phi nông nghiệp*

Năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp là 1.232,28 ha, chiếm 12,72% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 1.240,14 ha chiếm 12,80% tổng diện tích tự nhiên, phân bổ ra các loại đất sau:

- *Đất quốc phòng*: Diện tích năm 2020, năm 2023 là 63,32 ha, chiếm 0,65% diện tích đất tự nhiên, phân bố trên địa bàn 07 phường, xã, chủ yếu nằm tại xã Sùng Phài 27,86 ha; phường Đông Phong 19,15 ha.

- *Đất an ninh*: Diện tích năm 2020 là 50,62 ha, chiếm 0,52% tổng diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn 06 phường xã, chủ yếu tại xã San Thành 30,83 ha; phường Tân Phong 12,93 ha;... riêng có xã Sùng Phài hiện trạng không có đất an ninh. Đến năm 2023 là 50,82 ha chiếm 0,52% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất thương mại dịch vụ*: Diện tích năm 2020 là 48,94 ha, chiếm 0,51% tổng diện tích tự nhiên, tập trung ở phường Tân Phong 24,66 ha; phường Đông

Phong 9,88 ha. Đến năm 2023 là 48,69 ha, chiếm 0,5% tổng diện tích tự nhiên. Chủ yếu sử dụng xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích năm 2020, năm 2023 là 2,03 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn của 03 phường xã gồm xã Sùng Phài 1,15 ha; phường Tân Phong 0,67 ha; phường Đoàn Kết 0,21 ha.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng*: Diện tích năm 2020, năm 2023 là 21,98 ha, chiếm 0,23% diện tích đất tự nhiên. Đây là các khu vực khai thác vật liệu xây dựng thông thường như khai thác vật liệu xây dựng cát, đá, sỏi ... phân bố tại các xã, phường: xã Sùng Phài (20,05 ha); xã San Thàng (0,91 ha); phường Đông Phong (1,01 ha).

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp thành phố, cấp xã*: là đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất y tế và đất công trình công cộng khác. Diện tích năm 2020 là 612,70 ha, chiếm 6,32% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 618,55 ha, chiếm 6,38% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ *Đất giao thông*: Diện tích năm 2020 là 359,60 ha chiếm 3,71% tổng diện tích đất tự nhiên, diện tích đất giao thông phân bố đều trên địa bàn các xã, phường, chủ yếu tại phường Tân Phong (88,42 ha); Đông Phong (68,78 ha); xã Sùng Phài (67,48 ha); xã San Thàng (60,87 ha). Đến năm 2023 là 360,21 ha, chiếm 3,72% tổng diện tích tự nhiên.

+ *Đất thủy lợi*: Diện tích năm 2020 là 45,65 ha, chiếm 0,47% tổng diện tích tự nhiên, phân bố nhiều ở xã San Thàng (24,94 ha). Đến năm 2023 là 50,99 ha chiếm 0,53% tổng diện tích tự nhiên. Chủ yếu sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình thủy lợi bao gồm hệ thống dẫn nước để cấp nước, thoát nước, tưới nước, tiêu nước.

+ *Đất công trình năng lượng*: Diện tích năm 2020, năm 2023 là 5,07 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên. Chủ yếu là các địa điểm kinh doanh xăng dầu, hệ thống đường điện, các trạm biến áp... phân bố trên địa bàn các xã, phường: phường Tân Phong, Đông Phong,...

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Diện tích năm 2020, năm 2023 là 1,90 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Chủ yếu là đất xây dựng các bưu điện văn hoá cấp xã, đài truyền hình của thành phố, trung tâm bưu điện tỉnh.

+ *Đất cơ sở văn hoá*: Diện tích năm 2020 là 13,50 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu tại phường Tân Phong 9,99 ha. Đến năm 2023 là 13,44 ha chiếm 0,14% tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm diện tích đất sử dụng vào mục đích như: trung tâm hội nghị văn hóa tỉnh, trung tâm thanh thiếu niên tỉnh, rạp chiếu phim tỉnh, quảng trường nhân dân tỉnh, công viên Thủy Sơn, công viên 1-6; 01 thư viện tỉnh và 61 nhà văn hóa trên địa bàn các xã, phường, thôn bản, ...

+ *Đất cơ sở y tế*: Diện tích năm 2020, năm 2023 là 18,56 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm diện tích 13 công trình y tế cấp tỉnh trong đó có bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu (72.000 m<sup>2</sup>); Bệnh viện Lao phổi (16.500 m<sup>2</sup>); Bệnh viện y học cổ truyền (13.485 m<sup>2</sup>) đáp ứng không chỉ nhu cầu khám chữa bệnh của thành phố mà của toàn tỉnh Lai Châu và những khu vực lân cận. Ngoài ra hệ thống công trình y tế của thành phố gồm có 1 trung tâm y tế dự phòng (gồm 8 khoa) và 7 trạm y tế xã, phường trực thuộc, 1 trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình, 1 phòng y tế thành phố.

+ *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*: Diện tích năm 2020 là 99,31 ha, chiếm 1,03% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2023 là 99,26 ha chiếm 1,02% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích tập trung chủ yếu tại xã Sùng Phài (45,81 ha); Đông Phong (14,10 ha); Quyết Thắng (13,78 ha),...

+ *Đất cơ sở thể dục - thể thao*: Năm 2020, 2023, diện tích là 4,21 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm hệ thống sân vận động và nhà tập luyện thể dục thể thao tại phường Tân Phong (1,92 ha); phường Đoàn Kết (2,29 ha).

+ *Đất công trình công cộng khác*: Diện tích năm 2020, năm 2023 là 8,99 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn phường Tân Phong (3,34 ha); Đông Phong (2,25 ha); Đoàn Kết (1,72 ha); Quyết Tiến (1,42 ha); Quyết Thắng (0,27 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Diện tích năm 2020, năm 2023 là 8,93 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại xã San Thàng.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích năm 2020, năm 2023 là 6,91 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên. Bao gồm các chất thải rắn đã được các đơn vị dịch vụ công ích thu gom và vận chuyển đến bãi chôn lấp ở khu vực bản Phan Lìn - xã San Thàng.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Diện tích năm 2020, năm 2023 là 4,27 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên, là diện tích của chùa Linh Sơn tại phường Tân Phong.

+ *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Diện tích năm

2020, năm 2023 là 31,57 ha chiếm 0,33% diện tích đất tự nhiên phân bố chủ yếu tại xã San Thành (21,41 ha). Thành phố hiện tại có 01 nghĩa trang tập trung có diện tích 21 ha, nằm ở phía Đông Nam của thành phố. Ngoài ra, còn có nghĩa trang của các xã khu vực ngoại thành.

+ *Đất chợ*: Diện tích năm 2020, năm 2023 là 3,96 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên. Bao gồm 07 chợ được xây dựng theo quy hoạch, trong đó: 02 chợ đã chuyển đổi mô hình quản lý (chợ Trung tâm thành phố, chợ phường Quyết Thắng), 02 chợ được đầu tư theo hình thức thu hút đầu tư (chợ Đầu mối tỉnh Lai Châu, chợ Thực phẩm - khu dân cư số 2, phường Tân Phong), 03 chợ do UBND xã, phường quản lý (chợ San Thành, chợ Tân Phong I, chợ Tân Phong II).

- *Đất danh lam thắng cảnh*: Diện tích năm 2020, năm 2023 là 3,14 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất tự nhiên, tập trung tại xã Sùng Phài chính là hệ thống hang động bản Gia Khâu 1.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình hoặc không có công trình nhưng được xác định chủ yếu cho các hoạt động vui chơi giải trí công cộng, gồm công viên, vườn hoa, bãi tắm, và khu vực dành cho vui chơi giải trí công cộng khác. Diện tích năm 2020 là 54,08 ha, chiếm 0,56% tổng diện tích đất tự nhiên, tập trung tại phường Tân Phong (41,41 ha); phường Đông Phong (10,86 ha); phường Đoàn Kết (1,27 ha); xã San Thành (0,48 ha); phường Quyết Tiến (0,06 ha). Đến năm 2023 là 54,07 ha.

- *Đất ở tại đô thị*: là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính tại 05 phường. Diện tích năm 2020 là 174,37 ha chiếm 1,80% tổng diện tích đất tự nhiên, chủ yếu tại phường Tân Phong (60,85 ha); phường Đông Phong (46,96 ha);.... Đến năm 2023 là 176,95 ha, chiếm 1,83% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất ở tại nông thôn*: là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã. Diện tích năm 2020 là 72,48 ha, chiếm 0,75% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố tại 02 xã San Thành (31,96 ha); xã Sùng Phài (40,52 ha). Đến năm 2023 là 72,93 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: là các cơ quan hành chính, đoàn thể cấp Tỉnh gồm Trụ sở UBND tỉnh, Tỉnh ủy và các Sở ban ngành của tỉnh đã được xây dựng mới tại khu hợp khối trung tâm hành chính chính trị tỉnh. Các cơ quan hành chính, đoàn thể của thành phố: Trụ sở UBND cùng các phòng ban thuộc UBND cũng đã được xây dựng thành trung tâm hành chính của thành phố. Diện tích năm 2020 là 27,02 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố trên

địa bàn phường Tân Phong (14,09 ha) và phường Quyết Tiến (7,37 ha). Đến năm 2023 là 28,05 ha chiếm 0,29% tổng diện tích đất tự nhiên.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: là đất xây dựng trụ sở hoặc văn phòng đại diện của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp; tổ chức kinh tế; trụ sở của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Diện tích năm 2020 là 21,43 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên, diện tích phân bố ở các phường: Tân Phong (8,59 ha); Đông Phong (5,60 ha); Quyết Tiến (2,82 ha); ... Đến năm 2023 là 21,55 ha.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Diện tích năm 2020, năm 2023 là 1,51 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố tại 02 phường xã: phường Đoàn Kết (1,46 ha); xã San Thành (0,05 ha).

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: là đất có mặt nước mà không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thủy sản, thủy lợi. Diện tích năm 2020 là 52,45 ha chiếm 0,54% diện tích đất tự nhiên, phân bố tập trung ở xã Sùng Phài (8,80 ha); xã San Thành (43,65 ha). Đến năm 2023 là 50,35 ha.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Năm 2020, 2023 có diện tích là 26,21 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại phường Tân Phong.

### **3.2.1.3. Đất chưa sử dụng**

Là đất chưa xác định được mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây; đất chưa sử dụng của thành phố Lai Châu. Diện tích năm 2020 là 1.425,93 ha, chiếm 14,72% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đất bằng chưa sử dụng là 76,96 ha; đất đồi núi chưa sử dụng là 1.295,13 ha; Núi đá không có rừng cây là 54,25 ha. Đến năm 2023 là 1.424,20 ha chiếm 14,70% tổng diện tích tự nhiên.

### **3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất**

Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong giai đoạn 2011-2023 của thành phố Lai Châu như sau:

Tổng diện tích tự nhiên của toàn thành phố đến năm 2020, 2023 theo kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2019 là 9.687,99 ha, tăng 2.610,55 ha so với diện tích hiện trạng năm 2011. Nguyên nhân có sự điều chỉnh như sau:

- Do phương pháp kiểm kê khác nhau qua hai kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019. Thực hiện theo Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/08/2014 của

Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 và Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ Chỉ thị về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Trên cơ sở đó, thành phố đã sử dụng bản đồ địa chính, kết hợp với bản đồ khác hiện có để khoanh vẽ, chỉnh lý, áp dụng công nghệ thông tin cho việc số hoá kết quả điều tra và tổng hợp số liệu kiểm kê.

- Thực hiện Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu trong đó điều chỉnh toàn bộ xã Sùng Phài thuộc huyện Tam Đường và thành phố Lai Châu. Nhập toàn bộ diện tích xã Nậm Loỏng vào xã Sùng Phài tăng 2.159,91 ha.

- Xác định bổ sung đường địa giới hành chính cấp huyện, cấp xã đã hiệp thương thống nhất điều chỉnh theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”. Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 so với năm 2014 tăng 450,64 ha từ xã Lán Nhì Thàng, huyện Phong Thổ sang xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu.

**Bảng 07: Biến động các loại đất giai đoạn 2011-2023 TP Lai Châu**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2011	Năm 2020	Năm 2023	So sánh biến động 2011-2020	So sánh biến động 2023-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>7.077,44</b>	<b>9.687,99</b>	<b>9.687,99</b>	<b>2.610,55</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.285,17</b>	<b>7.029,78</b>	<b>7.023,64</b>	<b>3.744,61</b>	<b>-6,14</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	760,41	1.027,78	1.026,43	267,37	-1,34
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>			0,43		0,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	721,39	1.996,78	1.992,71	1.275,39	-4,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	490,76	807,35	807,20	316,59	-0,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.168,63	2.179,49	2.179,49	1.010,86	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	22,70	882,94	882,94	860,24	
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121,28	121,68	121,11	0,40	-0,57
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH		13,76	13,77	13,77	0,01
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.202,94</b>	<b>1.232,28</b>	<b>1.240,14</b>	<b>29,34</b>	<b>7,86</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,20	63,32	63,32	21,12	
2.2	Đất an ninh	CAN	37,03	50,62	50,82	13,59	0,21
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		48,94	48,69	48,94	-0,25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2011	Năm 2020	Năm 2023	So sánh biến động 2011-2020	So sánh biến động 2023-2020
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,80	2,03	2,03	-51,77	
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,37	21,98	21,98	2,61	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	476,48	612,70	618,55	136,22	5,85
-	Đất giao thông	DGT		359,60	360,21	359,60	0,61
-	Đất thủy lợi	DTL		45,65	50,99	45,65	5,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH		13,50	13,44	13,50	-0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		18,56	18,56	18,56	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		99,31	99,26	99,31	-0,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT		4,21	4,21	4,21	
-	Đất công trình năng lượng	DNL		5,07	5,07	5,07	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		1,90	1,90	1,90	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		6,91	6,91	6,91	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,45	4,27	4,27	2,82	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,76	31,57	31,57	-0,19	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		8,93	8,93	8,93	
-	Đất chợ	DCH		3,96	3,96	3,96	
-	Đất công trình công cộng khác	DCK		8,99	9,26	8,99	0,27
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		3,14	3,14	3,14	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		54,08	54,07	54,08	-0,01
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		72,48	72,93	72,48	0,45
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	240,57	174,37	176,95	-66,20	2,58
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	59,38	27,02	28,05	-32,36	1,04
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		21,43	21,55	21,43	0,11
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN		1,51	1,51	1,51	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		52,45	50,35	52,45	-2,10
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,67	26,21	26,21	11,54	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.589,33	1.425,93	1.424,20	-1.163,40	-1,72

(Nguồn: Tổng hợp kết quả theo các kỳ kiểm kê, thống kê đất đai thành phố Lai Châu)

#### a. Biến động đất nông nghiệp

Năm 2020 diện tích đất nông nghiệp là 7.029,78 ha tăng 3744,61 ha so với năm 2011. Kết quả thực hiện đến năm 2023 là 7.023,64 ha, giảm 6,14 ha so với năm 2020.

- Đất trồng lúa:

+ Giai đoạn 2011-2020: Tổng diện tích đất trồng lúa là 760,41 ha năm

2010, đến năm 2020 diện tích có 1.027,78 ha, thực tăng 267,37 ha. Diện tích đất lúa tăng là do những năm gần đây có chính sách khai hoang đất sản xuất nông nghiệp của tỉnh, chủ yếu là khai hoang lúa 1 vụ và làm nương có bờ đê; do thực hiện đo đạc bản đồ địa chính bổ sung năm 2016 tại một số xã, phường.

+ Giai đoạn 2020 - 2023: Tổng diện tích đất trồng lúa là 1.027,78 ha năm 2020, đến năm 2023 diện tích có 1.026,43 ha, giảm 1,34 ha, do chuyển sang đất ở nông thôn, đất có mục đích công cộng.

- *Đất trồng cây hàng năm khác:*

+ Giai đoạn 2011 - 2020: Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2010 diện tích 721,39 ha, đến năm 2020 diện tích là 1.996,78 ha, tăng 1.275,39 ha. Nguyên nhân tăng là do người dân làm nương mới ở các khu vực tái định cư, chủ yếu là chuyển từ đất bằng và đất đồi núi chưa sử dụng sang.

+ Giai đoạn 2020 - 2023: Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 diện tích 1.996,78 ha, đến năm 2023 diện tích là 1.992,71 ha, giảm 4,07 ha so với năm 2020 do đã thực hiện dự án kênh thoát nước, kênh nước thải, đường Quốc lộ 4D đi bản Tả Chải, đất ở nông thôn, đất ở đô thị...

- *Đất trồng cây lâu năm:*

+ Giai đoạn 2011-2020: Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2010 diện tích 490,76 ha, đến năm 2020 diện tích là 807,35 ha, tăng 316,59 ha. Loại đất này tăng là do việc thực hiện các đề án trồng chè chất lượng cao, phát triển các cây ăn quả ôn đới trên địa bàn các xã, phường.

+ Giai đoạn 2020 - 2023: Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2020 diện tích 807,35 ha, đến năm 2023 diện tích là 807,20 ha, giảm 0,15 ha so với năm 2020 do đã thực hiện dự án kênh thoát nước, kênh nước thải, đường Quốc lộ 4D đi bản Tả Chải...

- *Đất trồng rừng phòng hộ:* Tổng diện tích đất rừng phòng hộ năm 2010 diện tích 1.168,63 ha, đến năm 2020, 2023 diện tích là 2.179,49 ha, tăng 1.010,86 ha. Loại đất này tăng do đánh giá lại một số khu vực đã đủ tiêu chuẩn chuyển trạng thái thành rừng và diện tích tăng này còn bao gồm phần diện tích đất có khả năng lâm nghiệp đang được đầu tư để khoanh nuôi phục hồi rừng và diện tích đất đang trồng rừng phòng hộ mới. Do được chuyển từ đất nương rẫy bị bỏ hoang và đất trồng cây lâu năm sang, đặc biệt phần lớn diện tích tăng là do được chuyển từ đất đồi núi chưa sử dụng sang.

- *Đất trồng rừng sản xuất:* Tổng diện tích đất rừng sản xuất năm 2010 diện tích 22,70 ha, đến năm 2020, 2023 diện tích là 882,94 ha, tăng 860,24 ha.



Nguyên nhân tăng do năm 2019 tỉnh Lai Châu thực hiện rà soát, quy hoạch 3 loại rừng; chuyển một phần diện tích đất rừng phòng hộ sang rừng sản xuất. Ngoài ra do việc thực hiện các đề án trồng và phát triển rừng sản xuất trên địa bàn thành phố, và việc sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã.

*- Đất nuôi trồng thủy sản:*

+ Giai đoạn 2011 - 2020: Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2010 diện tích 121,28 ha, đến năm 2020 diện tích là 121,68 ha, tăng 0,40 ha. Diện tích này tăng đồng đều ở tất cả các xã, phường; nguyên nhân tăng chủ yếu là do nhu cầu tiêu dùng tăng, tại các xã, phường nhân dân đào ao thả cá, và chuyển mục đích từ một số diện tích đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản. Loại đất này giảm không đáng kể do một phần chuyển sang đất lúa, đất cây lâu năm và một phần do đô thị hoá chuyển sang đất ở và đất công cộng.

+ Giai đoạn 2020 - 2023: Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 diện tích 121,68 ha, đến năm 2023 diện tích là 121,11 ha, giảm 0,57 ha nguyên nhân do chuyển sang đất có mục đích công cộng.

*- Đất nông nghiệp khác:* năm 2020 diện tích là 13,76 ha, tăng 13,76 ha so với năm 2010. Năm 2023, diện tích là 13,77 ha, diện tích này tăng ở tất cả các xã; nguyên nhân tăng chủ yếu là do nhu cầu tiêu dùng tăng, tại các xã, phường nhân dân phát triển sản xuất theo hình thức trang trại. Ngoài ra do kiểm kê lại một số khu vực theo đúng hiện trạng sử dụng đất.

*b. Biến động đất phi nông nghiệp*

+ Giai đoạn 2011 - 2020: Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2010 là 1.202,94 ha; đến năm 2020 diện tích có 1.232,28 ha, tăng 29,34 ha.

+ Giai đoạn 2020 - 2023: Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 1.232,28 ha; đến năm 2023 diện tích có 1.240,14 ha, tăng 7,86 ha.

*- Đất quốc phòng:*

+ Giai đoạn 2011 - 2020: Diện tích đất quốc phòng năm 2010 diện tích 42,20 ha, đến năm 2020 diện tích là 63,32 ha, tăng 21,12 ha. Loại đất này tăng do đã thực hiện xây dựng một số công trình như xây dựng doanh trại Tiểu đoàn bộ binh trực thuộc Bộ CHQS tỉnh (bổ sung) tại xã Sùng Phài.

+ Giai đoạn 2020 - 2023: Diện tích đất quốc phòng năm 2023 diện tích 63,32 ha, không biến động so với năm 2020. Giai đoạn 2020 - 2023 không thực hiện mở rộng quỹ đất này.

*- Đất an ninh:*

+ Giai đoạn 2011 - 2020: Diện tích đất an ninh năm 2010 diện tích 37,03 ha, đến năm 2020 diện tích là 50,62 ha, tăng 13,59 ha. Loại đất này tăng do đã

thực hiện xây dựng một số công trình như Tiều đoàn Cảnh sát Cơ động thuộc phòng Cảnh sát Cơ động Công an tỉnh Lai Châu tại xã San Thàng.

+ Giai đoạn 2020 - 2023: Diện tích đất an ninh năm 2023 diện tích 50,82 ha, tăng 0,20 ha so với năm 2020 do thực hiện dự án xây dựng trụ sở công an xã Quyết Tiến.

- *Đất thương mại dịch vụ:*

+ Giai đoạn 2011 - 2020: Năm 2020 diện tích là 48,94 ha, tăng 48,94 ha so với năm 2010. Loại đất này tăng do đã thực hiện xây dựng một số công trình như: Xây dựng khách sạn và tổ hợp thương mại dịch vụ (công ty TNHH Hưng Hải) tại phường Đông Phong; một số điểm đầu giá đất thương mại dịch vụ,...

+ Giai đoạn 2020 - 2023: Năm 2023 diện tích là 48,69 ha, giảm 0,25 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất công trình sự nghiệp.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2010 diện tích 53,80 ha, đến năm 2020, 2023 diện tích là 2,03 ha, giảm 51,77 ha.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng:* Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng năm 2010 diện tích 19,37 ha, đến năm 2020, 2023 diện tích là 21,98 ha, tăng 2,61 ha.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:*

+ Giai đoạn 2011 - 2020: Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2010 diện tích 476,48 ha, đến năm 2020 diện tích là 612,70 ha, tăng 136,22 ha. Loại đất này tăng do những năm gần đây với các chương trình đầu tư của Nhà nước, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị tại hầu hết ở các đơn vị hành chính các cấp trong thành phố như: Các công trình giao thông liên xã, thành phố, tỉnh và Quốc lộ được nâng cấp, xây dựng mới; các công trình thủy lợi tưới tiêu đồng ruộng; các công trình trường học và các cơ sở y tế tuyến thành phố, tuyến xã,... vì vậy đất phát triển hạ tầng tăng lên rõ rệt.

+ Giai đoạn 2020 - 2023: Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2020 diện tích 612,70 ha, đến năm 2023 diện tích là 618,55 ha, tăng 5,85 ha. Loại đất này tăng do những năm gần đây với các chương trình đầu tư của Nhà nước, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị tại hầu hết ở các đơn vị hành chính các cấp trong thành phố như: trường THCS Quyết Tiến, THCS Đông Phong, trường tiểu học Đoàn Kết và các công trình thủy lợi, giao thông ở các Bản...

- *Đất danh lam thắng cảnh:* Diện tích đất danh lam thắng cảnh đến năm 2020, 2023 diện tích là 3,14 ha, tăng 3,14 ha. Loại đất này tăng do đã thực hiện xây dựng điểm du lịch bản San Thàng 1 tại xã San Thàng.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* Năm 2020 có diện tích là 54,08 ha, tăng 54,08 ha do kiểm kê lại theo hiện trạng.

*- Đất ở tại nông thôn:*

+ Giai đoạn 2011 - 2020: Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2020 diện tích là 72,48 ha, tăng 72,48 ha. Loại đất này tăng do các xã được đo đạc địa chính bổ sung năm 2016, diện tích đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được xác định lại chính xác và do sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã.

+ Giai đoạn 2020 - 2023: Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2023 diện tích là 72,93 ha, loại đất này tăng 0,45 ha. Do đã thực hiện một số dự án chuyển mục đích sử dụng đất xen kẹt trong khu dân cư sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân...

*- Đất ở tại đô thị:*

+ Giai đoạn 2011 - 2020: Diện tích đất ở tại đô thị năm 2010 diện tích 240,57 ha, đến năm 2020 diện tích là 174,37 ha, giảm 66,20 ha. Do kiểm kê lại quỹ đất ở đô thị năm 2014.

+ Giai đoạn 2020 - 2023: Diện tích đất ở tại đô thị năm 2020 diện tích 174,37 ha, đến năm 2023 diện tích là 176,95 ha, tăng 2,58 ha so với năm 2020. Do đã thực hiện một số ô đất tại dự án đấu giá tại khu 2B và chuyển mục đích sử dụng đất xen kẹt trong khu dân cư sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân...

*- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:*

+ Giai đoạn 2011 - 2020: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2010 diện tích 59,38 ha, đến năm 2020 diện tích là 27,02 ha, giảm 32,36 ha. Do kiểm kê lại quỹ đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2014, một phần đất trụ sở cơ quan kiểm kê sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

+ Giai đoạn 2020 - 2023: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 diện tích 27,02 ha, đến năm 2023 diện tích là 28,05 ha, tăng 1,04 ha đã thực hiện xây dựng trụ sở cơ quan phường Đoàn Kết.

*- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:*

+ Giai đoạn 2011 - 2020: Năm 2020 diện tích là 21,43 ha, tăng 21,43 ha so với năm 2010.

+ Giai đoạn 2020 - 2023: Năm 2023 diện tích là 21,55 ha, tăng 0,11 ha so với năm 2010.

*- Đất cơ sở tín ngưỡng:* Năm 2020, 2023 có diện tích là 1,51 ha, tăng 1,51 ha do kiểm kê lại theo hiện trạng.

*- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*

+ Giai đoạn 2011 - 2020: Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2020 diện tích là 52,45 ha, tăng 52,45 ha do kiểm kê lại theo hiện trạng.

+ Giai đoạn 2020 - 2023: Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2020 diện tích là 50,35 ha, giảm 2,10 ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2010 diện tích 14,67 ha, đến năm 2020, 2023 diện tích là 26,21 ha, tăng 11,54 ha do kiểm kê lại theo hiện trạng.

**c. Đất chưa sử dụng**

+ Giai đoạn 2011 - 2020: Năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng là 1.425,93 ha, so với năm 2010 giảm 1.163,40 ha. Nguyên nhân giảm do thống kê, kiểm kê lại quỹ đất theo hiện trạng. Ngoài ra, trong giai đoạn 2010-2020 thành phố đã triển khai được một số dự án trồng rừng, trồng cây lâu năm, trồng các loại cây hàng năm khác, được cải tạo từ quỹ đất chưa sử dụng.

+ Giai đoạn 2020 - 2023: Năm 2023 diện tích đất chưa sử dụng là 1.424,20 ha, so với năm 2020 giảm 1,72 ha do chuyển sang đất công trình sự nghiệp và đất có mục đích công cộng.

## IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 4.1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023

#### 4.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch SDD đến năm 2023

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Lai Châu đã được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 và được điều chỉnh, bổ sung tại các Quyết định: số 1267/QĐ-UBND ngày 26/9/2022; số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đến nay đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn thành phố từng bước được nâng lên và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Cụ thể như sau:

**Bảng 08: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt(*) (ha)	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ(**) (ha)	Kết quả thực hiện				
					Diện tích năm 2023 (ha)	So sánh với chỉ tiêu được duyệt		So sánh với chỉ tiêu phân bổ	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)/(4)*100%	(9)=(6)-(5)	(10)=(6)/(5)*100%
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>9.687,99</b>	<b>9.687,99</b>	<b>9.687,99</b>	<b>0,00</b>	<b>100,00</b>	<b>0,00</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>6.484,61</b>	<b>7.054,38</b>	<b>7.023,64</b>	<b>539,03</b>	<b>92,33</b>	<b>-30,74</b>	<b>99,56</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	821,99	832,45	1.026,43	204,44	80,08	193,98	81,10
-	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC			0,43	0,43			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.413,59		1.992,71	579,12	70,94		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	655,49	672,55	807,20	151,70	81,21	134,65	83,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.612,33	2.402,10	2.179,49	-432,84	83,43	-222,61	90,73
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	906,84	1.357,01	882,94	-23,90	97,36	-474,07	65,07
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	59,59		121,11	61,52	49,20		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt(*) (ha)	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ(**) (ha)	Kết quả thực hiện				
					Diện tích năm 2023 (ha)	So sánh với chỉ tiêu được duyệt		So sánh với chỉ tiêu phân bổ	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,78		13,77	-1,01	93,16		
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.428,33</b>	<b>2.454,22</b>	<b>1.240,14</b>	<b>-1.188,18</b>	<b>51,07</b>	<b>-1.214,08</b>	<b>50,53</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	91,45	79,91	63,32	-28,13	69,24	-16,59	79,24
2.2	Đất an ninh	CAN	54,58	54,38	50,82	-3,75	93,12	-3,56	93,46
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	126,71	185,72	48,69	-78,02	38,42	-137,03	26,22
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,84	68,99	2,03	-7,81	20,61	-66,96	2,94
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	38,18		21,98	-16,20	57,56		
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.121,00	963,32	618,55	-502,45	55,18	-344,77	64,21
-	Đất giao thông	DGT	725,53	614,79	360,21	-365,32	49,65	-254,58	58,59
-	Đất thủy lợi	DTL	130,99	77,29	50,99	-80,00	38,93	-26,30	65,97
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	21,35	43,07	13,44	-7,91	62,95	-29,63	31,20
-	Đất cơ sở y tế	DYT	19,37	20,00	18,56	-0,81	95,82	-1,44	92,79
-	Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo	DGD	111,58	119,30	99,26	-12,32	88,96	-20,04	83,20
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	24,13	21,32	4,21	-19,92	17,45	-17,11	19,75
-	Đất công trình năng lượng	DNL	16,55	17,04	5,07	-11,48	30,62	-11,97	29,74
-	Đất CT bưu chính viễn thông	DBV	2,02	2,02	1,90	-0,12	94,25	-0,12	94,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,21	12,21	6,91	-3,30	67,69	-5,30	56,63
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,27	4,27	4,27		100,00	0,00	100,00
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	33,50	33,50	31,57	-1,93	94,24	-1,93	94,23
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	8,93		8,93	0,00	100,03		
-	Đất chợ	DCH	3,59		3,96	0,37	90,67		
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		17,64	3,14	3,14		-14,50	17,77
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	265,26		54,07	-211,19	20,38		
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	85,26	85,01	72,93	-12,33	85,54	-12,08	85,79
2.10	Đất ở đô thị	ODT	503,35	512,34	176,95	-326,40	35,15	-335,39	34,54
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,52	26,87	28,05	6,53	76,72	1,18	95,78
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	24,09	25,54	21,55	-2,55	89,43	-3,99	84,36
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,49		1,51	0,02	98,67		
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	44,77		50,35	5,58	88,91		
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,92		26,21	0,29	98,89		
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27			-0,27			
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>775,06</b>	<b>179,39</b>	<b>1.424,20</b>	<b>649,15</b>	<b>54,42</b>	<b>1.244,81</b>	<b>12,60</b>

Ghi chú: (\*) Chỉ tiêu theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 và được điều chỉnh, bổ sung tại các Quyết định: số 1267/QĐ-UBND ngày 26/9/2022; số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022)

(\*\*) Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ;

**\* Đất nông nghiệp:**

Diện tích đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 6.484,61 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 7.054,38 ha, kết quả thực hiện đến năm 2023 là 7.023,64 ha, còn lại 539,03 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 30,74 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: theo quy hoạch được duyệt là 821,99 ha; chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 832,45 ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1.026,43 ha, còn lại 204,44 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 193,98 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân do một số dự án dự kiến khi thực hiện có thu hồi vào quỹ đất trồng lúa nhưng đến nay chưa thực hiện được;

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác theo phương án quy hoạch được duyệt là 1.413,59 ha, thực hiện đến năm 2023 được 1.992,71 ha, cao hơn 579,12 ha so với chỉ tiêu được duyệt, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này. Nguyên nhân chỉ tiêu cao hơn do khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào trồng cây hàng năm khác hoặc chuyển đổi một số khu vực trồng cây lâu năm, trồng rừng sang trồng cây hàng năm khác. Một phần diện tích thực hiện cao hơn phương án được duyệt là do trong kỳ kế hoạch, một số dự án dự kiến khi thực hiện có thu hồi vào quỹ đất trồng cây hàng năm khác nhưng đến nay chưa thực hiện được;

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm theo quy hoạch được duyệt là 655,49 ha, thực hiện đến năm 2023 được 807,20 ha, thấp hơn 151,70 ha so với chỉ tiêu được duyệt và còn 134,65 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm thấp hơn do trong kỳ quy hoạch một số khu vực trồng cây lâu năm tập trung (chè, cây ăn quả...) nhưng chưa thực hiện hoặc mới thực hiện một phần dự án;

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đất rừng phòng hộ theo phương án quy hoạch được duyệt là 2.612,33 ha, thực hiện đến năm 2023 được 2.179,49 ha, thấp hơn 432,84 ha so với chỉ tiêu được duyệt và còn 222,61 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân chỉ tiêu đất rừng phòng hộ thấp hơn do một số khu vực quy hoạch khoanh nuôi bảo vệ rừng phòng hộ nhưng chưa thực hiện được;

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất theo quy hoạch được duyệt là 906,84 ha, thực hiện đến năm 2023 được 882,94 ha, thấp hơn 23,90 ha so với chỉ tiêu được duyệt và còn 474,07 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân chỉ tiêu đất rừng sản xuất thực hiện thấp hơn do một số khu vực quy hoạch chuyển từ đất chưa sử dụng sang khoanh nuôi, phát triển rừng sản xuất nhưng

chưa thực hiện được;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được duyệt là 59,59 ha, thực hiện đến năm 2023 được 121,11 ha, tăng cao hơn 61,52 ha so với chỉ tiêu được duyệt, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này. Nguyên nhân chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản cao hơn do kiểm kê quỹ đất, đã bóc tách riêng phần diện tích ao, hồ trong khu dân cư;

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất nông nghiệp khác theo quy hoạch được duyệt là 14,78 ha, thực hiện đến năm 2023 được 13,77 ha, thấp hơn 1,01 ha so với chỉ tiêu được duyệt, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp do một số dự án quy hoạch đất nông nghiệp khác nhưng đến năm 2023 chưa thực hiện được.

*\* Đất phi nông nghiệp:*

- Diện tích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 2.428,33 ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1.240,14 ha, chưa thực hiện được là 1.188,18 ha và còn 1.214,08 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Cụ thể các loại đất như sau:

- *Đất quốc phòng:* Diện tích đất quốc phòng theo quy hoạch được duyệt là 91,45 ha, thực hiện đến năm 2023 được 63,32 ha, chưa thực hiện được là 28,13 ha và còn 16,59 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân đạt thấp do một số công trình chưa thực hiện như Công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh (mật danh GĐ AC-01); Trung tâm huấn luyện dự bị động viên giai đoạn 2; Xây dựng khu Căn cứ chiến đấu thành phố (tổng khu vực phục vụ đất quốc phòng 250 ha) ...

- *Đất an ninh:* Diện tích đất an ninh theo quy hoạch được duyệt là 54,58 ha, thực hiện đến năm 2023 được 50,82 ha, chưa thực hiện được là 3,75 ha và còn 3,56 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân do chưa thực hiện một số dự án như Trụ sở công an xã San Thàng; Xây dựng khu nhà làm việc bổ sung của Công an tỉnh Lai Châu; Trụ sở công an xã Sùng Phài.

- *Đất thương mại dịch vụ:* Diện tích đất thương mại dịch vụ theo quy hoạch được duyệt là 126,71 ha, thực hiện đến năm 2023 được 48,69 ha, chưa thực hiện được là 78,02 ha và còn 137,03 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân do một số công trình dự án chưa thực hiện được như khu đất thương mại dịch vụ Đấu giá đất thương mại dịch vụ (thửa đất giáp đường Võ Nguyên Giáp); Điểm giao dịch San Thàng - Agribank chi nhánh thành phố Lai Châu...

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 9,84 ha, thực hiện đến năm 2023 được 2,03 ha, chưa thực hiện được là 7,81 ha và còn 66,96 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp thành phố, cấp xã*: Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo quy hoạch được duyệt là 1.121,00 ha, thực hiện đến năm 2023 được 618,55 ha, chưa thực hiện được là 502,45 ha và còn 344,77 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân một số chỉ tiêu thực hiện thấp so với quy hoạch được duyệt là do thiếu nguồn vốn, chưa thu hút được các nhà đầu tư vào các lĩnh vực xã hội hóa; nguồn ngân sách địa phương còn nhiều khó khăn. Tuy nhiên một số công trình dự án đã thực hiện như Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu B, C); Trường THCS Đông Phong; Trường Trung học cơ sở Quyết Tiến...

- *Đất danh lam thắng cảnh*: Diện tích đất danh lam thắng cảnh theo quy hoạch được duyệt là 14,64 ha, thực hiện đạt 3,14 ha, chưa thực hiện được là 11,50 ha và còn 14,50 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân đạt thấp do chưa thực hiện xây dựng được một số công trình dự án như khu Di tích Danh lam thắng cảnh hệ thống hang động Gia Khâu; Di tích quần thể danh lam thắng cảnh Pusamcap; ...

- *Đất ở tại đô thị*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 503,35 ha, kết quả thực hiện được 176,95 ha, chưa thực hiện được là 326,40 ha và còn 335,39 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân đạt thấp do một số khu đô thị có quy mô lớn được xác định thực hiện trong giai đoạn này nhưng đến nay vẫn chưa triển khai thực hiện như Khu đô thị Đông Nam thành phố, Khu đô thị thiên đường Mắc ca;... hay một số điểm quy hoạch khu dân cư đến nay không còn phù hợp như KDC 2B giai đoạn 2 phường Tân Phong; Đất ở KDC và đất ở tổ 6, tổ 7 phường Tân Phong;... Tuy nhiên một số công trình dự án đã thực hiện được như Khu dân cư bóm đại lộ Lê Lợi; KDC đường Phạm Văn Đồng kéo dài; KDC đường Lê Duẩn;...

- *Đất ở tại nông thôn*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến là 85,26 ha, kết quả thực hiện được 72,93 ha, chưa thực hiện được là 12,33 ha và còn 12,08 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân do nhu cầu đất ở của người dân các xã đã chuyển mục đích đất vườn, đất ao, đất chuyên dùng trong khu dân cư và đất nông nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất sang đất ở để giao đất có thu tiền và đấu giá đất. Tuy nhiên một số dự án đến nay vẫn chưa thực hiện được như Dự



án mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật giãn dân xã Sùng Phài hay một số vị trí đất ở trong các khu dân cư;...

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 21,52 ha, kết quả thực hiện được 28,05 ha, chưa thực hiện được là 6,53 ha và còn 1,18 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 24,09 ha, kết quả thực hiện được 21,55 ha, chưa thực hiện được là 2,55 ha và còn 3,99 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân do bố trí được nguồn vốn đầu tư xây dựng một số công trình dự án như Nhà công vụ tỉnh Lai Châu, Kho dự trữ tỉnh, Trung tâm giới thiệu việc làm; ...

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 265,26 ha, kết quả thực hiện được 54,07 ha, chưa thực hiện 211,19 ha, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 1,49 ha, kết quả thực hiện được 1,51 ha, chưa thực hiện được là 0,02 ha, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 44,77 ha, kết quả thực hiện được 50,35 ha, chưa thực hiện 5,58 ha, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 25,92 ha, kết quả thực hiện được 26,21 ha, chưa thực hiện 0,29 ha, cấp tỉnh không phân bổ chỉ tiêu này.

*\* Đất chưa sử dụng:*

- Diện tích đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 775,06 ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 là 1.424,20 ha, chưa thực hiện được là 649,15 ha và còn 1.244,81 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Tuy nhiên trong giai đoạn quy hoạch thành phố đã triển khai được một số dự án trồng rừng, trồng cây lâu năm, trồng các loại cây hàng năm khác, được cải tạo từ quỹ đất chưa sử dụng. Tuy nhiên, diện tích cải tạo, khai hoang còn hạn chế do điều kiện khó khăn hiện tại của tự nhiên và nguồn kinh phí trong quá trình thực hiện.

#### **4.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2023**

Kết quả đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong giai đoạn 2021-2023 của thành phố Lai Châu như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp được theo quy hoạch

được duyệt là 1.145,95 ha; theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 964,47 ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 là 7,82 ha, còn 1.138,13 ha chưa thực hiện được theo quy hoạch được duyệt và còn 956,65 ha theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân do một số công trình chưa thực hiện và một số công trình đã thu hồi đất nhưng chưa làm thủ tục chuyển mục đích. Trong đó:

**Bảng 09. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2021-2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD được duyệt (ha)	Diện tích CMD đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4) )*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.145,95</b>	<b>7,82</b>	<b>0,68</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	216,00	2,83	1,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	551,63	3,98	0,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	245,32	0,43	0,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	27,66	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	39,13	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	66,21	0,58	0,88
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>10,20</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>31,20</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

+ Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 216,00 ha; kết quả thực hiện là 2,83 ha, chưa thực hiện 213,17 ha đạt tỷ lệ 0,72%. Một số công trình đã thực hiện được như: *Tiểu đoàn Cảnh sát Cơ động thuộc phòng Cảnh sát Cơ động Công an tỉnh Lai Châu; Doanh trại Tiểu đoàn bộ binh trực thuộc Bộ CHQS tỉnh (bổ sung); Đường nội đồng từ đường Đông Pao đến bản Sáo Xin Chải; Xử lý điểm đen tại Km 38+500 QL4D tỉnh Lai Châu; Đường giao thông liên xã Sùng Phài - Thèn Sin; Tuyến kênh K1 khu vực sản xuất Bản Đông; Nâng cấp đập Ao Xanh, kênh thủy lợi đến cánh đồng Gia Khâu 1;...* Một số công trình có thu hồi đất trồng lúa chưa thực hiện được như: *Thao trường bắn đạn thật/e880/Bộ CHQS tỉnh; Thao trường Bộ CHQS tỉnh Lai Châu; Tuyến đường nối từ cuối Đại lộ Lê Lợi tới Trung Đoàn 880, thành phố Lai Châu; Nâng cấp tuyến đường Võ Văn Kiệt Kéo dài; Dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và Chính phủ Úc tài trợ (tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài-Lào Cai); Khu đô thị đông Nam thành phố Lai Châu;...*

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 245,32 ha; kết quả thực hiện là 0,43 ha, chưa thực hiện 244,89 ha đạt tỷ lệ 0,18%. Một số công trình đã thực hiện được như: *Cải tạo đường Thanh Niên; Xử lý điểm đen tại Km 38+500 QL4D tỉnh Lai Châu; Đường giao thông liên xã Sùng Phài - Thèn Sin; Trường mầm non xã Nậm Loỏng; Xây dựng trụ sở Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Lai Châu;....* Một số công trình có thu hồi đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện được như: *Đầu tư xây dựng trường mầm non chất lượng cao Trí Tuệ; Đất thương mại dịch vụ tổ 19 phường Tân Phong (giáp đại lộ Lê Lợi); Khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đường Lê Duẩn, Trường Chinh; Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Lai Châu; Đầu tư mặt bằng và HTKT khu dân cư 2B mở rộng;...*

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 27,66 ha; kết quả chưa thực hiện được. Một số công trình có thu hồi đất rừng phòng hộ chưa thực hiện được như: *Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Lai Châu; Khu căn cứ chiến đấu thành phố Lai Châu; Khu đô thị đông Nam thành phố Lai Châu; Khu đô thị thiên đường Mắc Ca tỉnh Lai Châu; Di tích quần thể danh lam thắng cảnh Pusamcap;...*

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 66,21 ha; kết quả thực hiện là 0,58 ha, chưa thực hiện 65,63 ha đạt tỷ lệ 0,88%. Một số công trình đã thực hiện được như: *Tiểu đoàn Cảnh sát Cơ động thuộc phòng Cảnh sát Cơ động Công an tỉnh Lai Châu; Đường nội đồng từ đường Đông Pao đến bản Sáo Xin Chải; Đường giao thông liên xã Sùng Phài - Thèn Sin; Tuyến kênh K1 khu vực sản xuất Bản Đông;....* Một số công trình có thu hồi đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện được như: *Thao trường Bộ CHQS tỉnh Lai Châu; Quy hoạch đường giao thông nội đô thị phường Quyết Tiến; Nâng cấp tuyến đường từ phố Phùng Hưng đến đường vào Bản Tả Xin Chải 1, phường Đông Phong; Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu;...*

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 10,20 ha; theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 114,21 ha; kết quả chưa thực hiện được theo quy hoạch.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo quy hoạch được duyệt là 31,20 ha; theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 43,72 ha; kết quả chưa thực hiện được theo quy hoạch.

#### 4.1.3. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2021-2023

Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2023 của thành phố Lai Châu như sau:

**Bảng 10. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2021-2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng được duyệt (ha)	Diện tích đã đưa vào sử dụng (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>518,43</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	459,60	-	-
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	58,83	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>123,51</b>	<b>0,83</b>	<b>0,67</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,91	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,25	0,25	20,00
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,81	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,60	-	-
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,45	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	52,17	0,07	0,13
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,40	-	-
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	18,44	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,71	0,10	2,12
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	26,22	0,41	1,56
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,55	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00	-	-

- Chuyển sang đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 518,43 ha; theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 988,87 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 123,51 ha; theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 257,66 ha; kết quả thực hiện là 0,83 ha, chưa thực hiện 122,68 ha theo quy hoạch được duyệt và còn 256,83 ha chưa thực hiện được theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

## **4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất**

### **4.2.1. Những mặt đạt được**

- Việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất và chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2023 đã theo sát chỉ tiêu UBND tỉnh phân bổ. Quá trình sử dụng đất đều dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng hợp lý và hiệu quả quỹ đất, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa của thành phố Lai Châu, tạo điều kiện phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế xã hội của thành phố. Tạo quỹ đất cho xây dựng, cải tạo và chỉnh trang đô thị, tạo điều kiện thuận lợi cho các cấp chính quyền quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn đi vào kỷ cương pháp luật, nề nếp, hiệu quả.

- Thực hiện Luật đất đai năm 2013, UBND thành phố Lai Châu đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm, là căn cứ pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội, quốc phòng, an ninh của thành phố .

- Việc đầu tư và khai thác các chương trình, dự án hàng năm tuân theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Chỉ các công trình dự án phù hợp với quy hoạch thì được triển khai thủ tục đầu tư tiếp theo.

### **4.2.2. Một số tồn tại và nguyên nhân**

*\* Tồn tại và hạn chế:*

- Kết quả thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch được duyệt đạt kết quả thấp, cụ thể ở một số loại đất như: đất ở đô thị, đất thương mại dịch vụ...

- Việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành còn hạn chế, quy mô diện tích, vị trí chưa chính xác, loại đất hiện trạng lấy vào. Việc biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt còn do một số yếu tố khác, đó là: do đo đạc, xác định diện tích hiện trạng các loại đất, thời gian để xác định đất ở, bóc tách đất nông nghiệp trong khuôn viên đất ở. Như vậy đánh giá sự biến động về chỉ tiêu tăng này chưa phản ánh đúng bản chất quá trình, đặc biệt tăng lên của diện tích đất chưa sử dụng.

- Quy hoạch giữa các ngành, lĩnh vực chưa có sự gắn kết, thiếu tính đồng bộ, chưa thực hiện ngay từ đầu kỳ; chất lượng quy hoạch chưa cao, hệ tọa độ của các quy hoạch khác nhau...

- Nguồn lực đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước còn hạn chế, nguồn ngoài ngân sách thì chưa có định hướng cụ thể...

- Một số cấp ủy cùng địa phương chưa thực sự coi trọng công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm nên tập trung chỉ đạo cho công tác này còn hạn chế.

- Trình độ dân trí của một bộ phận cán bộ, người dân còn hạn chế, nên chưa nắm rõ hết thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

*\* Nguyên nhân khách quan:*

- Chính sách pháp luật về đất đai, về đầu tư, xây dựng... của Trung ương thường xuyên có sự thay đổi, một số văn bản hướng dẫn còn chậm được ban hành, chồng chéo, chưa rõ ràng và chưa có sự thống nhất giữa Luật Đất đai với Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Quy hoạch, Luật Lâm nghiệp,...

- Tiêu chí phân loại đất giữa quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch chuyên ngành còn khác nhau dẫn đến khó khăn trong việc đồng bộ giữa các quy hoạch, đặc biệt là đất du lịch không có quy định trong Luật Đất đai.

- Nguồn ngân sách còn hạn chế, sức thu hút các chủ đầu tư vào thực hiện các dự án trên địa bàn thành phố còn hạn chế.

*\* Nguyên nhân chủ quan:*

- Việc tuyên truyền, phổ biến ở các cấp, các ngành chưa được duy trì thường xuyên, mới tập trung thời gian đầu và chưa gắn với việc thực hiện cụ thể nên hiệu quả chưa cao.

- Công tác dự báo các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất để xây dựng, mở rộng, chỉnh trang, phát triển đô thị, thương mại dịch vụ còn hạn chế, chưa theo kịp với sự phát triển kinh - xã hội, chưa thu hút được nhà đầu tư dẫn đến một số dự án được đăng ký nhưng chưa có kinh phí thực hiện.

- Do xác định diện tích hiện trạng có biến động các loại đất nông nghiệp, phi nông nghiệp.

- Do kinh phí đầu tư thực hiện các công trình dự án còn hạn chế.

#### **4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới**

- Chỉ đạo xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố và các quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất đảm bảo phù hợp, thống nhất, đồng bộ và có sự gắn kết chặt chẽ với nhau. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập phải là cơ sở quan trọng và đáp ứng yêu cầu thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã

hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nội dung quy hoạch sử dụng đất phải kết hợp giữa chỉ tiêu các loại đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất, hệ sinh thái tự nhiên, thể hiện được thông tin đến từng thửa đất; chỉ tiêu sử dụng đất phải phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, tránh lãng phí trong phân bổ, quản lý và sử dụng. Việc tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải có kế hoạch tổng thể, lâu dài và lấy ý kiến tham gia của nhân dân.

- Công tác lập quy hoạch sử dụng đất có tầm quan trọng đặc biệt, là định hướng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành các lĩnh vực, đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương do vậy cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của cấp ủy, chính quyền, sự tham gia của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương và người dân thì phương án mới phù hợp với thực tế và có tính khả thi cao.

- Quá trình lập quy hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương đã được phê duyệt để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và cấp tỉnh.

- Việc tổng hợp, dự báo về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực cần được thực hiện phân tích, đánh giá về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, khả năng huy động nguồn lực, thu hút đầu tư.

- Các ngành, lĩnh vực, UBND thành phố khi đăng ký nhu cầu sử dụng đất cần xem xét, tính toán kỹ lưỡng cân đối quỹ đất đủ đáp ứng nhu cầu của ngành, của địa phương, đảm bảo tính khả thi khi thực hiện.

- Thống nhất quy hoạch giữa quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của các Ngành, lĩnh vực (quy hoạch Chung xây dựng, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng chung nông thôn mới, quy hoạch lâm nghiệp...).

- Công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng...

## PHẦN II.

### PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

#### I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

##### 1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

###### 1.1.1. Phương hướng phát triển

Phát triển thành phố Lai Châu trở thành trung tâm hành chính chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh Lai Châu; thành phố vệ tinh trên tuyến Hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai – Yên Bái - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; và thành phố sầm uất trong tuyến đô thị đường biên khu vực Tây Bắc.

Là vùng động lực phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại, dịch vụ của toàn tỉnh, là đầu tàu kinh tế lan tỏa sự phát triển đến tất cả các huyện khác. Đầu tư phát triển khu đô thị, khu thương mại; mở rộng khu đô thị mới Đông Nam thành phố. Xây dựng hạ tầng, dịch vụ logistic và phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng. Đẩy mạnh các hoạt động thu hút đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn như: Công nghiệp khai thác sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông, lâm sản; sản xuất đồ gỗ cao cấp, thủ công mỹ nghệ; các cơ sở may mặc, chế biến sản phẩm dinh dưỡng,...

Phát triển thành phố Lai Châu theo hướng bền vững, dựa trên nền tảng đô thị sinh thái, thông minh và mang bản sắc văn hóa Tây Bắc. Phát triển trên cơ sở khai thác, phát huy tối đa các nguồn lực, tiềm năng, thế mạnh các nguồn tài nguyên, con người và giá trị văn hóa của địa phương bằng cơ chế, chính sách phù hợp. Giá trị văn hóa đặc sắc các dân tộc phải trở thành nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, nhất là phát triển du lịch.

Phát triển thành phố Lai Châu trên cơ sở thực hiện hiệu quả cải cách thể chế, phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, thu hút nhân tài và nâng cao chất lượng nhân lực, bắt kịp trình độ chuyển đổi số của cả nước và tận dụng thành công các cơ hội phát triển từ cuộc Cách mạng CN 4.0. Phát triển gắn với đẩy mạnh hợp tác ổn định, bền vững với các địa phương trong và ngoài tỉnh, cũng như trong khu vực.

Tập trung đầu tư có trọng điểm vào những ngành, lĩnh vực có lợi thế của vùng, tỉnh tạo bước đột phá về phát triển thành phố Lai Châu trở thành thành phố xanh, thân thiện và đáng sống, gắn với đảm bảo quốc phòng an ninh vùng biên của vùng Tây Bắc (*Nguồn: Báo cáo thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*).



### **1.1.2. Mục tiêu phát triển**

#### **a. Mục tiêu tổng quát**

Xây dựng thành phố Lai Châu phát triển trở thành đô thị sinh thái, văn minh, hiện đại, mang bản sắc văn hóa vùng Tây Bắc; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; kinh tế phát triển nhanh và bền vững; là vùng đô thị động lực quan trọng nhất của tỉnh Lai Châu, với các trụ cột phát triển là thương mại - dịch vụ - du lịch. Sản xuất nông nghiệp hàng hóa, chất lượng cao gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao. Bảo tồn và phát huy hiệu quả bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc gắn với phát triển du lịch, dịch vụ; bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường, cảnh quan thiên nhiên; nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân; giữ vững quốc phòng - an ninh và không ngừng mở rộng quan hệ đối ngoại.

Đến năm 2025, thành phố Lai Châu cơ bản đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại II theo hướng đô thị thông minh, sinh thái. Đến năm 2030, xây dựng thành phố Lai Châu đạt các tiêu chí đô thị loại II theo hướng tiêu chuẩn đô thị thông minh, đô thị sinh thái, mang bản sắc văn hóa Tây Bắc.

*(Nguồn: Báo cáo thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)*

#### **b. Mục tiêu cụ thể**

##### **- Đến năm 2025**

Kịp thời cụ thể hóa Luật Đất đai và các cơ chế, chính sách, quy định liên quan đến lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền của địa phương. Cơ bản hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai thống nhất, đồng bộ và kết nối liên thông. Hoàn thành việc kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về đất đai bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; loại bỏ khâu trung gian, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền kèm theo cơ chế kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực. Giải quyết cơ bản những tồn tại, vướng mắc về quản lý và sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường; trùng lấn, sai sót về chủ sử dụng đất, loại đất; bố trí quỹ đất đảm bảo cho các cơ sở sản xuất, đơn vị sự nghiệp và đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số.

##### **- Đến năm 2030**

Hoàn thiện đồng bộ, thống nhất các quy định, chính sách về đất đai trên cơ sở cụ thể hóa các quy định của Trung ương cho phù hợp với địa phương. Khắc phục bằng được tình trạng sử dụng đất lãng phí, để hoang hoá, ô nhiễm,

suy thoái đất. Hoàn thành công tác đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai tập trung, thống nhất, đồng bộ, đa mục tiêu và kết nối liên thông. Chuyển mục đích sử dụng các loại đất hiệu quả thấp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất; giải quyết triệt để những tồn tại, vướng mắc về quản lý và sử dụng đất do lịch sử để lại. Giảm thiểu ô nhiễm không khí, tiếng ồn ở các thành phố, thị trấn trung tâm và tại cơ sở sản xuất, khai khoáng phát sinh. (Nguồn: Chương trình hành động số 33-CTr/TU ngày 14/4/2023 của Tỉnh ủy Lai Châu về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao).

## **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

Thành phố Lai Châu là trung tâm hành chính chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh Lai Châu, nằm trong vùng quy hoạch kinh tế động lực, vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh, lại là đô thị mới đang trên đà phát triển. Trong giai đoạn tới tốc độ đô thị hóa vẫn diễn ra mạnh mẽ, vì vậy để góp phần khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai phục vụ quá trình phát triển kinh tế xã hội trong thời kỳ mới thì những quan điểm về sử dụng đất dưới đây cần phải được nhận thức rõ, thực hiện thống nhất và đầy đủ.

- Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt; phát triển kinh tế - xã hội gắn với thực hiện nhiệm vụ chiến lược về quốc phòng - an ninh, đối ngoại, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân trên địa bàn thành phố; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Phát triển nền kinh tế tuần hoàn, đảm bảo hài hoà giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích, trạng thái rừng của thành phố, khoanh nuôi, trồng và phát triển rừng nhằm tạo vành đai xanh quanh thành phố. Trong sử dụng đất nông nghiệp, cần phát triển ngành theo hướng chuyên canh các loại sản phẩm hàng hóa nông sản phục vụ nhu cầu ngày càng cao, hạn chế tối đa việc mất đất trồng lúa nước, phát triển mạnh cây công nghiệp lâu năm cũng như các loại cây hàng năm nhằm đảm bảo an toàn lương thực trên địa bàn.

- Gắn việc khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài.

- Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển bền vững. Xây dựng chính sách để khuyến khích, phát huy tinh thần cống hiến, hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc. Lấy đầu tư cho giáo dục và đào tạo làm nền tảng cho phát triển bền vững và vươn lên thoát nghèo, tiến tới làm giàu trong Nhân dân.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

Thành phố Lai Châu có 7 đơn vị hành chính gồm 5 phường (Tân Phong, Đông Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng và Quyết Tiến) và 02 xã (Sùng Phài và San Thàng). Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố đến năm 2030; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các ngành có nhu cầu sử dụng đất xác định nhu cầu sử dụng đất và đề xuất định hướng sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

#### **1.3.1. Khu vực phát triển và sử dụng đất nông nghiệp**

- Duy trì vùng sản xuất lúa chất lượng tập trung với quy mô 300 ha (lúa tẻ râu), trong đó San Thàng (110 ha); Sùng Phài (165 ha); Đông Phong (25 ha). Duy trì sản lượng lúa chất lượng hàng năm đạt trên 1.500 tấn. Ngoài ra quy hoạch phát triển vùng sản xuất rau sạch, an toàn tại xã San Thàng và Sùng Phài.

- Đối với vùng nguyên liệu chè: tổ chức trồng mới 60 ha chè chất lượng cao (chè Phan, PH8) tại xã Sùng Phài tập trung tại các bản Cấn Câu, Sùng Phài, Sin Chải,... theo kế hoạch hàng năm. Phấn đấu đến năm 2025 sản lượng chè đạt trên 10.000 tấn.

- Đối với cây ăn quả: Tiếp tục phát triển 158,9 ha cây ăn quả hiện có, nâng cao chất lượng cây ăn quả ôn đới (ổi không hạt, mận tân hoa) và cây có múi.

- Tiếp tục mở rộng quy hoạch diện tích trồng hoa tập trung, phấn đấu trồng mới 72 ha tập trung tại xã San Thàng, Sùng Phài, Đông Phong, nâng tổng số diện tích trồng hoa lên 135 ha.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại, gia trại; hình thành các trang trại nông nghiệp sinh thái, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ cao, mang lại giá trị kinh tế cao. Phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại, chăn nuôi với quy mô hộ gia đình, tạo điều kiện để tiến tới chăn nuôi quy mô lớn gắn với đảm bảo vệ sinh môi trường. Phát triển cơ sở chăn nuôi theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp, chăn nuôi khép kín, duy trì và phát triển các cơ sở sản xuất chăn nuôi tập trung tại phường Đông Phong, Quyết Tiến, San Thàng (*Nguồn: Kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn thành phố Lai Châu giai đoạn 2021-2025*).

Phát huy hiệu quả nguồn nước từ các con suối để phát triển diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn các xã, phường.

Ngoài ra, nghiên cứu quy hoạch trồng phát triển các loại cây nông nghiệp khác để tạo ra các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của địa phương.

Duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới tại các xã. Từng bước chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, thích ứng với quá trình đô thị hoá.

Để bù một phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp, tiếp tục thực hiện quy hoạch diện tích đất chưa sử dụng để đưa vào khai thác, sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp trong thời gian tới.

Đối với đất lâm nghiệp: Đẩy mạnh giao đất, khoán khoanh nuôi, bảo vệ, phát triển và tái sinh rừng, nâng cao trách nhiệm người dân tham gia bảo vệ rừng, thực hiện đầy đủ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; nâng tỷ lệ độ che phủ rừng trong giai đoạn 2021-2025 đạt 28,34%. Diện tích trồng rừng mới (trồng cây phân tán) khoảng 60 ha.

### ***1.3.2. Khu vực phát triển đô thị***

Thành phố Lai Châu là khu trung tâm đô thị của tỉnh Lai Châu đã được đầu tư xây dựng từ những năm trước đây. Hiện tại việc phát triển đô thị đã hình thành và cơ bản ổn định theo quy hoạch không gian phát triển thành phố.

+ Là trung tâm hành chính chính trị, trung tâm tổng hợp về kinh tế thương mại du lịch, đào tạo, y tế, văn hoá xã hội của thành phố Lai Châu và của tỉnh Lai Châu.

+ Là đô thị có vị trí an ninh quốc phòng của vùng Tây Bắc và quốc gia.

+ Là điểm trung gian kết nối giữa tỉnh Vân Nam Trung Quốc với các đô thị Việt Nam qua cửa khẩu Ma Lù Thàng.

Ngoài ra định hướng phát triển đô thị thành phố Lai Châu sẽ hình thành 6 khu vực như sau:

+ Phân khu 1: Khu trung tâm hành chính, chính trị - là trung tâm hiện hữu, là trung tâm hành chính, chính trị của tỉnh Lai Châu, tập trung các công trình trụ sở, nhà ở, thương mại, dịch vụ, công viên, y tế...

+ Phân khu 2: Khu đô thị nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, dự trữ phát triển - là khu vực phát triển dịch vụ, thương mại, cơ sở đào tạo và là khu vực dự trữ phát triển cho thành phố trong tương lai.

+ Phân khu 3: Khu đô thị cửa ngõ, trung tâm thể dục thể thao, tổ chức sự kiện - là khu vực phát triển đô thị mới của thành phố Lai Châu. Trung tâm phát

triển là tuyến đường Đặng Văn Ngữ mở rộng. Phát triển đô thị tầng cao trung bình, hiện đại tập trung dọc trục đường chính. Dự kiến phát triển Sân vận động và Nhà thi đấu đa năng làm động lực phát triển cho khu vực. Các chức năng chính của phân khu 3: Công trình TDTT, Dịch vụ thương mại, Nhà ở,... kết hợp với nghỉ dưỡng sinh thái tại khu vực phía Đông.

+ Phân khu 4: Khu vực phát triển du lịch, bản làng, hang động - là khu vực phát triển du lịch trọng tâm của Thành phố Lai Châu với các sản phẩm du lịch: Du lịch tâm linh, du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng, du lịch khám phá, mạo hiểm.

+ Phân khu 5: Khu vực nghỉ dưỡng, phát triển dược liệu, cây công nghiệp - là khu vực phát triển du lịch nghỉ dưỡng kết hợp với văn hóa bản làng.

+ Phân khu 6: Khu vực nông thôn - là khu vực tập trung phát triển nông lâm nghiệp kết hợp cải tạo chỉnh trang các bản làng hiện hữu (*Nguồn: Quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035*).

### **1.3.3. khu vực phát triển khu dân cư nông thôn**

Trong những năm tới, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn thành phố được phát triển theo hướng đảm bảo tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới, quan điểm và yêu cầu phát triển khu dân cư.

- Đối với xã San Thàng, dân cư xã phân bố trên địa bàn 13 bản, hình thành 6 cụm dân cư tập trung. Đặc điểm chung của các cụm dân cư thường là nơi chung sống tập trung với số lượng đông của một cộng đồng dân tộc, có chung phong tục tập quán tạo nên những nét đặc trưng trong đời sống văn hóa và sản xuất. Mục tiêu trong thời gian tới, chỉnh trang khu dân cư hiện có trên cơ sở 06 cụm dân cư hiện tại quy hoạch cải tạo cho phù hợp thuận tiện trong sinh hoạt.

Với đặc thù dân cư sinh sống phổ biến ở hình thái bản tập trung ven đường giao thông và các sườn đồi gần suối. Việc tổ chức sắp xếp không gian thôn bản và nhà ở sẽ bố trí theo nguyên tắc công trình công cộng, trong điểm dân cư tập trung của các bản gồm có: Trường học, nhà văn hóa bản, kết hợp với điểm truy cập internet, thuận lợi cho người dân đi lại.

- Bố trí không gian hợp lý cho các hoạt động dịch vụ kinh tế ban đêm tại xã San Thàng để đảm bảo đa dạng hoá các hoạt động đêm như: không gian đi bộ, khu hội chợ, triển lãm, siêu thị, quán bar,... phát triển các loại hình dịch vụ tại khu vui chơi giải trí tổng hợp (TP Lai Châu) kết hợp bản văn hóa du lịch Bản Hon, chợ đêm San Thàng.

- Bố trí đủ quỹ đất cho số dân hiện tại và dự báo khả năng tăng dân số đến năm 2030, trong đó sắp xếp, bố trí các điểm dân cư đảm bảo người dân được hưởng cơ sở hạ tầng của khu dân cư cũng như mở rộng được quy mô vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, kiên quyết không bố trí các điểm dân cư nhỏ lẻ mới ngoài các khu dân cư tập trung hiện có.

- Xã Sùng Phài sẽ có một khu trung tâm đảm bảo các điều kiện trở thành trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội, có cơ sở hạ tầng khá, có điểm thương mại dịch vụ đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, đời sống và sinh hoạt ngày càng tăng của nhân dân trong xã.

- Ngoài việc bố trí đủ đất cho các công trình của xã theo tiêu chuẩn (như trụ sở xã, nhà văn hóa, sân thể thao, trường học, trạm y tế...), cần bố trí đủ đất cho phát triển các công trình hạ tầng xã hội chủ yếu trong khu dân cư (xóm, bản) như: nhà văn hóa bản (tối thiểu 100 m<sup>2</sup>), sân chơi (2000 - 3000 m<sup>2</sup>), trường mầm non (12 m<sup>2</sup>/trẻ), đường trong thôn, bản (rộng từ 4m trở lên), hệ thống cung cấp nước sạch (120 lít/người/ngày đêm)....

#### ***1.3.4. Khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp***

Đẩy mạnh các hoạt động thu hút đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp vào địa bàn, đặc biệt vào các lĩnh vực có lợi thế của địa phương, như: Công nghiệp khai thác sản xuất vật liệu xây dựng (sản xuất gạch không nung, khai thác sản xuất đá xây dựng, bê tông đúc sẵn...); chế biến nông, lâm sản (chế biến chè khô, chế biến gỗ...); sản xuất đồ gỗ cao cấp, thủ công mỹ nghệ; các cơ sở may mặc, chế biến sản phẩm dinh dưỡng...

Khôi phục và phát triển các nghề truyền thống, nâng cao sức cạnh tranh và thương hiệu các làng nghề truyền thống gắn với xây dựng các sản phẩm OCOP đáp ứng nhu cầu hội nhập và phục vụ du khách du lịch tại địa phương.

Thu hút đầu tư xây nhà máy xử lý chất thải rắn; khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung gắn với bảo vệ môi trường.

#### ***1.3.5. Khu vực phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch***

Định hướng phát triển du lịch thành phố là một trong những yếu tố quan trọng nhằm phát triển cảnh quan, văn hóa, phát triển kinh tế xã hội của thành phố. Định hướng phát triển du lịch dựa trên yếu tố cảnh quan và văn hóa địa phương.

- Tại khu vực phía Tây Bắc (bản Gia Khâu) có địa hình đồi núi, hang động xen lẫn ruộng lúa, bản làng thuận tiện phát triển du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng.

- Tại khu vực phía Bắc (Xã Sùng Phài) có cảnh quan đồi chè kết hợp với bản làng, phát triển du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh cùng với các đặc trưng văn hóa của người Giáy, chợ phiên San Thàng.

- Tại khu vực phía Đông: Có cảnh quan nông nghiệp, suối, ao cá thuận tiện phát triển đô thị sinh thái.

- Bố trí không gian hợp lý cho các hoạt động dịch vụ kinh tế ban đêm tại xã San Thàng để đảm bảo đa dạng hoá các hoạt động đêm như: không gian đi bộ, khu hội chợ, triển lãm, siêu thị, quán bar,... phát triển các loại hình dịch vụ tại khu vui chơi giải trí tổng hợp (TP Lai Châu) kết hợp bản văn hóa du lịch Bản Hon, chợ đêm San Thàng.

- Khu vực trung tâm đô thị là nơi phát triển các công trình dịch vụ phục vụ du lịch đáp ứng nhu cầu đa dạng của du khách (*Nguồn: Báo cáo Tổng kết Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Lai Châu đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020; Phương hướng, nhiệm vụ quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*).

Phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ, thương mại; kết hợp phát triển thương mại truyền thống với phát triển mạng lưới thương mại văn minh, hiện đại. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại vào các ngành nghề thế mạnh của thành phố. Thực hiện đổi mới phương thức quản lý đầu tư và khai thác chợ theo hướng xã hội hóa; Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị phù hợp với quy hoạch đô thị và đảm bảo nhu cầu mua sắm của nhân dân. Tăng cường công tác quản lý thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, kinh doanh cạnh tranh lành mạnh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và bình ổn giá cả thị trường. Khuyến khích, tạo điều kiện cho đầu tư phát triển các loại hình dịch vụ hỗ trợ, phục vụ phát triển các ngành như: Vận tải, bảo hiểm, thông tin liên lạc, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ viễn thông, tín dụng...

Tiếp tục tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa, duy trì 03 chợ (Chợ xã San Thàng, Chợ thực phẩm trong khu trung tâm thương mại nhà ở và đô thị, Chợ đầu mối), xây mới trên nền chợ cũ 03 chợ (Chợ phường Tân Phong I, chợ trung tâm thành phố, chợ phường Quyết Thắng); bỏ 01 chợ (Chợ phường Tân Phong II). Đến năm 2030 sẽ đầu tư mới 02 siêu thị và 02 trung tâm thương mại với quy mô hạng II.

Tiếp tục huy động các nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng du lịch theo hướng tạo được sự đột phá trong phát triển du lịch, gắn với xây dựng được các

sản phẩm du lịch mang nét đặc trưng của thành phố. Đẩy mạnh hoạt động kêu gọi, thu hút đầu tư vào phát triển du lịch tại một số khu vực có lợi thế của thành phố theo hình thức xã hội hóa, như: (1) Quần thể du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị sinh thái Pu Sam Cáp; (2) Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn (thuộc quần thể khu du lịch hang động Pu Sam Cáp - TP Lai Châu); (3) Quần thể du lịch Pu Sam Cáp thành phố Lai Châu và xã Nùng Nàng, huyện Tam Đường...

## **II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

#### ***2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế***

**\* Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025 như sau:**

- (1) Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 65 triệu đồng/người/năm.
- (2) Giá trị sản xuất bình quân trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 135 triệu đồng.
- (3) Thu ngân sách trên địa bàn đạt trên 300 tỷ đồng.
- (4) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 9,5‰ /năm; đạt trên 4 bác sỹ/1 vạn dân; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm xuống còn 10,5%. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%.
- (5) Trên 96% số trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ I; trên 53% số trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ II.
- (6) Tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 1%; tạo việc làm mới cho trên 600 lao động/năm; đào tạo nghề cho 180 lao động/năm; Tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn trên 85%.
- (7) Trên 96% hộ gia đình, đạt tiêu chuẩn “Gia đình văn hóa”; 96% bản, tổ dân phố đạt danh hiệu "bản, tổ dân phố văn hoá"; 98% số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn “Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa”; xây dựng 80% tuyến phố đạt tuyến phố văn minh; 80% số phường đạt chuẩn văn minh đô thị, 02 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới.
- (8) Nâng tỷ lệ độ che phủ rừng lên trên 28%.
- (9) 100% dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó: 100% dân cư thành thị, 95% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch.
- (10) 100% chất thải rắn đô thị được thu gom; 100% chất thải rắn y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.



**\* Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030 như sau:**

(1) Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt 11.133 tỷ đồng. Cơ cấu các ngành như sau: ngành thương mại, dịch vụ 64%, ngành công nghiệp - xây dựng 33%, ngành nông nghiệp 3%.

(2) Thu nhập bình quân đầu người đạt 100 triệu đồng/người/năm.

(3) Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân 10%/năm.

(4) Giá trị sản xuất bình quân trên 1 đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 đạt trên 150 triệu đồng/ha/năm.

(5) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 9,5‰/năm; quy mô dân số đạt trên 61 nghìn người vào năm 2030; Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế trên 95%.

(6) Trên 96% số trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ I; trên 53% số trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ II.

(7) Xây dựng trên 85% tuyến phố đạt tuyến phố văn minh, 100% số phường đạt chuẩn văn minh đô thị, 02 xã đạt chuẩn văn hoá nông thôn mới nâng cao (Nguồn: *Phương hướng, nhiệm vụ quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*).

**2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế**

**a. Đối với ngành nông nghiệp**

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu, phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá, nông nghiệp hữu cơ gắn với bảo vệ môi trường, tạo cảnh quan cho phát triển du lịch sinh thái, xây dựng nông thôn mới văn minh, nâng cao năng suất lao động và thu nhập cho người dân. Đẩy mạnh phát triển kinh tế rừng; thực hiện tốt công tác khoanh nuôi, bảo vệ rừng tái sinh rừng. Phấn đấu tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản trên 5%/năm, tỷ trọng chiếm 4% cơ cấu kinh tế; giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đến năm 2025 đạt 135 triệu đồng, trên 150 triệu đồng/ha vào năm 2030. Đến năm 2025 tỷ lệ độ che phủ rừng đạt trên 28,34% (tương đương 2.586 ha) và đạt trên 30% vào năm 2030 (tương đương với 2.768 ha). Phấn đấu xây dựng xã San Thành thành xã Nông thôn mới kiểu mẫu vào năm 2030. (Nguồn: *Báo cáo Tổng kết Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Lai Châu đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020; Phương hướng, nhiệm vụ quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*).

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở ưu tiên đầu tư cho các loại cây, con có hiệu quả cao; tiếp tục tăng tỷ trọng chăn nuôi trong phát triển nông nghiệp.

Tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thâm canh tăng vụ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Mở rộng và phát triển sản xuất nông nghiệp tập trung tại các xã San Thành, Nậm Loỏng và phường Đông Phong; từng bước hình thành các vùng chuyên canh sản xuất các sản phẩm nông nghiệp. Mở rộng diện tích, đẩy mạnh thâm canh, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm chè, vùng sản xuất chuyên canh rau, quả an toàn, mô hình hoa cây cảnh.

Phát triển chăn nuôi theo mô hình trang trại, chăn nuôi bán công nghiệp tập trung; xây dựng khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

*b. Đối với ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp*

Phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp để tạo được các sản phẩm có chất lượng, giá trị cao, đáp ứng tiêu chuẩn, thị trường, có khả năng cạnh tranh và hội nhập tốt, gắn phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với các giải pháp bảo vệ môi trường. Phân đầu tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (theo giá hiện hành) đến năm 2025 ước đạt 708 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 5,2%/năm; năm 2030 ước đạt 969 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt 6,5%/năm. (Nguồn: *Phương hướng, nhiệm vụ quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*).

Chú trọng phát triển ngành công nghiệp phụ trợ gắn với các khu, cụm điểm công nghiệp để tăng giá trị gia tăng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh. Phát triển nghề tiểu thủ công nghiệp để tận dụng nguồn nguyên liệu và nguồn công nhân tại chỗ, trực tiếp tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp gắn với quá trình đô thị hóa. Tăng cường các hoạt động xúc tiến quảng bá mở rộng thị trường sản phẩm đã có thương hiệu, xây dựng và củng cố vị trí của các thương hiệu mới.

Chế biến nông, lâm sản, thực phẩm: Nâng cao hiệu suất các ngành chế biến, nông lâm sản, thực phẩm, có chiến lược liên kết phát triển các vùng nguyên liệu tập trung với đầu tư xây dựng trở thành một ngành kinh tế quan trọng của thành phố. Khai thác chế biến nguồn vật liệu xây dựng: Khảo sát, đánh giá trữ lượng, chất lượng vật liệu xây dựng trên địa bàn để xây dựng kế hoạch khai thác hợp lý.

*c. Đối với ngành dịch vụ thương mại*

Phát triển thương mại dịch vụ theo hướng đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, chú trọng phát triển các loại hình dịch vụ chất lượng cao; kết hợp phát triển thương mại truyền thống với phát triển mạng lưới thương

mại văn minh, hiện đại; tạo được sự đột phá trong phát triển du lịch của thành phố. Phân đầu tổng giá trị sản xuất ngành Thương mại dịch vụ tăng bình quân khoảng 6,7%/năm giai đoạn 2021-2025, khoảng 5,8%/năm giai đoạn 2026-2030. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đến năm 2025 đạt 5.795 tỷ đồng, đến năm 2030 đạt 7.500 tỷ đồng. (Nguồn: Phương hướng, nhiệm vụ quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

Đẩy nhanh phát triển các ngành dịch vụ để trở thành ngành chiếm tỷ trọng cao trong GDP của thành phố. Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ, chuyển dịch mạnh cơ cấu nội ngành dịch vụ. Tập trung vào các dịch vụ có thể mạnh như: Nhà hàng khách sạn, dịch vụ và công nghệ thông tin, dịch vụ văn hóa....Hình thành các khu trung tâm thương mại ở các phường, cụm thương mại nông thôn, hệ thống chợ, siêu thị.

Tăng cường phát triển các loại hình dịch vụ hỗ trợ, phục vụ phát triển các ngành công nghiệp và xã hội như: Vận tải, thông tin liên lạc, tài chính ngân hàng, ... phát triển các ngành chủ đạo có cơ hội tăng cường vị thế cạnh tranh trên các lĩnh vực giao lưu ngoại thương, công nghệ thông tin và truyền thông, khoa học và công nghệ, du lịch. .. tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

## 2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

### 2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Căn cứ Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Chỉ tiêu phân bổ cho thành phố Lai Châu cụ thể như sau:

**Bảng 11. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho thành phố Lai Châu**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>			
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7.054,38</b>	<b>72,82</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	832,45	8,59
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	672,55	6,94
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.402,10	24,79
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.357,01	14,01
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	635,57	6,56
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.454,22</b>	<b>25,33</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	79,91	0,82

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cơ cấu (%)
2.2	Đất an ninh	CAN	54,38	0,56
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	185,72	1,92
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,99	0,71
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	963,32	9,94
-	Đất giao thông	DGT	614,79	6,35
-	Đất thủy lợi	DTL	77,29	0,80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	43,07	0,44
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	20,00	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	119,30	1,23
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	21,32	0,22
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,04	0,18
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3,00	0,31
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,21	0,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,27	0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33,50	0,35
2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,64	0,18
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	85,01	0,88
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	512,34	5,29
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,87	0,28
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25,54	0,26
3	Đất chưa sử dụng	CSD	179,39	1,85
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>			
1	Đất đô thị	KDT	1.843,80	19,03
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.013,11	31,10
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất)	KLN	3.759,11	38,80
4	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	792,93	8,18
5	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	185,72	1,92
6	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	686,39	7,08

### 2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

#### 2.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

Đến năm 2030, tuy phải chuyển một diện tích khá lớn là 1.126,02 ha sang mục đích phi nông nghiệp; dự kiến đưa 1.147,59 ha đất chưa sử dụng vào sử

dụng. Vì vậy, diện tích đất nông nghiệp trong quy hoạch thực tăng 24,60 ha do thâm canh tăng vụ trong sản xuất, trồng cây ăn quả, và khoanh nuôi, tái sinh trồng mới diện tích đất lâm nghiệp. Để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như ngành nông nghiệp của thành phố Lai Châu nói riêng, dự kiến đến năm 2030 thành phố có 7.054,38 ha đất cho mục đích phát triển nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2030 diện tích là 832,45 ha, giảm 195,33 ha so với năm 2020, do chuyển đổi từ đất trồng lúa sang các loại đất khác.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 diện tích là 1.652,40 ha, thực giảm 344,38 ha (*trong đó giảm 744,38 ha, tăng 400,00 ha do thực hiện quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác ở xã San Thàng, Sùng Phài*).

- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030 diện tích là 672,55 ha, thực giảm 134,80 ha (*trong đó giảm 284,80 ha, tăng 150,0 ha do thực hiện quy hoạch đất trồng cây lâu năm tại các xã Xã Sùng Phài, San Thàng, Quyết Tiến, Quyết Thắng, Đông Phong*).

- Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2030 diện tích là 2.402,10 ha, thực tăng 222,61 ha (*trong đó giảm 22,39 ha, tăng 245,00 ha do quy hoạch đất rừng phòng hộ ở xã San Thàng, Sùng Phài*).

- Đất rừng sản xuất: Đến năm 2030 diện tích là 1.357,01 ha, thực tăng 474,07 ha (*trong đó giảm 36,93 ha, tăng 511,00 ha, do thực hiện tăng diện tích quy hoạch đất rừng sản xuất tại xã Sùng Phài, San Thàng, Đông Phong, Tân Phong*).

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030 diện tích là 74,86 ha, giảm 46,82 ha so với năm 2020.

- Đất nông nghiệp khác: Đến năm 2030 diện tích là 63,01 ha, tăng 49,25 ha để quy hoạch các dự án Khu chăn nuôi tập trung tại xã Sùng Phài; Dự án chăn nuôi lợn tại bản Phan Lìn, xã San Thàng, thành phố Lai Châu; Khu chăn nuôi tập trung tại xã San Thàng...

#### *2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp*

Để tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố theo hướng phát triển công nghiệp hóa - hiện đại hóa, định hướng trở thành đô thị loại II vào năm 2030. Để đáp ứng nhu cầu về đất ở cũng như bố trí quỹ đất cho các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, dự kiến đến năm 2030 thành phố Lai Châu cần 2.454,22 ha đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp, trong đó:

- *Đất quốc phòng*: Đến năm 2030 diện tích là 79,91 ha, tăng 16,83 ha do thực hiện các dự án Điểm tựa phòng ngự cấp Đại đội + Xây dựng trận địa SMPK 12,7 (ĐT 1 + trận địa SMPK cấp đại đội xã San Thàng, ĐT 2 xã Sùng Phài, ĐT 3 phường Quyết Tiến gồm 3 điểm tựa); Công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh (mật danh GĐ AC-01); Xây dựng khu Căn cứ chiến đấu thành phố (tổng khu vực phục vụ đất quốc phòng 250 ha) ...

- *Đất an ninh*: Đến năm 2030 diện tích là 62,28 ha, tăng 23,73 ha do thực hiện các dự án: Xây dựng khu nhà làm việc bổ sung của Công an tỉnh Lai Châu; Trụ sở công an tỉnh Lai Châu (vị trí mới); Đội cảnh sát PCCC thuộc công an thành phố Lai Châu...

- *Đất thương mại dịch vụ*: Đến năm 2030 diện tích là 216,05 ha, tăng 16,95 ha để thực hiện một số dự án: Đất thương mại dịch vụ khu vực bản Gia Khâu; Đấu giá đất thương mại dịch vụ (thửa đất giáp đường Võ Nguyên Giáp)...

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Đến năm 2030 diện tích là 68,99 ha, tăng 67,01 ha do thực hiện bổ sung quy hoạch Mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh tại bản Cù Nhà La; Điểm xây dựng khu giết mổ tập trung trên địa bàn thành phố Lai Châu, quỹ đất dự trữ...

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng*: Đến năm 2030 diện tích là 49,48 ha, tăng 32,64 ha, do thực hiện bổ sung quy hoạch Khai thác đá làm nguyên vật liệu sản xuất cát nghiền và VLXD khác tại mỏ đá Sùng Chô 2, xã Sùng Phài; Mỏ đất bản Cù Nhà La, xã Sùng Phài; Mỏ đất bản Chín Chu Chải, xã San Thàng...

- *Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp thành phố, cấp xã*: Đến năm 2030 diện tích là 992,88 ha, thực tăng 380,18 ha so với năm 2020, cụ thể như sau:

+ *Đất giao thông*: Đến năm 2030 diện tích là 614,79 ha tăng 195,51 do thực hiện quy hoạch một số dự án như: Dự án nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So); Tuyến đường nối tiếp từ cuối đường số 17 đến nút giao tuyến đường đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài; Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng (bao gồm tuyến đường, mặt bằng đô thị và bãi đỗ xe)...

+ *Đất thủy lợi*: Đến năm 2030 diện tích là 77,29 ha tăng 58,41 ha do thực hiện một số dự án như: Hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố; Hệ thống thoát nước thành phố giai đoạn 2; Tuyến kênh số 2 kéo dài, phường Quyết Thắng, thành phố Lai Châu...

+ Đất cơ sở văn hóa: Đến năm 2030 diện tích là 43,07 ha, tăng 19,94 ha, do thực hiện một số dự án như: Mở rộng khuôn viên Bảo tàng tỉnh; Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số - Dân tộc Giáy (bản San Thành, thành phố Lai Châu)...

+ Đất cơ sở y tế: Đến năm 2030 diện tích là 20,00, tăng 0,28 ha do thực hiện một số dự án như: Trạm y tế xã San Thành; Trạm y tế xã Sùng Phài...

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo: Đến năm 2030 diện tích là 119,30 ha, tăng 16,38 do thực hiện một số dự án như: Trường THCS Đông Phong; Trường Tiểu học - THCS Sùng Phài...

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: Đến năm 2030 diện tích là 24,56 ha, tăng 21,96 ha do thực hiện một số dự án như: Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu B, C); Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu A) và các sân thể thao tại các thôn, bản trên địa bàn 2 xã San Thành, Sùng Phài nhằm đảm bảo thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm cho chương trình dự án.

+ Đất công trình năng lượng: Đến năm 2030 diện tích là 17,04 ha, tăng 11,97 ha do thực hiện một số dự án như: Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường năm 2021; Dự án đường dây 220kV Phong thổ-Thân Uyên; Thủy điện Lùng Thàng (địa phận thành phố)...

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Đến năm 2030 diện tích là 2,02 ha tăng 0,12 ha do thực hiện các dự án như: Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm viễn thông thành phố; Xây dựng trạm BTS thân thiện môi trường trên địa bàn thành phố Lai Châu.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Đến năm 2030 diện tích là 33,50 ha, tăng 1,93 ha do thực hiện dự án mở rộng nghĩa trang thành phố.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Đến năm 2030 diện tích là 12,21 ha, tăng 5,30 ha do thực hiện quy hoạch các dự án: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu; Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và công nghiệp thành phân vi sinh.

- *Đất danh lam thắng cảnh*: Đến năm 2030 diện tích là 17,64 ha, tăng 14,50 ha do thực hiện quy hoạch các dự án: Di tích Danh lam thắng cảnh hệ thống hang động Gia Khâu; Di tích quần thể danh lam thắng cảnh Pusamcap.

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng:* Đến năm 2030 diện tích là 224,57 ha, tăng 72,73 ha do thực hiện quy hoạch một số dự án như: Khu lâm viên thành phố Lai Châu; Đất khuôn viên cây xanh phường Tân Phong (sau trường Chính trị); Đất khuôn viên cây xanh phường Đoàn Kết (phía sau đền Lê Lợi)...

Ngoài ra, điều chỉnh khu đất giáp đường Thanh Niên Thuộc địa giới hành chính tổ 7, Phường Tân Phong, thành phố Lai Châu: Điều chỉnh khu đất ở hiện trạng thành đất cây xanh đô thị.

- *Đất ở tại đô thị:* Đến năm 2030 diện tích là 512,34 ha, tăng 337,97 do thực hiện một số dự án như: Khu đô thị trung tâm thương mại và nhà ở Lai Châu; Đất ở phường Quyết Tiến; Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu C; Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu D... Ngoài ra, điều chỉnh một số dự án cụ thể như sau:

+ Điều chỉnh khu đất giáp khu đất công an tỉnh cũ; Thuộc địa giới hành chính tổ 01, Phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu: Đất quy hoạch an ninh sang đất ở hiện trạng;

+ Điều chỉnh khu đất phía sau Đền Lê Lợi Thuộc địa giới hành chính tổ 5, Phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu: Đất khuôn viên cây xanh sang đất ở hiện trạng.

+ Điều chỉnh khu đất giáp suối (giao giữa đường Võ Nguyên Giáp và đường Trần Can) Thuộc địa giới hành chính bản Nậm Loỏng 1, Phường Quyết Thắng: Đất khuôn viên cây xanh sang đất ở hiện trạng.

+ Điều chỉnh khu đất bản Tả Làn Than, phường Tân Phong: Điều chỉnh đất cây xanh đất ở mới sang đất ở hiện trạng.

+ Điều chỉnh khu đất tổ 19, phường Tân Phong: Điều chỉnh một phần đất ở mới sang đất ở hiện trạng.

+ Điều chỉnh khu đất khách sạn Việt Trang Thuộc địa giới hành chính tổ 27, Phường Đông Phong, thành phố Lai Châu: Từ khu dân cư thành thương mại dịch vụ, văn hóa và đất ở mới.

+ Điều chỉnh khu đất giáp đường quy hoạch 58 m lối đi Nùng Nàng: Đất ở mới, đất hỗn hợp, đất cây xanh mặt nước sang đất ở hiện trạng; Đất cây xanh mặt nước sang đất ở mới.

- *Đất ở tại nông thôn:* Đến năm 2030 diện tích là 104,52 ha, tăng 32,04 ha, do quy hoạch bổ sung dự án Đất dôi dư tại xã San Thàng; Đất giá đất ở (Trụ sở Đội thu thuế San Thàng), quy hoạch đất ở mới theo dự thảo quy hoạch Chung



xây dựng 2 xã San Thàng, Sùng Phài... Ngoài ra có điều chỉnh cục bộ trong Đồ án quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035:

+ Điều chỉnh khu đất giáp đường vào bản Gia Khâu Thuộc địa giới hành chính bản Lùng Thàng, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu: Một phần đất TMDV sang ONT giáp trụ sở UBND xã Sùng Phài.

+ Điều chỉnh khu đất Trường Cao đẳng Cộng đồng Thuộc địa giới hành chính bản Lùng Thàng, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu: Đất QH giáo dục sang đất ở khu dân cư hiện trạng cải tạo.

+ Điều chỉnh khu đất đổi diện cây xăng Nậm Loỏng Thuộc địa giới hành chính bản Sùng Chô, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu: Đất QH giáo dục sang đất ở khu dân cư hiện trạng cải tạo.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Đến năm 2030 diện tích là 26,87 ha, tăng 5,04 ha do thực hiện quy hoạch một số dự án như: Trụ sở xã San Thàng (bổ sung diện tích); Trụ sở phường Đoàn Kết; Trụ sở phường Quyết Tiến; Đất dự trữ.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Đến năm 2030 diện tích là 25,54 ha, tăng 8,74 ha do thực hiện quy hoạch một số dự án như: Xây dựng văn phòng thường trú báo Nhân Dân tại tỉnh Lai Châu; Nhà công vụ tỉnh Lai Châu; Xây dựng văn phòng thường trú Báo nhân dân tại tỉnh Lai Châu; Đất dự trữ.

### **2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Lai Châu như sau:

- Đất nông nghiệp 7.054,38 ha, chiếm 72,82% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 2.454,22 ha, chiếm 25,33% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng 179,39 ha, chiếm 1,85% diện tích tự nhiên.

**Bảng 12: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lai Châu**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 (ha)	Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (QĐ 1152+QĐ 1519+QĐ 1267)		Chỉ tiêu được phân bổ (QĐ số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023)			Chỉ tiêu đề xuất điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020 (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với diện tích được duyệt (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2023	So sánh với diện tích được duyệt (ha)	So với phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)=(8)-(6)	(11)	(12)=(11)-(4)	(13)=(11)-(5)	(14)=(11)-(6)	(15)=(11)-(8)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>9.687,99</b>	<b>9.687,99</b>	<b>9.687,99</b>	<b>0,00</b>	<b>9.687,99</b>			<b>9.687,99</b>				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	7.029,78	<b>7.023,64</b>	<b>6.484,61</b>	<b>-545,17</b>	<b>7.054,38</b>	<b>24,60</b>	<b>569,77</b>	<b>7.054,38</b>	<b>24,60</b>	<b>30,74</b>	<b>569,77</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.027,78	1.026,43	821,99	-205,79	832,45	-195,33	10,46	832,45	-195,33	-193,98	10,46	
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		0,43								-0,43		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.996,78	1.992,71	1.413,59	-583,19				1.652,40	-344,38	-340,30	238,81	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	807,35	807,20	655,49	-151,86	672,55	-134,80	17,06	672,55	-134,80	-134,65	17,06	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.179,49	2.179,49	2.612,33	432,84	2.402,10	222,61	-210,23	2.402,10	222,61	222,61	-210,23	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	882,94	882,94	906,84	23,90	1.357,01	474,07	450,17	1.357,01	474,07	474,07	450,17	
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	656,78	656,78	635,57	-21,21	635,57	-21,21		635,57	-21,21	-21,21		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121,69	121,11	59,59	-62,10				74,86	-46,83	-46,25	15,27	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77	13,77	14,78	1,01				63,01	49,24	49,24	48,23	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.232,28</b>	<b>1.240,14</b>	<b>2.428,33</b>	<b>1.196,05</b>	<b>2.454,22</b>	<b>1.221,94</b>	<b>25,89</b>	<b>2.454,22</b>	<b>1.221,94</b>	<b>1.214,08</b>	<b>25,90</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	63,32	63,32	91,45	28,13	79,91	16,59	-11,54	79,91	16,59	16,59	-11,54	
2.2	Đất an ninh	CAN	50,62	50,82	54,58	3,96	54,38	3,76	-0,20	62,28	11,66	11,46	7,70	7,90
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,94	48,69	126,71	77,77	185,72	136,78	59,01	216,05	167,11	167,36	89,34	30,33
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,03	2,03	9,84	7,81	68,99	66,96	59,15	68,99	66,96	66,96	59,15	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,98	21,98	38,18	16,20				49,49	27,51	27,51	11,31	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 (ha)	Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (QĐ 1152+QĐ 1519+QĐ 1267)		Chỉ tiêu được phân bổ (QĐ số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023)			Chỉ tiêu đề xuất điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020 (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với diện tích được duyệt (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2023	So sánh với diện tích được duyệt (ha)	So với phân bổ (ha)
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	612,70	618,55	1.121,00	508,30	963,32	350,62	-157,68	992,88	380,18	374,33	-128,13	29,56
-	Đất giao thông	DGT	359,60	360,21	725,53	365,93	614,79	255,19	-110,74	614,79	255,19	254,58	-110,74	
-	Đất thủy lợi	DTL	45,65	50,99	130,99	85,34	77,29	31,64	-53,70	77,29	31,64	26,30	-53,70	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	13,50	13,44	21,35	7,85	43,07	29,57	21,72	43,07	29,57	29,63	21,72	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,56	18,56	19,37	0,81	20,00	1,44	0,63	20,00	1,44	1,44	0,63	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,31	99,26	111,58	12,27	119,30	19,99	7,72	119,30	19,99	20,04	7,72	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,21	4,21	24,13	19,92	21,32	17,11	-2,81	24,56	20,35	20,35	0,43	3,24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,07	5,07	16,55	11,48	17,04	11,97	0,49	17,04	11,97	11,97	0,49	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,90	1,90	2,02	0,12	2,02	0,12	0,00	2,02	0,12	0,12	0,00	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,91	6,91	10,21	3,30	12,21	5,30	2,00	12,21	5,30	5,30	2,00	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,27	4,27	4,27	0,00	4,27			4,27		0,00	0,00	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,57	31,57	33,50	1,93	33,5	1,93	0,00	33,50	1,93	1,93	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,93	8,93	8,93					8,93		0,00		
-	Đất chợ	DCH	3,96	3,96	3,59	-0,37				3,63	-0,33	-0,33	0,04	
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	9,27	9,27	9,27					9,27				
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,14	3,14	14,64	11,50	17,64	14,50	3,00	17,64	14,50	14,50	3,00	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 (ha)	Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (QĐ 1152+QĐ 1519+QĐ 1267)		Chỉ tiêu được phân bổ (QĐ số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023)			Chỉ tiêu đề xuất điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				
					Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020 (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với diện tích được duyệt (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2023	So sánh với diện tích được duyệt (ha)	So với phân bổ (ha)
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	54,08	54,07	265,26	211,18				224,57	170,49	170,50	-40,69	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	72,48	72,93	85,26	12,78	85,01	12,53	-0,25	104,52	32,04	31,59	19,26	19,51
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	174,37	176,95	503,35	328,98	512,34	337,97	8,99	512,34	337,97	335,39	8,99	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,02	28,05	21,52	-5,50	26,87	-0,15	5,35	26,87	-0,15	-1,19	5,34	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,43	21,55	24,09	2,66	25,54	4,11	1,45	25,54	4,11	3,99	1,45	
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	1,51	1,51	1,49	-0,02				1,46	-0,05	-0,05	-0,03	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	52,45	50,35	44,77	-7,68				46,03	-6,42	-4,32	1,26	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,21	26,21	25,92	-0,29				25,66	-0,55	-0,55	-0,26	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.425,93</b>	<b>1.424,20</b>	<b>775,06</b>	<b>-650,87</b>	<b>179,39</b>	<b>-1.246,54</b>	<b>-595,67</b>	<b>179,39</b>	<b>-1.246,54</b>	<b>-1.244,81</b>	<b>-595,67</b>	

Ghi chú: (\*) Chỉ tiêu theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 và được điều chỉnh, bổ sung tại các Quyết định: số 1267/QĐ-UBND ngày 26/9/2022; số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022)

(\*\*) Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ;

(Diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 03/CH kèm theo)

### 2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Quỹ đất nông nghiệp theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 7.054,38 ha (*bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 569,77 ha, thực tăng 24,60 ha so với năm 2020. Cụ thể như sau:

**\* Đất trồng lúa:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 832,45 ha; đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 832,45 ha chiếm 8,59% diện tích tự nhiên, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt 10,46 ha, thực giảm 195,33 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 195,33 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất trồng cây lâu năm 4,46 ha;

Đất nông nghiệp khác 6,75 ha;

Đất thương mại dịch vụ 0,84 ha;

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,00 ha;

Đất giao thông 15,46 ha;

Đất thủy lợi 18,71 ha;

Đất văn hóa 0,01 ha;

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 2,15 ha;

Đất cơ sở thể dục - thể thao 3,24 ha;

Đất công trình năng lượng 2,41 ha;

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 42,08 ha;

Đất ở tại nông thôn 3,32 ha;

Đất ở tại đô thị 90,89 ha;

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,01 ha.

Diện tích đất trồng lúa giảm do chuyển sang thực hiện một số dự án như sau: Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu B, C); Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu B; Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu C; Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu D; Khu đô thị cửa ngõ phía Đông Nam thành phố Lai Châu; Quỹ đất phát triển hạ tầng phía Đông Nam thành phố bám đường Đông Pao...

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030-2020
	<b>Tổng</b>	<b>1027,78</b>	<b>1026,43</b>	<b>832,45</b>	<b>-195,33</b>
1	Phường Quyết Thắng	37,85	37,85	30,49	-7,36
2	Phường Tân Phong	14,18	14,18	0,99	-13,19
3	Phường Đoàn Kết	6,5	6,5	4,75	-1,75
4	Xã Sùng Phài	465,37	465,37	442,31	-23,06
5	Xã San Thàng	446,32	444,99	328,80	-117,52
6	Phường Quyết Tiến	8,62	8,62	2,72	-5,90
7	Phường Đông Phong	48,94	48,93	22,39	-26,55

**\* Đất trồng cây hàng năm khác:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1.252,40. Diện tích thực giảm là 344,38 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng 400,00 ha do quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác ở xã San Thàng, Sùng Phài.

+ Giảm 744,38 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất trồng cây lâu năm 109,55 ha;

Đất rừng phòng hộ 1,85 ha;

Đất rừng sản xuất 55,10 ha;

Đất nông nghiệp khác 14,62 ha;

Đất quốc phòng 4,08 ha;

Đất an ninh 9,41 ha;

Đất thương mại, dịch vụ 113,62 ha;

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 59,03 ha;

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 4,78 ha;

Đất giao thông 132,75 ha;

Đất thủy lợi 12,53 ha;

Đất cơ sở văn hóa 26,46 ha;

Đất cơ sở y tế 0,10 ha;

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 14,91 ha;

Đất cơ sở thể dục - thể thao 7,22 ha;

Đất công trình năng lượng 2,39 ha;

Đất bưu chính viễn thông 0,11 ha;

Đất bãi thải, xử lý chất thải 3,90 ha;

Đất cơ sở tôn giáo 0,06 ha;

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 65,47 ha;

Đất ở tại nông thôn 19,36 ha;

Đất ở tại đô thị 80,76 ha;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,41 ha;

Đất trụ sở công trình sự nghiệp 2,89 ha.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm do chuyển sang thực hiện một số dự án như sau: Thủy điện Nậm Hồ; Trung tâm Sát hạch lái xe cơ giới đường bộ loại 2; Khu đô thị thiên đường Mắc ca tỉnh Lai Châu; Đất ở xã Sùng Phài; Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu; Đầu tư xây dựng công trình khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Suối Thầu... Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.652,40 ha, thực giảm 344,38 ha so với năm 2020.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	Tổng	1.996,78	1.992,71	1.652,40	-344,38
1	Phường Quyết Thắng	89,03	88,89	29,83	-59,20
2	Phường Tân Phong	105,35	104,64	30,36	-74,99
3	Phường Đoàn Kết	35,1	34,74	28,07	-7,03
4	Xã Sùng Phài	950,43	950,78	911,49	-38,94
5	Xã San Thàng	597,74	596,45	528,37	-69,37
6	Phường Quyết Tiến	111,08	110,12	83,29	-27,79
7	Phường Đông Phong	108,05	107,08	40,99	-67,06

**\* Đất trồng cây lâu năm:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 522,55 ha.

- Diện tích tăng là 150,00 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 4,46 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 109,55 ha;

Đất chưa sử dụng 35,99 ha.

- Diện tích giảm là 284,80 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất trồng rừng sản xuất 5,60 ha;

Đất nông nghiệp khác 6,69 ha;

Đất quốc phòng 0,85 ha;  
 Đất thương mại, dịch vụ 39,08 ha;  
 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,10 ha;  
 Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 5,49 ha;  
 Đất giao thông 106,29 ha;  
 Đất thủy lợi 4,50 ha;  
 Đất cơ sở văn hóa 0,88 ha;  
 Đất cơ sở y tế 1,75 ha;  
 Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 6,09 ha;  
 Đất cơ sở thể dục - thể thao 1,15 ha;  
 Đất công trình năng lượng 1,08 ha;  
 Đất bãi thải, xử lý chất thải 1,40 ha;  
 Đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,93 ha;  
 Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 50,25 ha;  
 Đất ở tại nông thôn 5,63 ha;  
 Đất ở tại đô thị 37,92 ha;  
 Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,78 ha;  
 Đất xây dựng tổ chức sự nghiệp 5,34 ha.

Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm do chuyển sang thực hiện một số dự án như: Đường vành đai thành phố; Đường Đinh Bộ Lĩnh; Tuyến đường nối từ Trụ sở phường Quyết Thắng mới đến bùng binh xã Sùng Phái; Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu B; Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu D...

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>807,35</b>	<b>807,2</b>	<b>672,55</b>	<b>-134,80</b>
1	Phường Quyết Thắng	10,02	10,01	4,33	-5,70
2	Phường Tân Phong	93,39	93,39	28,24	-65,15
3	Phường Đoàn Kết	15,31	15,19	0,65	-14,66
4	Xã Sùng Phái	359,93	359,93	358,61	-1,32
5	Xã San Thàng	230,5	230,47	224,50	-6,00
6	Phường Quyết Tiến	43,43	43,43	25,67	-17,76
7	Phường Đông Phong	54,77	54,78	30,55	-24,22

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 672,55 ha, thực



giảm 134,80 ha so với năm 2020.

**\* Đất rừng phòng hộ:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2.157,10 ha.

- Diện tích tăng là 245,00 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 1,85 ha;

Đất chưa sử dụng 243,15 ha.

- Diện tích giảm là 22,39 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất quốc phòng 4,97 ha;

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,59 ha;

Đất giao thông 0,68 ha;

Đất thủy lợi 0,15 ha;

Đất danh lam thắng cảnh 13,00 ha.

Diện tích đất rừng phòng hộ giảm do chuyển sang thực hiện một số dự án như: Diêm tựa phòng ngự cấp Đại đội + Xây dựng trận địa SMPK 12,7 (ĐT 1 + trận địa SMPK cấp đại đội xã San Thành, ĐT 2 xã Sùng Phài, ĐT 3 phường Quyết Tiến gồm 3 điểm tựa); Công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh (mật danh GĐ AC-01); Di tích Danh lam thắng cảnh hệ thống hang động Gia Khâu; Di tích quần thể danh lam thắng cảnh Pusamcap; Mỏ đá San Thành...

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>2.179,49</b>	<b>2.179,49</b>	<b>2.402,10</b>	<b>222,61</b>
1	Phường Quyết Thắng	31,19	31,19	31,19	
2	Phường Tân Phong				
3	Phường Đoàn Kết	29,44	29,44	29,44	
4	Xã Sùng Phài	1.862,29	1.862,3	2.038,62	176,33
5	Xã San Thành	165,19	165,19	211,57	46,38
6	Phường Quyết Tiến	90,94	90,94	90,84	-0,10
7	Phường Đông Phong	0,44	0,44	0,44	

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 2.402,10 ha, thực tăng 222,61 ha so với năm 2020.

**\* Đất rừng sản xuất:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 846,01 ha.

- Diện tích tăng là 511,00 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 55,10 ha;

Đất trồng cây lâu năm 5,60 ha;

Đất chưa sử dụng 450,30 ha.

- Diện tích giảm là 36,93 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất quốc phòng 0,24 ha;

Đất thương mại, dịch vụ 11,33 ha;

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,26 ha;

Đất khai thác khoáng sản 6,26 ha;

Đất giao thông 0,92 ha;

Đất thủy lợi 0,15 ha;

Đất cơ sở thể dục, thể thao 2,95 ha;

Đất công trình năng lượng 3,61 ha;

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,44 ha;

Đất ở tại đô thị 7,77 ha.

Diện tích đất rừng sản xuất giảm do chuyển sang thực hiện một số dự án như: Dự án đường dây 220kV Phong thổ - Than Uyên; Hồ chứa nước Giang Ma; Thủy điện Nậm Hồ; Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu A); Khu đô thị thiên đường Mắc ca tỉnh Lai Châu; Khu đô thị Ngôi Sao...

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>882,94</b>	<b>882,94</b>	<b>1.357,01</b>	<b>474,07</b>
1	Phường Quyết Thắng	-	-	-	-
2	Phường Tân Phong	27,29	27,29	17,80	-9,49
3	Phường Đoàn Kết	22,77	22,77	22,40	-0,37
4	Xã Sùng Phài	679,75	679,75	1.087,62	407,87
5	Xã San Thàng	142,01	142,01	213,30	71,29
6	Phường Quyết Tiến	0,63	0,63	0,63	-
7	Phường Đông Phong	10,49	10,50	15,26	4,77

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 1.357,01 ha, tăng 474,07 ha so với diện tích năm 2020.

**\* Đất nuôi trồng thủy sản:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 74,86 ha.

- Diện tích giảm là 46,82 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất thương mại, dịch vụ 2,23 ha;

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha;

Đất giao thông 3,85 ha;  
 Đất thủy lợi 7,49 ha;  
 Đất cơ sở văn hóa 0,02 ha;  
 Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,96 ha;  
 Đất cơ sở thể dục - thể thao 2,46 ha;  
 Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,10 ha;  
 Đất ở tại nông thôn 1,27 ha;  
 Đất ở tại đô thị 23,84 ha.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm do chuyển sang thực hiện một số dự án như sau: Đường Đình Bộ Lĩnh; Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng (bao gồm tuyến đường, mặt bằng đô thị và bãi đỗ thải); Tuyến kênh thoát nước từ bản Phan Chu Hoa đến bản Cánh Đăng xã San Thàng; Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu; Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu B, C); Khu đô thị cửa ngõ phía Đông Nam thành phố Lai Châu...

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>121,68</b>	<b>121,11</b>	<b>74,86</b>	<b>-46,82</b>
1	Phường Quyết Thắng	2,74	2,74	1,46	-1,28
2	Phường Tân Phong	3,70	3,62	0,90	-2,80
3	Phường Đoàn Kết	1,35	1,37	0,75	-0,60
4	Xã Sùng Phài	4,04	4,03	0,67	-3,37
5	Xã San Thàng	87,95	87,46	63,04	-24,91
6	Phường Quyết Tiến	3,26	3,26	1,61	-1,65
7	Phường Đông Phong	18,64	18,63	6,43	-12,21

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 74,86 ha, giảm 46,82 ha so với năm 2020.

**\* Đất nông nghiệp khác:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 13,76 ha (cập nhật vào hiện trạng sử dụng đất các khu đất nông nghiệp khác của các hộ gia đình ngoài khu dân cư).

Diện tích tăng 49,25 ha lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 6,75 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 14,62 ha;

Đất trồng cây lâu năm 6,69 ha;

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,91 ha;

Đất giao thông 2,12 ha;

Đất chưa sử dụng 18,15 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 63,01 ha, tăng 49,25 ha so với diện tích năm 2020.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>13,76</b>	<b>13,77</b>	<b>63,01</b>	<b>49,25</b>
1	Phường Quyết Thắng	4,91	4,92	4,91	-
2	Phường Tân Phong	0,22	0,22	0,22	-
3	Phường Đoàn Kết	-	-	-	-
4	Xã Sùng Phài	-	-	15,14	15,14
5	Xã San Thàng	6,27	6,28	40,38	34,11
6	Phường Quyết Tiến	1,29	1,28	1,29	-
7	Phường Đông Phong	1,07	1,06	1,07	-

#### 2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1.232,28 ha, năm 2023 của thành phố là 1.240,14 ha. Đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 2.454,22 ha, chiếm 25,33% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể như sau:

##### \* **Đất quốc phòng:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 63,08 ha.
- Diện tích giảm 0,24 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất giao thông 0,04 ha (Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ - Tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài-Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu);

Đất giao thông 0,20 ha: Nâng cấp cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Tả Xin Chải tới ngã ba Duy Phong

- Diện tích tăng 16,83 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 4,08 ha;

Đất trồng cây lâu năm 0,85 ha;

Đất rừng phòng hộ 4,97 ha;

Đất rừng sản xuất 0,24 ha;

Đất chưa sử dụng 6,69 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	Tổng	63,32	63,32	79,91	16,59
1	Phường Quyết Thắng	2,68	2,68	2,68	-
2	Phường Tân Phong	5,63	5,63	5,63	-
3	Phường Đoàn Kết	0,05	0,05	0,05	-
4	Xã Sùng Phài	27,86	27,86	36,93	9,07
5	Xã San Thàng	1,66	1,67	7,06	5,40
6	Phường Quyết Tiến	6,29	6,29	7,56	1,27
7	Phường Đông Phong	19,15	19,15	20,00	0,85

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 79,91 ha, tăng 16,59 ha so với diện tích năm 2020.

**\* Đất an ninh:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 50,62 ha.
- Diện tích tăng là 11,66 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 9,41 ha;

Đất cơ sở y tế 0,38 ha;

Đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,20 ha;

Đất ở tại đô thị 0,03 ha;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36 ha;

Đất chưa sử dụng 1,28 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>50,62</b>	<b>50,82</b>	<b>62,28</b>	<b>11,66</b>
1	Phường Quyết Thắng	0,31	0,31	0,81	0,50
2	Phường Tân Phong	12,93	12,93	12,93	
3	Phường Đoàn Kết	0,32	0,32	0,32	
4	Xã Sùng Phài	-	-	2,11	
5	Xã San Thàng	30,83	30,83	38,65	7,82
6	Phường Quyết Tiến	2,43	2,63	2,43	
7	Phường Đông Phong	3,8	3,8	5,03	1,23

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 62,38 ha, tăng 11,76 ha so với diện tích 2020.

**\* Đất thương mại dịch vụ:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 42,95 ha.
- Diện tích tăng 173,11 ha (trong đó có 16,95 ha là các dự án đất thương mại dịch vụ riêng lẻ và 156,16 ha đất thương mại dịch vụ trong các khu đô thị) do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 0,84 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 113,62 ha;

Đất trồng cây lâu năm 39,08 ha;

Đất rừng sản xuất 11,33 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 2,23 ha;

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,08 ha;

Đất cơ sở thể dục - thể thao 1,45 ha;

Đất chợ 0,37 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,10 ha;

Đất ở tại đô thị 0,50 ha;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,69 ha;

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,40 ha;

Đất chưa sử dụng 2,42 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>48,94</b>	<b>47,52</b>	<b>216,05</b>	167,11
1	Phường Quyết Thắng	1,17	1,17	18,36	17,19
2	Phường Tân Phong	24,66	24,41	54,97	30,31
3	Phường Đoàn Kết	6,18	6,18	8,37	2,19
4	Xã Sùng Phài	-	-	23,68	
5	Xã San Thàng	5,05	5,05	74,95	69,90
6	Phường Quyết Tiến	2,00	2,00	3,93	1,93
7	Phường Đông Phong	9,88	9,88	31,79	21,91

- Diện tích giảm 6,00 ha do thực hiện các dự án:

Đất giao thông 0,17 ha (Dự án nâng cấp đường tỉnh lộ 130; Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng; Nâng cấp tuyến đường Trần Văn Thọ, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu)

Đất thủy lợi 0,10 ha (Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu).

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,40 ha (Mở rộng trường mầm non Sao Sáng).

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,64 ha.

Đất ở tại đô thị 3,69 ha (Khu đô thị Ngôi Sao; Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu B; Khu đô thị tổ 21 phường Tân Phong...)

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ là 216,05 ha, thực tăng 167,11 ha so với diện tích năm 2020.

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1,98 ha.

- Diện tích giảm 0,05 ha do chuyển sang đất giao thông để thực hiện dự án Nâng cấp tuyến đường từ ngã 5 bản Cù Nhà La đến khu đội 5 giao với Đại Lộ Lê Lợi.

- Diện tích tăng 67,01 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 5,00 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 59,03 ha;

Đất trồng cây lâu năm 1,10 ha;

Đất rừng sản xuất 0,26 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha;

Đất giao thông 0,50 ha;

Đất thủy lợi 0,10 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,10 ha;

Đất chưa sử dụng 0,82 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>2,03</b>	<b>2,03</b>	<b>68,99</b>	<b>66,96</b>
1	Phường Tân Phong	0,67	0,67	1,07	0,40
2	Phường Đoàn Kết	0,21	0,21	0,21	-
3	Xã Sùng Phài	1,15	1,15	28,94	27,79
4	Xã San Thàng	-	-	38,77	38,77

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 68,99 ha, tăng 66,96 ha so với diện tích năm 2020.

**\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 18,60 ha, thực tăng 27,51 ha so với năm 2020.

Diện tích giảm 3,38 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất nông nghiệp khác 0,91 ha (thực hiện dự án Khu chăn nuôi tập trung tại xã San Thàng);

Đất ở đô thị 2,47 ha (thực hiện dự án Quỹ đất phát triển đô thị phía Bắc QL4D thuộc phường Quyết Thắng và xã Sùng Phài).

- Tăng 30,89 ha, diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 4,78 ha;

Đất trồng cây lâu năm 5,49 ha;

Đất rừng phòng hộ 3,59 ha;

Đất rừng sản xuất 6,26 ha;

Đất ở nông thôn 0,05 ha;

Đất chưa sử dụng 10,72 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>21,98</b>	<b>21,98</b>	<b>49,49</b>	<b>27,51</b>
1	Xã Sùng Phài	20,05	20,05	31,99	11,94
2	Xã San Thàng	0,91	0,91	16,48	15,57
3	Phường Đông Phong	1,02	1,01	1,02	

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 49,49 ha, tăng 27,51 ha so với diện tích năm 2020.

**\* Đất phát triển hạ tầng:**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 612,70 ha; đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng thực tăng 380,18 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng là 992,88 ha, chiếm 10,25% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

- Đất giao thông:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 318,06 ha.

+ Diện tích tăng 296,73 ha (trong đó có 195,51 ha các dự án giao thông riêng lẻ và 101,22 ha) do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 15,46 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 132,75 ha;

Đất trồng cây lâu năm 106,29 ha;

Đất rừng phòng hộ 0,68 ha;

Đất rừng sản xuất 0,92 ha;



Đất nuôi trồng thủy sản 3,85 ha;  
 Đất quốc phòng 0,24 ha;  
 Đất thương mại, dịch vụ 0,17 ha;  
 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha;  
 Đất thủy lợi 1,55 ha;  
 Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 3,07 ha;  
 Đất cơ sở thể dục thể thao 0,07 ha;  
 Đất công trình năng lượng 0,05 ha;  
 Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,01 ha;  
 Đất ở tại nông thôn 2,37 ha;  
 Đất ở tại đô thị 7,43 ha;  
 Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,90 ha;  
 Đất xây dựng tổ chức sự nghiệp 0,05 ha;  
 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,65 ha;  
 Đất chưa sử dụng 19,18 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>359,60</b>	<b>339,72</b>	<b>614,79</b>	<b>255,19</b>
1	Phường Quyết Thắng	20,49	20,49	41,62	21,13
2	Phường Tân Phong	88,42	88,61	113,84	25,42
3	Phường Đoàn Kết	25,66	25,66	36,56	10,90
4	Xã Sùng Phài	67,48	67,48	130,02	62,54
5	Xã San Thàng	60,87	60,86	146,30	85,43
6	Phường Quyết Tiến	27,9	27,9	48,75	20,85
7	Phường Đông Phong	68,78	69,21	97,70	28,92

+ Diện tích giảm 41,54 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất nông nghiệp khác 2,12 ha;  
 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,50 ha;  
 Đất thủy lợi 1,19 ha;  
 Đất cơ sở văn hóa 0,02 ha;  
 Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,33 ha;  
 Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,21 ha;  
 Đất công trình năng lượng 0,21 ha;  
 Đất chợ 0,04 ha;

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,58 ha;

Đất ở nông thôn 0,30 ha;

Đất ở tại đô thị 34,00 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất giao thông là 614,79 ha, thực tăng 255,19 ha so với năm 2020.

- *Đất thủy lợi:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 25,15 ha.

+ Diện tích tăng 52,14 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 18,71 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 12,53 ha;

Đất trồng cây lâu năm 4,50 ha;

Đất rừng phòng hộ 0,15 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 7,49 ha;

Đất an ninh 0,10 ha;

Đất thương mại dịch vụ 0,10 ha;

Đất giao thông 1,19 ha;

Đất cơ sở văn hóa 0,10 ha;

Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,17 ha;

Đất công trình năng lượng 0,01 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,74 ha;

Đất ở tại đô thị 1,17 ha;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha;

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,59 ha;

Đất có mặt nước chuyên dùng 0,55 ha;

Đất chưa sử dụng 0,86 ha.

+ Diện tích giảm 20,49 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha;

Đất giao thông 1,55 ha;

Đất cơ sở văn hóa 0,02 ha;

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,05 ha;

Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,46 ha;

Đất công trình năng lượng 0,15 ha;

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,08 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,03 ha;

Đất ở tại đô thị 18,05 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>45,64</b>	<b>47,92</b>	<b>77,29</b>	<b>31,65</b>
1	Phường Quyết Thắng	3,07	3,07	3,32	0,25
2	Phường Tân Phong	3,37	3,39	4,27	0,90
3	Phường Đoàn Kết	0,87	0,87	1,08	0,21
4	Xã Sùng Phài	5,13	5,13	22,56	17,43
5	Xã San Thàng	24,94	30,29	41,62	16,68
6	Phường Quyết Tiến	1,87	1,87	1,62	-0,25
7	Phường Đông Phong	6,39	6,36	2,82	-3,57

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 77,29 ha, thực tăng 31,65 ha năm 2020.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 12,81 ha.

+ Diện tích tăng 30,26 ha (trong đó có 19,94 ha đất cơ sở văn hóa riêng lẻ và 10,32 ha đất cơ sở văn hóa trong các khu đô thị) do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 0,01 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 26,46 ha;

Đất trồng cây lâu năm 0,88 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha;

Đất giao thông 0,02 ha;

Đất thủy lợi 0,02 ha;

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,41 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,05 ha;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,32 ha;

Đất xây dựng tổ chức sự nghiệp 0,05 ha;

Đất tín ngưỡng 0,05 ha;

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,50 ha;

Đất chưa sử dụng 1,47 ha.

+ Diện tích giảm 0,70 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất thủy lợi 0,10 ha;

Đất cơ sở thể dục, thể thao 0,10 ha (thực hiện dự án Sân thể thao bản San Thàng);

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,04 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,15 ha (thực hiện dự án Đất ở tại vị trí nhà văn hóa bản Tả Chải cũ;

Đất ở tại vị trí nhà văn hóa bản Sin Páo Chải cũ);

Đất ở tại đô thị 0,25 ha (thực hiện dự án Đất ở phường Đoàn Kết; Đất ở phường Đông Phong);

Đất trụ sở cơ quan 0,06 ha (thực hiện dự án Trụ sở phường Đoàn Kết).

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>13,5</b>	<b>13,05</b>	<b>43,07</b>	<b>29,57</b>
1	Phường Quyết Thắng	0,39	0,39	10,34	9,95
2	Phường Tân Phong	9,98	9,99	16,03	6,05
3	Phường Đoàn Kết	1,39	1,33	1,50	0,11
4	Xã Sùng Phài	0,5	0,5	1,82	1,32
5	Xã San Thàng	0,5	0,5	8,20	7,70
6	Phường Quyết Tiến	0,37	0,37	0,37	
7	Phường Đông Phong	0,37	0,37	4,81	4,44

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 43,07 ha, thực tăng 29,57 ha so với năm 2020.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 17,97 ha.

+ Diện tích tăng 2,03 ha (trong đó có 0,28 ha từ các công trình y tế riêng lẻ và 1,75 ha đất y tế trong các khu đô thị trên địa bàn thành phố) do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha;

Đất trồng cây lâu năm 1,75 ha;

Đất ở tại đô thị 0,10 ha;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha.

+ Diện tích giảm 0,59 ha do chuyển sang đất an ninh 0,38 ha (thực hiện dự án Trụ sở công an xã Sùng Phài); đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,21 ha (thực hiện dự án Trường Mầm Non xã Sùng Phài).

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>18,56</b>	<b>17,62</b>	<b>20,00</b>	<b>1,44</b>
1	Phường Quyết Thắng	0,95	0,94	1,05	0,10
2	Phường Tân Phong	0,13	0,13	0,13	
3	Phường Đoàn Kết	2,12	2,12	2,12	
4	Xã Sùng Phài	0,58	0,58	0,09	-0,49
5	Xã San Thàng	2,88	2,88	4,71	1,83
6	Phường Quyết Tiến	0,17	0,17	0,17	
7	Phường Đông Phong	11,73	11,73	11,73	

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 20,00 ha, thực tăng 1,44 ha so với diện tích năm 2020.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 92,86 ha.

+ Diện tích tăng 26,44 ha (trong đó có 16,38 ha đất cơ sở giáo dục - đào tạo từ các dự án riêng lẻ và 10,06 ha đất cơ sở giáo dục - đào tạo trong các khu đô thị) do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 2,15 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 14,91 ha;

Đất trồng cây lâu năm 6,09 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,96 ha;

Đất thương mại, dịch vụ 0,40 ha;

Đất giao thông 0,33 ha;

Đất thủy lợi 0,05 ha;

Đất cơ sở y tế 0,21 ha;

Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,21 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,08 ha;

Đất ở tại đô thị 0,40 ha;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,28 ha;

Đất chưa sử dụng 0,37 ha.

+ Diện tích giảm 6,45 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất an ninh 0,20 ha (thực hiện dự án Trụ sở công an xã San Thàng);

Đất thương mại, dịch vụ 0,08 ha (thực hiện dự án Khu liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm);

Đất giao thông 3,07 ha (thực hiện dự án Dự án nâng cấp đường tỉnh lộ 130, San Thàng - Thèn Sin - Mường So; Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng...)

Đất thủy lợi 0,17 ha;

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,41 ha (thực hiện dự án Nhà văn hóa bản Tả Xin Chải; Nhà văn hóa bản Suối Thầu...);

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,25 ha (thực hiện các dự án Sân thể thao xã Sùng Phài; Sân thể thao bản Mới...);

Đất ở tại nông thôn 0,49 ha (thực hiện dự án Đất ở tại vị trí điểm trường mầm non San Thàng 2; Đất ở tại vị trí điểm trường mầm non Lũng Than...);

Đất ở tại đô thị 0,77 ha (thực hiện dự án Đấu giá Trường Tiểu học bản Tả Làn Than.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>99,31</b>	<b>85,78</b>	<b>119,30</b>	<b>19,99</b>
1	Phường Quyết Thắng	13,77	13,48	15,14	1,37
2	Phường Tân Phong	8,49	8,49	11,77	3,28
3	Phường Đoàn Kết	3,92	4,17	5,89	1,97
4	Xã Sùng Phài	45,81	45,81	47,43	1,62
5	Xã San Thàng	9,53	9,53	14,31	4,78
6	Phường Quyết Tiến	3,69	3,69	5,68	1,99
7	Phường Đông Phong	14,1	14,1	19,08	4,98

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo là 119,30 ha, thực tăng 19,99 ha so với năm 2020.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1,85 ha.

+ Diện tích tăng 22,71 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 3,24 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 7,22 ha;

Đất trồng cây lâu năm 1,15 ha;

Đất rừng sản xuất 2,95 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 2,46 ha;

Đất giao thông 0,21 ha;

Đất thủy lợi 0,46 ha;

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha;

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,25 ha;

Đất ở tại nông thôn 1,22 ha;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,22 ha;

Đất chưa sử dụng 1,23 ha.

+ Diện tích giảm 2,36 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất thương mại, dịch vụ 1,45 ha;

Đất giao thông 0,07 ha (thực hiện dự án Đường nối QL4D đến nhà máy gạch Tuynel cũ phường Đoàn Kết);

Đất ở tại đô thị 0,84 ha (thực hiện dự án Khu đô thị trung tâm thương mại và nhà ở Lai Châu).

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>4,21</b>	<b>4,21</b>	<b>24,98</b>	<b>20,35</b>
1	Phường Tân Phong	1,92	1,92	6,47	4,55
2	Phường Đoàn Kết	2,29	2,29	-	-2,29
3	Xã Sùng Phài	-	-	4,32	4,32
4	Xã San Thàng	-	-	12,60	12,60
5	Phường Quyết Tiến	-	-	1,17	1,17

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao là 24,56 ha, thực tăng 20,35 ha so với diện tích năm 2020.

- *Đất công trình năng lượng:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 5,01 ha.

+ Diện tích tăng 12,03 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 2,41 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 2,39 ha;

Đất trồng cây lâu năm 1,08 ha;

Đất rừng sản xuất 3,61 ha;

Đất giao thông 0,21 ha;

Đất thủy lợi 0,15 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,08 ha;

Đất ở tại đô thị 0,21 ha;

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,48 ha;

Đất chưa sử dụng 1,41 ha.

+ Diện tích giảm 0,06 ha do chuyển sang các loại đất: Đất giao thông 0,05 ha; Đất thủy lợi 0,01 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>5,07</b>	<b>5,05</b>	<b>17,04</b>	<b>11,97</b>
1	Phường Quyết Thắng	0,02	0,02	0,53	0,51
2	Phường Tân Phong	1,99	1,99	2,45	0,46
3	Phường Đoàn Kết	0,49	0,49	0,53	0,04
4	Xã Sùng Phài	0,21	0,21	3,06	2,85
5	Xã San Thàng	0,42	0,41	7,59	7,17
6	Phường Quyết Tiến	0,05	0,05	0,16	0,11
7	Phường Đông Phong	1,89	1,89	2,72	0,83

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 17,04 ha, thực tăng 11,97 ha so với diện tích năm 2020.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1,90 ha.

+ Diện tích tăng 0,12 ha do lấy từ các loại đất:

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,01 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 0,11 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 2,02 ha, tăng 0,12 ha so với năm 2020.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải:*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 6,91 ha.

+ Diện tích tăng 5,30 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 3,90 ha;

Đất trồng cây lâu năm 1,40 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 12,21 ha, tăng 5,30 ha so với diện tích năm 2020.

- *Đất cơ sở tôn giáo*

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 4,17 ha.

Giảm 0,10 ha do chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng (do quá trình rà soát lại vị trí đất chùa Linh Sơn theo diện tích trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất số CX32930 ngày 14/8/2020).

Tăng 0,10 ha do quy hoạch đất tôn giáo ở xã San Thàng, diện tích tăng thêm



được lấy từ đất bằng trồng cây hàng năm khác 0,06 ha; đất ở nông thôn 0,04 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 4,27 ha, không biến động so với năm 2020.

- Đất nghĩa trang nghĩa địa:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 31,57 ha.

+ Diện tích tăng 1,93 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa là 33,50 ha, tăng 1,93 ha so với diện tích năm 2020.

- Đất cơ sở dịch vụ xã hội:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 8,93 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở dịch vụ xã hội là 8,93 ha, không biến động so với năm 2020.

- Đất chợ:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 3,59 ha.

+ Diện tích giảm 0,37 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.

+ Diện tích tăng 0,04 ha lấy từ đất giao thông.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất chợ là 3,63 ha, giảm 0,33 ha so với diện tích năm 2020.

**\* Đất danh lam thắng cảnh:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 3,14 ha.

- Diện tích tăng 14,50 ha do lấy từ các loại đất: Đất rừng phòng hộ 13,00 ha; Đất ở tại nông thôn 0,10 ha; Đất chưa sử dụng 1,40 ha.

+ Dự án Di tích Danh lam thắng cảnh hệ thống hang động Gia Khâu, phạm vi khu chức năng là 29,13 ha. Diện tích xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Di tích Danh lam thắng cảnh hệ thống hang động Gia Khâu là 11,00 ha.

+ Dự án Di tích quần thể danh lam thắng cảnh Pusamcap, phạm vi khu chức năng là 720,19 ha. Diện tích xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Di tích quần thể danh lam thắng cảnh Pusamcap là 3,50 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 17,64 ha, tăng 14,50 ha so với diện tích năm 2020.

**\* Đất khu vui chơi giải trí công cộng:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 53,56 ha.

- Diện tích giảm 0,53 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất giao thông 0,01 ha;

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,21 ha (thực hiện dự án Mở rộng khuôn viên

trường mầm non Tân Phong);

Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,01 ha;

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,30 ha (thực hiện dự án Nhà công vụ tỉnh Lai Châu).

- Diện tích tăng 171,01 ha (trong đó có 72,73 ha là các dự án riêng lẻ và 98,28 ha là các dự án trong các khu đô thị) do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 42,08 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 65,47 ha;

Đất trồng cây lâu năm 50,25 ha;

Đất rừng sản xuất 3,44 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha;

Đất thương mại, dịch vụ 1,64 ha;

Đất giao thông 2,58 ha;

Đất thủy lợi 0,08 ha;

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha;

Đất cơ sở tôn giáo 0,10 ha;

Đất ở tại đô thị 0,83 ha;

Đất chưa sử dụng 4,40 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>54,08</b>	<b>54,07</b>	<b>224,57</b>	<b>170,49</b>
1	Phường Quyết Thắng			0,38	0,38
2	Phường Tân Phong	41,41	41,41	89,39	47,98
3	Phường Đoàn Kết	1,27	1,27	9,38	8,11
4	Xã Sùng Phái			17,52	17,52
5	Xã San Thàng	0,48	0,48	62,66	62,18
6	Phường Quyết Tiến	0,06	0,06	8,46	8,40
7	Phường Đông Phong	10,86	10,85	36,78	25,92

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 224,57 ha, tăng 170,49 ha so với diện tích năm 2020.

**\* Đất ở tại nông thôn:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 61,89 ha.

- Diện tích tăng 42,63 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 3,32 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 19,36 ha;  
 Đất trồng cây lâu năm 5,63 ha;  
 Đất nuôi trồng thủy sản 1,27 ha;  
 Đất giao thông 0,30 ha;  
 Đất thủy lợi 0,03 ha;  
 Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,15 ha;  
 Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,49 ha;  
 Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha;  
 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,20 ha;  
 Đất chưa sử dụng 11,76 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>72,48</b>	<b>72,93</b>	<b>104,52</b>	<b>32,04</b>
1	Xã Sùng Phài	40,52	40,56	53,69	13,17
2	Xã San Thàng	31,96	32,37	50,83	18,87

- Diện tích giảm 10,59 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất thương mại, dịch vụ 0,10 ha;  
 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha;  
 Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,05 ha;  
 Đất giao thông 2,37 ha;  
 Đất thủy lợi 0,74 ha;  
 Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha;  
 Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,08 ha;  
 Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,22 ha;  
 Đất công trình năng lượng 0,08 ha;  
 Đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha;  
 Đất danh lam thắng cảnh 0,10 ha;  
 Đất ở tại đô thị 5,66 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 104,52 ha, thực tăng 32,04 ha so với năm 2020.

**\* Đất ở tại đô thị:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 163,66 ha.

- Diện tích tăng 348,68 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 90,89 ha;  
 Đất trồng cây hàng năm khác 80,76 ha;  
 Đất trồng cây lâu năm 37,92 ha;  
 Đất rừng sản xuất 7,77 ha;  
 Đất nuôi trồng thủy sản 28,34 ha;  
 Đất thương mại, dịch vụ 3,69 ha;  
 Đất sản xuất vật liệu xây dựng 2,47 ha;  
 Đất giao thông 34,00 ha;  
 Đất thủy lợi 18,05 ha;  
 Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,25 ha;  
 Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,77 ha;  
 Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,84 ha;  
 Đất ở tại nông thôn 5,66 ha;  
 Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,04 ha;  
 Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2,18 ha;  
 Đất chưa sử dụng 34,05 ha.  
 - Diện tích giảm 10,71 ha do chuyển sang các loại đất:  
 Đất an ninh 0,03 ha;  
 Đất thương mại, dịch vụ 0,50 ha;  
 Đất giao thông 7,43 ha;  
 Đất thủy lợi 1,17 ha;  
 Đất xây dựng cơ sở y tế 0,10 ha;  
 Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,40 ha;  
 Đất công trình năng lượng 0,21 ha;  
 Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,83 ha;  
 Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>174,37</b>	<b>160,09</b>	<b>512,34</b>	<b>337,97</b>
1	Phường Quyết Thắng	16,4	16,86	45,79	29,39
2	Phường Tân Phong	60,85	61,43	118,14	57,29
3	Phường Đoàn Kết	27,5	27,69	40,39	12,89
4	Xã Sùng Phài			15,07	15,07
5	Xã San Thàng			142,50	142,50
6	Phường Quyết Tiến	22,66	23,42	47,52	24,86
7	Phường Đông Phong	46,96	47,56	102,93	55,97

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 512,34 ha, thực tăng 337,97 ha so với diện tích năm 2020.

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 21,83 ha.

- Diện tích tăng 5,04 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 2,41 ha;

Đất trồng cây lâu năm 1,78 ha;

Đất cơ sở văn hóa 0,06 ha;

Đất ở đô thị 0,04 ha;

Đất chưa sử dụng 0,75 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>27,02</b>	<b>27,65</b>	<b>26,87</b>	<b>-0,15</b>
1	Phường Quyết Thắng	0,41	0,41	0,31	-0,10
2	Phường Tân Phong	14,09	14,31	14,99	0,90
3	Phường Đoàn Kết	0,97	1,79	0,42	-0,55
4	Xã Sùng Phài	2,32	2,32	2,04	-0,28
5	Xã San Thàng	0,68	0,68	0,53	-0,15
6	Phường Quyết Tiến	7,37	7,37	4,85	-2,52
7	Phường Đông Phong	1,18	1,18	3,73	2,55

- Diện tích giảm 5,19 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất an ninh 0,36 ha (thực hiện dự án Trụ sở công an xã Sùng Phài);

Đất thương mại, dịch vụ 0,69 ha (đấu giá Cọc dự trữ nhà nước khu vực Tây Bắc; ...);

Đất giao thông 0,90 ha;

Đất thủy lợi 0,13 ha;

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,32 ha (thực hiện dự án Nhà văn hóa tổ 12; Nhà văn hóa tổ dân phố số 9...);

Đất xây dựng cơ sở y tế 0,08 ha (thực hiện dự án Trạm y tế xã San Thàng);

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,28 ha (thực hiện dự án Trường Mầm Non xã Sùng Phài);

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,22 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,11 ha;

Đất ở tại đô thị 1,04 ha;

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,06 ha (thực hiện dự án Xây dựng văn phòng thường trú Báo nhân dân tại tỉnh Lai Châu).

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 26,87 ha, thực giảm 0,15 ha với 2020.

**\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 16,80 ha.

- Diện tích giảm 4,63 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất thương mại, dịch vụ 0,40 ha;

Đất giao thông 0,05 ha;

Đất cơ sở văn hóa 0,05 ha (thực hiện dự án Nhà văn hóa tổ 8);

Đất ở tại đô thị 2,18 ha (thực hiện dự án Khu đô thị trung tâm thương mại và nhà ở Lai Châu; Khu đô thị Mpark Lai Châu 2).

- Diện tích tăng 8,74 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 0,01 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 2,89 ha;

Đất trồng cây lâu năm 5,34 ha;

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,30 ha;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha;

Đất chưa sử dụng 0,14 ha.

Diện tích dự kiến phân bổ đến từng đơn vị hành chính cụ thể như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích thực hiện đến năm 2023 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Biến động 2030 - 2020 (ha)
	<b>Tổng</b>	<b>21,43</b>	<b>18,83</b>	<b>25,54</b>	<b>4,11</b>
1	Phường Quyết Thắng	2,73	2,71	2,33	-0,40
2	Phường Tân Phong	8,59	8,7	10,93	2,34
3	Phường Đoàn Kết	1,54	1,54	1,37	-0,17
4	Xã Sùng Phái	0,16	0,17	1,55	1,39
5	Xã San Thàng			1,00	1,00
6	Phường Quyết Tiến	2,82	2,82	1,77	-1,05
7	Phường Đông Phong	5,59	5,6	6,59	1,00

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 25,54 ha, thực tăng 4,11 ha so với diện tích năm 2020.

**\* Đất cơ sở tín ngưỡng:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1,46 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 1,46 ha, giảm 0,05 ha so với diện tích năm 2020 do chuyển sang đất cơ sở văn hóa.

**\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 46,03 ha.
- Diện tích giảm 6,42 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất giao thông 1,65 ha (thực hiện dự án Đường GTNT các bản xã Sùng Phài; Tuyến đường từ QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài...);

Đất thủy lợi 3,59 ha (thực hiện dự án Hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố; Tuyến kênh thoát nước từ bản Phan Chu Hoa đến bản Cánh Đăng xã San Thàng...);

Đất cơ sở văn hóa 0,50 ha (thực hiện dự án Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số - Dân tộc Giáy);

Đất công trình năng lượng 0,48 ha (thực hiện dự án Thủy điện Nậm Hồ);

Đất ở tại nông thôn 0,20 ha (thực hiện dự án Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu - Phân khu D; Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu).

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 46,03 ha, giảm 6,42 ha so với diện tích năm 2020.

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 25,66 ha.
- Diện tích giảm 0,55 ha do chuyển sang đất thủy lợi (thực hiện dự án Nhà máy xử lý nước thải).

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 25,66 ha, giảm 0,55 ha so với diện tích năm 2020.

**2.2.3.3. Đất chưa sử dụng**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 179,39 ha.
- Diện tích giảm 1.246,54 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất trồng cây hàng năm khác 400,00 ha;

Đất trồng cây lâu năm 35,99 ha;

Đất rừng phòng hộ 243,15 ha;

Đất rừng sản xuất 450,30 ha;

Đất nông nghiệp khác 18,15 ha;

Đất quốc phòng 6,69 ha;

Đất an ninh 1,28 ha;

Đất thương mại dịch vụ 2,42 ha;

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,82 ha;  
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 10,72 ha;  
Đất giao thông 19,18 ha;  
Đất thủy lợi 0,86 ha;  
Đất cơ sở văn hóa 1,47 ha;  
Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,37 ha;  
Đất cơ sở thể dục thể thao 1,23 ha;  
Đất công trình năng lượng 1,41 ha;  
Đất danh lam thắng cảnh 1,40 ha;  
Đất khu vui chơi giải trí công cộng 4,40 ha;  
Đất ở tại nông thôn 11,76 ha;  
Đất ở tại đô thị 34,05 ha;  
Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,75 ha;  
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,14 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 179,39 ha, chiếm 1,85% diện tích đất tự nhiên.

#### **2.2.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch**

\* Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.126,02 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 184,12 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 563,26 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 272,51 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 22,39 ha;
- Đất rừng sản xuất: 36,93 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 46,82 ha.

\* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 4,46 ha  
Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 4,46 ha.

\* Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 64,57 ha.

*(Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 04/CH kèm theo)*

#### **2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 là 1.246,54 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất nông nghiệp là 1.147,59 ha, gồm: Đất trồng cây hàng năm khác 400,00 ha; Đất trồng cây lâu năm 35,99 ha; Đất rừng phòng hộ 243,15



ha; Đất rừng sản xuất 450,30 ha; Đất nông nghiệp khác 18,15 ha.

- *Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 98,95 ha, gồm:* Đất quốc phòng 6,69 ha; Đất an ninh 1,28 ha; Đất thương mại dịch vụ 2,42 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,82 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 10,72 ha; Đất giao thông 19,18 ha; Đất thủy lợi 0,86 ha; Đất cơ sở văn hóa 1,47 ha; Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,37 ha; Đất cơ sở thể dục thể thao 1,23 ha; Đất công trình năng lượng 1,41 ha; Đất danh lam thắng cảnh 1,40 ha; Đất khu vui chơi giải trí công cộng 4,40 ha; Đất ở tại nông thôn 11,76 ha; Đất ở tại đô thị 34,05 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,75 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,14 ha.

*(Diện tích chưa sử dụng chưa đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 05/CH kèm theo)*

### **2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

Căn cứ chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và chỉ tiêu cấp thành phố xác định; căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án quy hoạch của các ngành, địa phương; thành phố Lai Châu đã tổng hợp, cân đối, xác định và quy hoạch các khu chức năng chính như sau:

#### **2.3.1. Đất đô thị**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất đô thị có 1.843,41 ha.

*(Chi tiết tại biểu 11/CH - Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của thành phố Lai Châu)*

#### **2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) toàn thành phố có 1.663,00 ha.

*(Chi tiết tại biểu 11/CH - Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của thành phố Lai Châu)*

#### **2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) có 3.759,11 ha *(trong đó đất rừng phòng hộ là 2.402,10 ha)*.

*(Chi tiết tại biểu 11/CH - Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của thành phố Lai Châu)*

#### **2.3.4. Khu du lịch**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Khu du lịch có 2.000,00 ha.

*(Chi tiết tại biểu 11/CH - Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của thành phố Lai Châu)*

#### **2.3.5. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) có 792,93 ha.

*(Chi tiết tại biểu 11/CH - Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của thành phố Lai Châu)*

#### **2.3.6. Khu đô thị thương mại - dịch vụ**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Khu đô thị thương mại - dịch vụ có 185,72 ha.

*(Chi tiết tại biểu 11/CH - Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của thành phố Lai Châu)*

#### **2.3.7. Khu dân cư nông thôn**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Khu dân cư nông thôn có 686,39 ha.

*(Chi tiết tại biểu 11/CH - Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của thành phố Lai Châu)*

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

Kết quả của phương án quy hoạch sử dụng đất của thành phố Lai Châu thể hiện chiến lược sử dụng đất của thành phố đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã tính toán đầy đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các tiểu thủ công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư, đồng thời cân đối điều hòa mục đích sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, góp phần quan trọng thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế, ổn định trật tự xã hội, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, để thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của nhà nước về đất đai theo quy hoạch và pháp luật. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất của thành phố Lai Châu trên các mặt như sau:

### **3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Theo phương án quy hoạch được xây dựng từ nay đến năm 2030 toàn thành phố phải chuyển 1.126,02 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (trong đó đất ở nông thôn có 29,59 ha; đất ở đô thị 245,69 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 65,49 ha, đất xây dựng cơ sở hạ tầng 391,72ha...).

Với phương án xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, theo dự kiến các nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, nguồn thu chủ yếu là giao đất ở nông thôn, đất ở đô thị, nguồn thu từ cho thuê đất công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, du lịch. Sau khi cân đối, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được thực hiện sẽ mang lại hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội và môi trường trong lĩnh vực sử dụng đất như sau: Cơ cấu kinh tế sẽ chuyển dịch đến năm 2030: Ngành thương mại, dịch vụ 64%; Ngành công nghiệp - xây dựng 33%; Ngành nông nghiệp 3%. Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 65 triệu đồng/người/năm; đến năm 2030 đạt 72 triệu đồng/người/năm. Giá trị sản xuất bình quân trên một đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 đạt trên 150 triệu đồng/ha/năm.

Thực hiện quy hoạch bố trí, sắp xếp dân cư gắn liền việc thực hiện tốt công tác bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng trồng mới, rừng sản xuất, góp phần nâng độ che phủ rừng để bảo vệ môi trường sinh thái. Làm tốt công tác xử lý nước thải, rác thải trong sinh hoạt và chăn nuôi, trong các hợp tác xã, doanh nghiệp, ngành nghề nông thôn....

Thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích công cộng, điều này cũng đồng nghĩa với việc tạo ra nguồn thu đáng kể cho ngân sách của thành phố trong thời gian tới thông qua các hoạt động giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất... Bên cạnh đó theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cũng đồng nghĩa

với việc giá trị sản xuất công nghiệp sẽ tăng, góp phần rất quan trọng trong tăng trưởng cơ cấu GRDP của thành phố.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

Tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa đang diễn ra với tốc độ nhanh khiến cho quỹ đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa ngày càng thu hẹp, có xu hướng giảm nhanh trong những năm gần đây. Ổn định quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa có ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong việc đảm bảo an ninh lương thực. Do vậy, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Lai Châu có ý nghĩa rất lớn trong tiến trình phát triển KT-XH của thành phố.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã đảm bảo cân đối đủ đất cho yêu cầu của các ngành. Trong đó bố trí ổn định diện tích đất trồng lúa của Thành phố đến năm 2030 là 832,45 ha, trong đó diện tích toàn bộ là đất lúa 1 vụ. Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 135 triệu đồng. Bên cạnh đó vẫn đảm bảo cân bằng diện tích lúa nhất định cho an ninh lương thực trên cơ sở nâng cấp, cải tạo, đầu tư hệ thống kênh mương thủy lợi phục vụ tưới tiêu khi cần thiết ổn định diện tích đất bằng trồng cây hàng năm 1.652,40 ha; đất trồng cây lâu năm 672,55 ha; đất rừng phòng hộ 2.402,10 ha, đất trồng rừng sản xuất 1.357,01 ha.

Thực tế cho thấy việc tăng diện tích nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp do chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã tác động đến việc tăng giá trị các ngành tạo điều kiện cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên tăng trưởng kinh tế đều phụ thuộc vào đất đai. Nhất là khi phát triển kinh tế theo hướng CNH, HĐH thì đất nông nghiệp sẽ bị giảm dần bởi phải chuyển một phần sang đất phi nông nghiệp. Nhưng nếu chuyển quá nhiều, phá vỡ cân bằng thì cần phải khống chế một cách nghiêm ngặt quá trình chuyển mục đích sử dụng đất để việc chuyển mục đích sử dụng đất không xâm lấn quá nhiều vào đất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng lúa) làm giảm diện tích đất canh tác, giảm tăng trưởng của ngành nông nghiệp, khi diện tích đất nông nghiệp chuyển sang diện tích đất phi nông nghiệp quá lớn dễ dẫn đến thiếu hụt lương thực thực phẩm, từ đó sẽ dẫn đến lạm phát tăng trưởng kinh tế đi xuống.

### **3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục**

### **đích sử dụng đất**

Việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp, trong đó có đất trồng lúa, đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận dân cư có đất bị thu hồi, theo phương án quy hoạch cũng sẽ tác động rất lớn đến sự phát triển chung của xã hội và đời sống nhân dân trong thành phố. Việc bố trí đất ở (*tăng 391,31 ha*) đã giải quyết được nhu cầu dân sinh theo quy mô dân số dự báo đến năm 2030; việc phát triển hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật (*đất cơ sở văn hóa tăng 30,26 ha...*) và xã hội (*dành cho đất cơ sở giáo dục đào tạo tăng 26,44 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh tăng 67,01 ha, đất thương mại dịch vụ tăng 173,11 ha*) đã góp phần nâng cao đời sống người dân vùng nông thôn, giảm dần sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị. Quy hoạch như vậy đảm bảo xây dựng hệ thống giao thông thuận tiện, đủ trường học để tiếp nhận học sinh đến trường, cơ sở y tế được tăng cường, hệ thống bãi tập, sân chơi được xây dựng, các địa điểm văn hoá, vui chơi được mở rộng... tạo điều kiện nâng cao đời sống tinh thần của cộng đồng dân tộc và trình độ dân trí của người dân. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất trước hết sẽ tạo thêm nhiều công ăn việc làm cả trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp. Tạo điều kiện cho nông dân cải thiện thu nhập và tiếp cận với các nguồn thu nhập phi nông nghiệp. Cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế sẽ góp phần nâng cao thu nhập bình quân đầu người toàn thành phố đến năm 2030 đạt 72 triệu đồng/người/năm;

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các tiểu thủ công nghiệp, Quốc phòng, an ninh. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các khu đô thị, các khu trung tâm xã, xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, công viên cây xanh, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, góp phần thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng, đến năm 2030 diện tích đất cho mục đích phát triển hạ tầng tăng 443,12 ha, trong đó các công trình phúc lợi phục vụ

dân sinh như: công trình giao thông tăng 296,73 ha, thủy lợi tăng 52,14 ha, công trình năng lượng tăng 12,03 ha. Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố (*đất quốc phòng tăng 16,83 ha, đất an ninh tăng 11,66 ha*) đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Trên cơ sở quy hoạch mở thêm đất xây dựng các khu đô thị mới như *Khu đô thị cửa ngõ phía Đông Nam thành phố Lai Châu; Khu đô thị Ngòi Sao; Khu đô thị Mpark 2; Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu; Khu đô thị Thiên đường Mắc ca tỉnh Lai Châu; Khu đô thị tổ 21 phường Tân Phong; Khu đô thị Vạn Xuân; Khu đô thị Mpark 1 xã San Thàng; ...* đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các chương trình, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, hạ tầng nông thôn, tạo ra bộ mặt đô thị hóa trên địa bàn thành phố. Nhằm đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa khi tốc độ đô thị hóa ngày càng cao thì việc đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng (*giao thông, cấp thoát nước, các công trình phúc lợi như trường học, y tế,...*) sẽ đòi hỏi một quỹ đất tương đối lớn, không chỉ gây sức ép về quy mô diện tích mà còn tạo áp lực trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí các công trình. Ngoài ra phân đấu xây dựng xã San Thàng thành xã nông thôn mới kiểu mẫu vào năm 2030.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc**

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lai Châu đã xác định quỹ đất hợp lý để bố trí cho việc hình thành và mở rộng các khu vực dành cho công tác tôn tạo, bảo vệ các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh hiện có, và mở rộng một số di tích lịch sử nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch như Khu di tích danh lam thắng cảnh hệ thống hang động Gia Khâu; khu Di tích quần thể danh lam thắng cảnh Pusamcap tại xã Sùng Phài.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trên cơ sở mục tiêu bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa và truyền thống của dân tộc, đảm bảo cho phát triển kinh tế của thành phố theo hướng thương mại, dịch vụ, du lịch và hướng đến du lịch sinh thái cảnh quan, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng tại các thôn, bản, tổ dân phố.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn,**

### **phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

Phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là mở rộng diện tích, nâng cao chất lượng rừng, kết hợp đa dạng chủng loại cây lấy gỗ, sản phẩm ngoài gỗ, cây dược liệu quý. Tập trung bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng mới rừng gắn với thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, bảo vệ hệ sinh thái rừng, các di tích lịch sử, danh thắng có tính đặc thù của thành phố làm cơ sở phát triển lĩnh vực mũi nhọn du lịch - dịch vụ. Đến năm 2025 tỷ lệ độ che phủ rừng đạt trên 28% (tương đương 2.586 ha) và đạt trên 30% vào năm 2030 (tương đương với 2.768 ha).

### **PHẦN III**

#### **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

##### **1.1. Chống xói mòn, rửa trôi, huỷ hoại đất**

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của Thành phố, nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu, hóa chất bảo vệ thực vật.

- Thực hiện mô hình nông, lâm kết hợp trong việc sử dụng đất. Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc, hạn chế việc xói bề mặt đất. Chọn giống cây trồng và công thức luân canh có tác dụng bảo vệ đất, chống suy thoái đất sản xuất trong điều kiện đất nông nghiệp ngày càng giảm diện tích.

- Không khai thác triệt để các rừng cây, sườn đồi để lấy đất canh tác.

- Không canh tác trên những khu vực đất dốc, nhất là vào mùa mưa như vậy góp phần làm cho quá trình thoái hóa đất diễn ra nhanh hơn.

- Người dân nên canh tác tại những khu vực sườn đồi thoải, không chặt phá các cây gỗ, không thực hiện các phương thức canh tác như chọc lỗ bở hạt, cần thực hiện các biện pháp làm đất: cày đất, lên luống, tạo các khe thoát nước,...

- Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá, góp phần giải quyết đời sống cho một bộ phận dân cư, cải thiện môi trường và chống xói mòn đất...

- Thực hiện tốt việc thẩm định, đánh giá tác động môi trường đối với các công trình, dự án được giao đất, cho thuê đất để đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, kiên quyết không chấp nhận các dự án tiềm ẩn những nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện việc đổi mới và đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên; phát huy vai trò, trách nhiệm của chính quyền cơ sở, các tổ chức chính trị, xã hội và mỗi người dân trong việc tham gia vào công tác bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên trên địa bàn thành phố;

##### **1.2. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất**

- Rà soát, xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa. Triển khai thực hiện tốt việc



thu và phân bổ tiền quản lý và bảo vệ đất trồng lúa nước theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐCP ngày 13/4/2015 và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ.

- Giao đất đúng tiến độ, theo khả năng thực hiện đối với các công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất. Các dự án lấy vào đất trồng lúa phải có phương án sử dụng lớp đất mặt thuộc tầng canh tác để cải tạo các vùng trồng lúa kém chất lượng và phương án bù bổ sung diện tích chuyên trồng lúa bị mất do chuyển mục đích sử dụng. Bố trí quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế, an sinh xã hội phải ưu tiên quy hoạch tại những khu vực khả năng canh tác khó khăn, năng suất thấp, hạn chế sử dụng đất tại các khu vực canh tác thuận lợi, có năng suất cao, chất lượng tốt.

- Kết hợp nông - lâm nghiệp trong sử dụng đất, không để đất trống. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Thực hiện tốt việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn thành phố.

- Khi đất bị suy giảm độ phì nhiêu cần có biện pháp cải tạo như sau:

- + Cải thiện tính chất vật lý nước của đất (đảm bảo đất thoáng khí, thoát nước, tăng khả năng giữ ẩm của đất)

- + Cải thiện tính chất hóa học của đất (pH tối ưu, dung tích hấp thu cao, hạn chế các yếu tố độc hại như  $Al^{3+}$ , các kim loại nặng,...)

- + Cải thiện các tính chất sinh học của đất (phát triển các loài thiên địch, hạn chế các sâu bệnh hại).

- + Đảm bảo cung cấp đủ và cân đối các chất dinh dưỡng đa lượng, trung lượng và vi lượng.

- Tăng cường chất hữu cơ của đất: Trồng cây phân xanh (các loại đậu, lạc, trinh nữ,...). Ở vùng đồi núi tùy theo loại đất, khí hậu, độ cao và độ dốc mà lựa chọn cây phân xanh cho thích hợp. Cây phân xanh có thể trồng xen, phủ đồi trực hoặc đồi mới khai hoang. Ngoài cây phân xanh, trồng các loại cây, cỏ và cây rừng là biện pháp tốt nhất để bảo vệ đất đồi, núi, hạn chế tối đa không được để đồi, núi trọc.

### **1.3. Đẩy mạnh khai thác đất chưa sử dụng**

- Giao đất cụ thể đến các đối tượng trực tiếp sử dụng đất.

- Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn còn đất trống.
- Phối hợp hài hoà các dự án đầu tư về vốn, nhân lực, vật tư... cho các đối tượng sử dụng đất.

#### **1.4. Các giải pháp về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu**

- Tăng cường, đổi mới và tiếp tục tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; quan trắc môi trường trong các khu đô thị, khu dân cư nông thôn. Thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh; khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải, sản xuất và sử dụng năng lượng sạch, tái tạo. Khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tiết kiệm năng lượng; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

- Huy động các nguồn lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý chất thải; hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại các đô thị, các khu, cụm công nghiệp; tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước; triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật. Thực hiện nghiêm chỉnh công tác quản lý môi trường trong khu đô thị và khu dân cư nông thôn.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên; thực hiện nghiêm các biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Giải pháp về nguồn lực đầu tư**

- Thực hiện đa dạng hóa đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng; xây dựng các cơ chế, chính sách hấp dẫn và đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

- Tập trung ưu tiên đầu tư cho các công trình trọng điểm như giao thông,

thủy lợi, cấp điện, cấp nước và công trình phúc lợi, y tế, văn hóa, giáo dục... Thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu và chương trình quốc gia trên địa bàn, ưu tiên vốn của các chương trình này cho các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư theo hình thức BT, BOT, BTO và các hình thức đầu tư khác để thu hút mạnh vốn vào phát triển kết cấu hạ tầng. Đẩy mạnh công tác vận động thu hút đầu tư nước ngoài bằng nhiều hình thức để tranh thủ các nguồn vốn đầu tư ODA, FDI của các nước và các tổ chức quốc tế.

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư để phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, phát triển quỹ nhà ở đô thị; xã hội hóa các dịch vụ xã hội về y tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa, khoa học và công nghệ; phát triển làng nghề, kinh tế trang trại ở nông thôn để tạo thêm việc làm mới, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật đất đai nhằm từng bước nâng cao công tác quản lý, sử dụng đất đai có hiệu quả, tạo ra nguồn lực lớn cho phát triển kinh tế thông qua tạo điều kiện tiếp cận đất đai cho người dân, doanh nghiệp và khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai thông qua sắp xếp lại nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước; đầu tư khai thác kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng giao thông và các khu vực phụ cận; chỉnh trang đô thị và xây dựng các khu đô thị mới.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch đã được duyệt, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất; xây dựng kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất; rà soát, xây dựng và hoàn thiện danh mục quỹ đất đấu giá nhằm thu hút đầu tư đáp ứng nhu cầu và cơ cấu phát triển của tỉnh. Khai thác, sử dụng mặt bằng đất có thời hạn đối với các khu đất do các đơn vị sự nghiệp đang quản lý; phối hợp các sở, ban, ngành đẩy nhanh công tác đầu tư, tiến độ triển khai các dự án, công trình lớn trên địa bàn, nhất là các công trình động lực, trọng điểm giai đoạn 2021-2025.

- Tăng cường quản lý việc sử dụng nguồn vốn nhà nước, tránh thất thoát, lãng phí, hỗ trợ đầu tư không hiệu quả; tuân thủ theo nguyên tắc quản lý tài chính, đấu thầu, đảm bảo tính công khai, minh bạch; tăng cường sự kiểm tra giám sát.

- Tập trung nguồn lực xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai để vừa đáp ứng được yêu cầu thông tin cho công tác quản lý, đồng thời phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện để thực hiện quản lý đất đai công khai, minh bạch và thuận lợi trong việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính. Tăng cường công tác phối hợp, trách nhiệm cung cấp giữa các cơ quan, đơn vị, giữa các cấp, các ngành trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương.

#### **2.4. Giải pháp về nguồn nhân lực**

- Rà soát, kiện toàn đội ngũ, bố trí đủ cán bộ có năng lực chuyên môn về lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong các cơ quan quản lý nhà nước từ Thành phố đến xã, phường để đảm nhiệm tốt công tác tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thường xuyên tổ chức đào tạo, tập huấn, tham quan học hỏi kinh nghiệm nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ làm công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thường xuyên tuyên truyền rộng rãi các quy định của pháp Luật về Tài nguyên và Môi trường đến người dân, hướng dẫn người dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

- Ban hành chế độ ưu đãi hấp dẫn để thu hút cán bộ giỏi ở các tỉnh và số sinh viên giỏi ra trường về công tác tại thành phố. Thực hiện tốt công tác một cửa, thường xuyên điều chỉnh thái độ đạo đức, nâng cao cầu tiến, cẩn trọng khi đón tiếp doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân.

### **III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện**

- Sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lai Châu được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thành phố Lai Châu có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch sử dụng đất của thành phố tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của thành phố và công bố công khai nội dung có liên quan đến xã, phường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Để đảm bảo quy hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban và các xã, phường trong việc xác định về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân thành phố chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp tổ chức thực hiện và kiểm tra,

giám sát việc thực hiện quy hoạch. Định kỳ hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất với Ủy ban nhân dân thành phố.

- Sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lai Châu được phê duyệt, phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng ban, các xã, phường tiến hành xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện và tổ chức hội nghị triển khai thực hiện quy hoạch; thông báo rộng rãi đến tất cả các phòng ban, các xã, phường, các thành phần kinh tế, quần chúng nhân dân và trên các phương tiện truyền thông để huy động các nguồn lực thực hiện và giám sát thực hiện. Các phòng, ban theo lĩnh vực phụ trách của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan để thực hiện quy hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch.

- Thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với những người dân bị mất đất sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư mới, khu đô thị... trên địa bàn.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện việc đấu giá đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai theo hướng thông thoáng, thuận tiện cho người dân; đồng thời đảm bảo công tác quản lý được chặt chẽ, chính xác và khoa học trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê; qua đó xử lý kịp thời, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất

đại để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

### **3.2. Giải pháp giám sát thực hiện**

- Kiên quyết không thỏa thuận đầu tư, cấp phép đầu tư, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất với những dự án, công trình không nằm trong danh mục, quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của quy hoạch sử dụng đất. Có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, đảm bảo được tính minh bạch của quy hoạch sử dụng đất để mọi thành phần kinh tế biết, để tham gia thực hiện.

- Cải cách thủ tục hành chính là giải pháp đột phá trong thu hút đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội. Do vậy, cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính ở các cấp.

- Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở đi đôi với làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, đảm bảo pháp luật được thực thi đối với cả cơ quan nhà nước, cán bộ công chức, các tổ chức kinh tế và mọi người dân.

## **IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC**

### **4.1. Giải pháp về cơ chế chính sách**

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Tiếp tục rà soát, bổ sung, cụ thể hoá các giải pháp nhằm phát huy mọi nguồn lực, mọi thành phần kinh tế trong, ngoài thành phố, kể cả nước ngoài, hiện đại hoá một số ngành kinh tế tiềm năng, đang có những lợi thế trước mắt. Xây dựng các khu đô thị mới gắn với các địa bàn tăng trưởng, các tuyến du lịch, các hành lang phát triển đảm bảo cho nền kinh tế của thành phố phát triển nhanh, đuổi kịp và vượt được trình độ phát triển của các thành phố khác trong vùng.

- Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và nhà ở.

- Nghiên cứu, điều chỉnh giá đất hợp lý, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người dân và nhà đầu tư, trong đó quan tâm nhiều hơn đến người bị thu hồi đất; xây dựng các chính sách về đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Tiếp tục triển khai, thực hiện đồng bộ, lồng ghép các chính sách dân tộc; đặc biệt là các chính sách về hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, chính sách về hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất phù hợp với phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng.

- Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách cụ thể phù hợp với điều kiện của Thành phố để khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài Thành phố tham gia đầu tư vào thành phố, kể cả vốn đầu tư nước ngoài đầu tư cho việc thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Thành phố.

- Cơ chế, chính sách về khuyến khích đầu tư, phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường...

#### **4.2. Giải pháp về khoa học - công nghệ**

- Tiếp tục đổi mới cơ chế và hoàn thiện chính sách trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường phù hợp với địa phương, tạo môi trường cho hoạt động khoa học và công nghệ, trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường đầu tư trong việc ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý, sử dụng đất đai; đặc biệt là trong công tác đo đạc, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thống kê, kiểm kê đất đai; lập, thực hiện hiện và giám sát kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,...

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng lập kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; dự báo, cảnh báo điều tra, đánh giá, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

- Tích hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, cấp huyện vào hệ thống thông tin dữ liệu quốc gia về tài nguyên đất đai, đảm bảo thuận lợi cho quá trình khai thác, thực hiện các dự án thành phần trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn.

#### **4.3. Giải pháp về tuyên truyền, phổ biến pháp luật**

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong hoạt động khai thác khoáng sản; kiên quyết xử lý thu hồi giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật; phát huy tối đa hoạt động giám sát cộng đồng tại nơi có hoạt động khai thác;

- Thực hiện công khai dân chủ trong công tác lập quy hoạch, công bố quy hoạch; công khai lựa chọn nhà đầu tư trong thăm dò và khai thác khoáng sản, thông tin về dự án, giấy phép khai thác (vị trí, tọa độ, diện tích, ranh giới, thời gian, phương tiện khai thác,...) để Nhân dân biết và giám sát trong quá trình thực hiện

- Triển khai công tác tuyên truyền đến người dân, các tổ chức, cá nhân hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản trên địa bàn thành phố bằng nhiều hình thức như: tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài phát thanh truyền hình thành phố, cổng thông tin điện tử); tổ chức các hội nghị tập huấn hàng năm để tuyên truyền phổ biến pháp luật về tài nguyên và môi trường, đất đai trong đó có pháp luật khoáng sản đến các chủ doanh nghiệp, cán bộ chủ chốt cấp xã, phường trên địa bàn thành phố; ban hành nhiều văn bản tuyên truyền hướng dẫn thực hiện luật đến các xã, phường trong thành phố, thông báo về thẩm quyền và trách nhiệm của các cấp trong công tác bảo vệ, khai thác thăm dò và sử dụng khoáng sản tại địa phương.

- Nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư về việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên khoáng sản. Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia vào các hoạt động bảo vệ mỏ khoáng sản, đặc biệt với các mỏ nhỏ, phân tán và các loại khoáng sản có độ nhạy cảm về kinh tế, dễ gây ô nhiễm môi trường.

#### **4.4. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn**

Xây dựng và hoàn thiện các quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị. Việc chỉnh trang đô thị ở các khu vực xa trung tâm, khu vực nông thôn cần phải gắn kết hài hòa với quy hoạch các đô thị vùng trung tâm và quy hoạch xây dựng nông thôn mới, cơ sở hạ tầng về bảo vệ môi trường.

Xây dựng lộ trình thích hợp để từng bước xây dựng nông thôn mới phù hợp với điều kiện đặc thù phát triển kinh tế trên địa bàn thành phố.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp.

Thường xuyên cập nhật và công bố công khai định hướng phân khu chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin và giám sát việc thực hiện.



## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Lai Châu phù hợp với yêu cầu đổi mới về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất trong Luật Đất đai năm 2013, dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các huyện của Sở Tài nguyên và Môi trường và quy hoạch phát triển của các ngành, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực của thành phố Lai Châu. Các nội dung, yêu cầu được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các thông tư hướng dẫn của Bộ, Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật đất đai 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nội dung điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực KT-XH trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực từ nay đến năm 2030, để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong phương án quy hoạch được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của thành phố.

- Kết quả điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Lai Châu như sau: tổng diện tích tự nhiên là 9.687,99 ha trong đó đất nông nghiệp là 7.054,38 ha, thực tăng 24,60 ha so với năm 2020; đất phi nông nghiệp là 2.454,22 ha, thực tăng 1.221,94 ha so với năm 2020; đất chưa sử dụng là 179,39 ha giảm 1.246,54 ha so với năm 2020.

## **II. KIẾN NGHỊ**

- Đề nghị UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Lai Châu có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Lai Châu dành cho thành phố những nguồn vốn ưu tiên để phương án điều chỉnh quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của thành phố đúng với tiềm năng vốn có./.

**Phụ lục biểu**

**Hệ thống biểu trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Lai Châu**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất thành phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu
6	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng thành phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu
7	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu